

Chủ biên: TS. HÀ XUÂN THẠCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

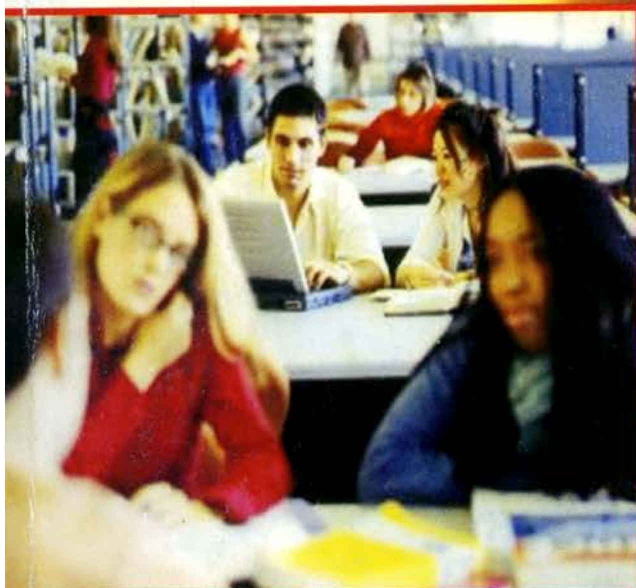
TS. TRẦN PHƯỚC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HCM

TS. VÕ KHẮC THƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

2

BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN







NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Chủ biên: TS. Hà Xuân Thạch – Trường ĐH Kinh Tế TP. HCM
Tham gia: **TS. Trần Phước – Trường ĐH Công Nghiệp TP. HCM**
TS. Võ Khắc Thường – Trường ĐH Ngoại Thương

BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI
NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

(in lần thứ 1)

Nhà xuất bản Lao Động

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Sau nhiều năm nghiên cứu và giảng dạy môn học **Nguyên Lý Kế Toán** tại Trường Đại Học Kinh Tế TP.HCM, Trường Đại Học Công Nghiệp TP.HCM, Trường Đại Học Ngoại Thương và một số trường đại học khác, chúng tôi nhận thấy rằng môn học Nguyên Lý Kế Toán hết sức quan trọng, đặt nền tảng cơ bản và rất cần thiết cho sinh viên học tiếp tục các môn kế toán ngành như Kế Toán Tài Chính, Kế Toán Quản Trị, Hệ Thống Thông Tin Kế Toán, Kiểm Toán, ... Tuy nhiên, để nắm bắt được một cách thấu đáo những kiến thức cơ bản về nguyên lý kế toán, sinh viên cần có một phương pháp học tập đặc thù phù hợp và thường xuyên trả lời các câu hỏi , giải nhiều bài tập tình huống.

Quyển sách ***Bài Tập Và Bài Giải Nguyên Lý Kế Toán*** được chúng tôi biên soạn dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo Dục - Đào Tạo quy định cho các Trường Đại Học, Cao Đẳng và Trung Học. Các dạng câu hỏi cũng như bài tập được soạn theo mức độ từ dễ đến khó. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp các bạn học môn Nguyên Lý Kế Toán dễ dàng hơn, dễ hiểu hơn.

Nội dung của quyển sách bao gồm nhiều câu hỏi và bài tập có lời giải, được sắp xếp thứ tự theo chương học quy định chung của môn học Nguyên Lý Kế Toán. Lời giải được trình bày dưới dạng hướng dẫn suy luận, phương pháp tính toán nhằm giúp bạn đọc dễ hiểu. Tiếp theo bài tập có lời giải là các bài tập dành cho bạn đọc tự giải, cũng được sắp xếp theo thứ tự của những bài tập có lời giải để bạn đọc tự trắc nghiệm lại kiến thức của mình. Cuối cùng là những bài tập tổng hợp toàn bộ kiến thức của Nguyên Lý Kế Toán.

Quyển sách này được trình bày đơn giản, nhưng phải đầy đủ những kiến thức quy định của môn học Nguyên Lý Kế Toán, nên không thể tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất hân hạnh khi nhận được những ý kiến đóng góp, trao đổi chân tình của bạn đọc, để lần tái bản sau ngày càng hoàn thiện hơn.

Trân trọng kính chào.

Nhóm tác giả.

CHƯƠNG 1 : TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

Bài 1.1: Hãy trình bày các giai đoạn cơ bản về lịch sử phát triển kế toán trên thế giới ? Tại Việt Nam ?

Bài 1.2: Kế toán là gì ? Vai trò của kế toán ?

Bài 1.3: Đối tượng – Nhiệm vụ và hệ thống phương pháp kế toán ?

Bài 1.4: Trình bày sơ đồ, chỉ ra các đối tượng cần thông tin kế toán ?

Bài 1.5: Các yêu cầu đối với kế toán ? Phân loại kế toán ?

Bài 1.6: Vẽ sơ đồ chu trình thu nhập, xử lý và báo cáo thông tin kế toán?

Bài 1.7: Những nguyên tắc kế toán ? Lấy ví dụ minh họa ?

Bài 1.8: Tình hình tài sản của công ty ABC ngày 31/12/20x1 như sau:

(Đvt: triệu đồng)

1.	Nguyên liệu,vật liệu	10
2.	Hàng hóa	100
3.	Vay ngắn hạn	70
4.	Công cụ, dụng cụ	5
5.	Quỹ đầu tư phát triển	10
6.	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	30
7.	Tạm ứng	4
8.	Phải thu khách hàng	16
9.	Tài sản cố định hữu hình	300
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	15
11.	Hao mòn tài sản cố định	60

12.	Nguồn vốn kinh doanh	470
13.	Tiền mặt	30
14.	Phải thu khác	5
15.	Phải trả chc người bán	30
16.	Tiền gởi ngân hàng	20
17.	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10
18.	Vay dài hạn	30
19.	Thành phẩm	150
20.	Phải trả công nhân viên	5
21.	Chi phí SXKD dở dang	50
22.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10
23.	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10
24.	Xây dựng cơ bản dở dang	20

Yêu cầu:

Hãy phân loại tài sản, nguồn vốn.

Bài 1.9 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Theo Luật Kế toán Việt Nam đã ban hành khái niệm kế toán là:

a. Công việc ghi chép, tính toán các hoạt động kinh tế phát sinh tại đơn vị.

b. Công việc đo lường và báo cáo các tài liệu tài chính của đơn vị.

c. Việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động .

d. Cả a, b và c đều sai.

2. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, là nội dung của nguyên tắc:

a. Phù hợp

b. Nhất quán

c. Thận trọng

d. Trọng yếu

3. Theo nguyên tắc cơ sở dồn tích thì :

a. Các nghiệp vụ doanh thu, chi phí được ghi nhận vào lúc thực tế thu tiền hoặc chi tiền.

b. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

c. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau.

d. Tất cả đều sai.

4. Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, là nội dung của nguyên tắc:

a. Phù hợp

b. Nhất quán

c. Thận trọng

d. Trọng yếu

5. Các yêu cầu của kế toán, nội dung yêu cầu "dễ hiểu" có nghĩa là:

a. Các thông tin có thể so sánh giữa các kỳ với nhau.

b. Thông tin phải phản ánh đúng các nghiệp vụ xảy ra

c. Các thông tin trình bày trong BCTC phải rõ ràng, dễ hiểu.

d. Phải phản ánh ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

6. Nội dung của nguyên tắc thận trọng gồm:

a. Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn

b. Không đánh giá thấp hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập

c. Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài khoản nợ phải trả và chi phí

d. Tất cả các câu trên

7. Trong các yêu cầu của kế toán, nội dung yêu cầu "có thể so sánh"

được hiểu là:

a. Các thông tin không quá phức tạp, có thể nắm bắt được

b. Phải phản ánh ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

c. Các thông tin có thể so sánh giữa các kỳ với nhau

d. Thông tin phải phản ánh đúng các nghiệp vụ xảy ra

8. Kế toán tài chính là phân hệ kế toán có các đặc điểm:

a. Thông tin về những sự kiện đã xảy ra.

b. Thông tin gắn liền với phạm vi kế toán doanh nghiệp

c. Có tính pháp lệnh và phải có độ tin cậy cao.

d. a, b,c đều đúng

9. Kế toán quản trị là phần hệ kế toán có các đặc điểm:

a. Thông tin về những sự kiện đang và sắp xảy ra.

b. Thông tin gắn liền với từng bộ phận, từng chức năng hoạt động.

c. Không mang tính pháp lệnh, có tính thích ứng và linh hoạt.

d. a, b,c đều đúng

10. Tất cả các đối tượng kế toán đều được biểu hiện bằng giá trị vì vậy kế toán bằng các phương pháp khác nhau phải xác định giá của đối tượng kế toán để ghi sổ kế toán. Đây là nội dung của phương pháp:

a. Phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán

b. Phương pháp tại khoản kế toán

c. Phương pháp tính giá

d. Phương pháp chứng từ kế toán

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 1.10: Hãy phân loại tài sản và nguồn vốn hình thành dựa vào số liệu sau:

(ĐVT: triệu đồng)

1.	Tiền mặt	10
2.	Tiên gởi ngân hàng	20
3.	Phải trả người bán	30
4.	Phải thu của khách hàng	80
5.	Tài sản cố định hữu hình	200
6.	Hao mòn tài sản cố định	20
7.	Tạm ứng	5
8.	Vay ngắn hạn	30
9.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	10
10.	Phải trả, phải nộp khác	10
11.	Nguyên liệu, vật liệu	70
12.	Công cụ, dụng cụ	20
13.	Vay dài hạn	15
14.	Nguồn vốn kinh doanh	370
15.	Xây dựng cơ bản dỡ dang	20
16.	Chi phí SXKD dở dang	5
17.	Hàng hóa	40
18.	Phải trả công nhân viên	10
19.	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7
20.	Chi phí phải trả	5

21.	Chi phí trả trước	4
22.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6
23.	Góp vốn liên doanh	14
24.	Thành phẩm	30
25.	Phải thu khác	8
26.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5
27.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5
28.	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8
29.	Quỹ đầu tư phát triển	10
30.	Nguồn vốn xây dựng cơ bản	28
31.	Lợi nhuận chưa phân phối	x ?

Bài 1.11: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau đây (ĐVT: 1.000đ)

1. Bông các loại: 100.000
2. Tiền vay ngắn hạn..150.000
3. Nhà xưởng 200.000
4. Phụ tùng...65.000
5. Phải nộp cho nhà nước...10.000
6. Tiền ứng trước của khách hàng 15.000
7. Nguồn vốn kinh doanh..335.000
8. Xăng 27.000
9. Máy kéo sợi và máy dệt..86.000
10. Sợi các loại 90.000
11. Tiền gởi ngân hàng 120.000
12. Phải thu khách hàng...48.000

13. Nguồn vốn đầu tư XDCB 180.000

14. Trái phiếu đầu tư 168.000

15. Phải trả công nhân viên 41.000

16. Ứng trước tiền nhà cho người bán 25.000

17. Phải trả người bán 160.000

18. Tạm ứng 60.000

19. Lợi nhuận chưa phân phối 316.000

20. Các loại máy vi tính 250.000

21. Quỹ đầu tư phát triển 100.000

22. Sản phẩm dở dang 28.000

23. Quỹ dự phòng tài chính 90.000

24. Nợ dài hạn 78.000

25. Các khoản phải thu khác 63.000

26. Các loại dụng cụ nhỏ khác 29.000

27. Sản phẩm hoàn thành 260.000

28. Tủ đựng sổ sách 10.000

29. Tiền mặt tồn quỹ 32.000

30. Phương tiện vận tải 168.000

31. Máy khoan sản xuất ra để bán 130.000

YÊU CẦU:

1. Phân biệt các đối tượng kế toán trên, đối tượng nào thuộc tài sản và đối tượng nào thuộc nguồn vốn (Nguồn hình thành tài sản).

2. Xác định tổng số cho mỗi loại đối tượng.

Bài 1.12: Tại một Công ty TNHH A&B có các tài liệu về tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 1/1/200x như sau:

(đơn vị tính: 1.000đ)

1. Tài sản cố định hữu hình..: 400.000
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn ....: 30.000
3. Tài sản đem cầm cố ....: 20.000
4. Tài sản cố định vô hình ....: 200.000
5. Nguyên vật liệu ....: 50.000
6. Tiền mặt ....: 10.000
7. Vay ngắn hạn ....: 30.000
8. Hàng gởi bán...: 20.000
9. Vay dài hạn ....: 80.000
10. Nguồn vốn kinh doanh ....: x
11. Tiền gởi ngân hàng..: 40.000
12. Trái phiếu phát hành...: 50.000
13. Hao mòn tài sản cố định ....: 40.000

Yêu cầu: Tìm x?

Bài 1.13: Cho biết tình hình tài sản và nguồn vốn tại một doanh nghiệp vào ngày 31/12/n như sau (đơn vị: 1.000đ)

1. Phần mềm máy tính 400.000
2. Nguyên vật liệu chính..80.000
3. Các khoản phải nộp cho Nhà nước..20.000
4. Vay ngắn hạn 80.000
5. Máy móc thiết bị..500.000
6. Tạm ứng..5.000
7. Nguyên vật liệu phụ 15.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối 50.000

9. Quỹ đầu tư phát triển 30.000

10. Phải trả phải nộp khác 20.000

11. Vay dài hạn 200.000

12. Nhiên liệu 10.000

13. Phải thu của khách hàng 30.000

14. Bằng phát minh sáng chế 200.000

15. Phải trả cho người bán 30.000

16. Nguồn vốn kinh doanh 1.600.000

17. Nhà cửa 350.000

18. Công cụ, dụng cụ 20.000

19. Sản phẩm dở dang 10.000

20. Phải trả người lao động 10.000

21. Hàng mua đang đi đường 20.000

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20.000

23. Các loại chứng khoán ngắn hạn 50.000

24. Phương tiện vận tải 150.000

25. Thành phẩm 50.000

26. Hàng gửi đi bán 30.000

27. Nợ dài hạn 100.000

28. Quỹ dự phòng tài chính 20.000

29. Tiền gửi ngân hàng 100.000

30. Bất động sản đầu tư 180.000

31. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn 20.000

YÊU CẦU:

1. Phân biệt tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

2. Phân biệt nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

3. Xác định đối tượng nào là tài sản hay nguồn vốn. Tính tổng số.

GIẢI BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài 1.1: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Đối với thế giới

Giai đoạn 1: Từ khi xã hội loài người hình thành đến thời kỳ phục hưng, chủ yếu sử dụng kế toán đơn.

Giai đoạn 2: Từ thời kỳ phục hưng, phát minh ra các nguyên lý đầu tiên của kế toán kép và phát triển hoàn thiện đến ngày nay.

b. Tại Việt Nam

Nêu lịch sử phát triển từ năm 1945 đến nay

Bài 1.2: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Kế toán là gì ?

Có thể nêu một số định nghĩa của một số tác giả nước ngoài về kế toán, và phải kết luận bằng định nghĩa kế toán Ở nước ta được ghi trong LUẬT KẾ TOÁN như sau: "Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động". Theo khái niệm này thì :

- Kế toán trước hết là quá trình thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính của các hoạt động kinh tế trong từng thời kỳ, từng địa điểm phát sinh theo một trình tự nhất định.

- Để thực hiện việc thu thập, tính toán, kế toán sử dụng cả 3 loại thước đo: giá trị, hiện vật và thời gian lao động. Trong đó thước đo giá trị là chủ yếu:

+ Thước đo giá trị: là việc sử dụng tiền tệ làm đơn vị tính toán thống nhất để báo cáo thông tin các chỉ tiêu kinh tế, các loại vật tư, tài sản, tiền vốn. Trong nền kinh tế thị trường, mọi nguồn lực kinh tế của một tổ chức, doanh nghiệp cũng như việc sử dụng các nguồn lực kinh tế vào hoạt động sản xuất, kinh doanh đều có thể được biểu hiện bằng tiền. Thước đo tiền tệ cho phép tính toán các chỉ tiêu tổng hợp và cả các chỉ tiêu chi tiết của quá trình sản xuất kinh doanh. Qua đó kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp.

+ Thước đo hiện vật: dùng để xác định tài liệu về tình hình tài sản hiện có hoặc đã tiêu hao, mà phương thức thực hiện là cân đo, đong, đếm,... Đơn vị hiện vật tùy thuộc vào tính tự nhiên của đối tượng được tính toán. Ví dụ: trọng lượng (tấn, tạ, kg), thế tích (m^3), diện tích (m^2, ha), độ dài (m),... là những đơn vị đo lường hiện vật. Sử dụng thước đo hiện vật để hạch toán vật tư, tài sản và giám sát tình hình thực hiện các chỉ tiêu dự kiến về mặt số lượng. Thông qua chỉ tiêu số lượng cũng thông tin về mặt chất lượng ở một mức độ nhất định. Tuy nhiên, thước đo hiện vật có mặt hạn chế là không thể dùng để tổng hợp số liệu của nhiều loại vật tư, tài sản khác nhau, vì vậy chỉ tiêu này thường sử dụng trong các báo cáo thông tin chi tiết.

+ Thước đo lao động: được sử dụng để xác định số lượng thời gian lao động hao phí trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc thực hiện một dịch vụ nào đó. Đơn vị dùng để thể hiện thời gian lao động là ngày công, giờ công,... Thước đo thời gian lao động được sử dụng để xác định năng suất lao động làm căn cứ cho việc trả công lao động. Thước đo thời gian lao động thường được sử dụng phối hợp với thước đo hiện vật để định mức lao động, thường sử dụng để báo cáo thông tin chi tiết.

b. Vai trò của kế toán ?

Cần nêu các ý chính vai trò của kế toán:

+ Đối với doanh nghiệp : khai triển các ý sau

✓ Giám sát và kiểm tra thường xuyên tất cả tài sản của DN

✓ Kế toán giúp DN theo dõi thường xuyên tình hình hoạt động SXKD của DN như cung cấp nguyên vật liệu, quá trình SX, quá trình bán hàng, theo dõi chí phí, tính kết quả kkiinh doanh, ...

- ✓ Kế toán cung cấp dữ liệu cho nhà quản trị làm cơ sở hoạt định SXKD và ra quyết định KD kịp thời, hiệu quả.
- ✓ Dữ liệu của kế toán là cơ sở vũng chắc trong giao dịch thương mại, bằng chứng có tính pháp lý khi tranh chấp, khiếu nại, kiện tụng, …
- ✓ Cung cấp thông tin về tài chính doanh nghiệp, kết quả kinh doanh một cách rõ ràng và hợp lý nhất.
- ✓ Tư vấn cho DN khai thác tốt các tiềm năng, nguồn lực hiện có tại DN một cách hiệu quả nhất.

+ Đối với nhà nước : Triển khai các ý chính sau

- ✓ Kế toán cung cấp số liệu một cách khách quan cho các ngành kinh tế khác tổng hợp, thống kê để từ đó thấy được sự phát triển cũa kinh tế từng ngành, từng vùng, từng nền kinh tế quốc gia.
- ✓ Thông qua hệ thông thông tin kếtoán DN, các cơ quan quản lý Nhà nước kiểm soát được hoạt động kinh doanh tại DN một cáh cơ bản, từ đó tính thuế hợp pháp, giải quyết tranh chấp, …
- ✓ Thông tin kế toán cung cấp được ràng buộc theo các chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán, vì vậy người ta có thể tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu kinh tế của quốc gia này với các quốc gia có hệ thống thông tin kế toán tương tự.

Bài 1.3: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Đối tượng kế toán

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp được kế toán phản ánh theo 2 mặt đó là TÀI SẢN và NGUỒN VỐN.

- Kết cấu TÀI SẢN : Gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

- Tài sản ngắn hạn của DN là những tài sản thuộc quyền sỡ hữu của DN, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một năm. TSLĐ tồn tại dưới hình thái tiền tệ, hiện vật, dưới dạng đầu tư ngắn hạn, trong quá trình SXKD dở dang, các khoản nợ phải thu ngắn hạn. Các hình thái tồn tại như : Tiền mặt, tiền gởi ngân hàng,

nguyên vật liệu, hàng hoá, chứng khoán ngắn hạn, phải thu khách hàng, tạm ứng, chi phí trả trước ngắn hạn, …

- Tài sản dài hạn của DN là những tài sản thuộc quyền sỡ hữu của DN, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn lớn hơn một năm, Tài sản dài hạn tồn tại dưới hình thái hiện vật hoặc một khoản phải thu, chi phí đầu tư dài hạn. Cụ thể như nhà kho, văn phòng Cty, các phương tiện vận chuyển, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất, đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, …

- Kết cấu NGUỒN VỐN : Gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu

- Nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD, là nguồn vốn tài trợ nên tài sản tạm thời mà DN có thể sử dụng hợp pháp một thời gian nhưng sau đó bắt buộc phải trả lại cho người chủ sở hữu tài sản đó. Các khoản nợ phải trả bao gồm các khoản nợ đi chiếm dụng và các khoản đi vay

✓ Các khoản nợ đi chiếm dụng trong quá trình SXKD như Phải trả người bán; Phải trả cho nhân viên, phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, …;

✓ Các khoản đi vay như vay ngắn hạn, vay dài hạn, …

- Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu góp vốn thành lập DN từ ban đầu và các khoản lợi nhuận sau thuế, các quỹ doanh nghiệp, … của quá trình kinh doanh mang lại, đây là nguồn vốn SXKD lâu dài của DN không phải cam kết thanh toán, không phải khoản nợ. Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm :

✓ Nguồn vốn kinh doanh ban đầu;

✓ Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN;

✓ Các quỹ DN;

✓ Các khoản chênh lệch tài sản do đánh giá lại;

✓ Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái của ngoại tệ, …

b. Nhiệm vụ của kế toán: Khai triển các ý sau :

- Bảo vệ tài sản của doanh nghiệp.
- Phản ánh và giám đốc tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế tài chính của doanh nghiệp.
- Phân tích và phát hiện khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, lập các phương án kế toán quản trị cho doanh nghiệp.
- Chấp hành chính sách, chế độ kinh tế, tài chính của Nhà nước.

c. Hệ thống phương pháp kế toán: Ý chính

Công việc của kế toán phải thực hiện đồng thời các phương pháp kế toán một cách đồng bộ trong mối quan hệ hữu cơ của hệ thống. Các phương pháp kế toán gồm :

- Lập chứng từ kế toán :

Chứng từ kế toán là cơ sở đầu tiên của quy trình xử lý thông tin kế toán, chứng từ là cơ sở để ghi vào sổ kế toán. Lập chứng từ kế toán là phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hoàn thành vào các tờ giấy theo mẫu quy định, theo thời gian và địa điểm phát sinh.

- Kiểm kê :

Kiểm kê nhằm phát hiện kịp thời các khoản chênh lệch tài sản giữa thực tế và số ghi trên sổ kế toán từ đó tìm hiểu nguyên nhân sai lệch mà có biện pháp xử lý hợp lý. Công việc kiểm kê là phải cân đong đo đếm thực tế số lượng và xác định chất lượng tài sản tồn thực tế

- Tính giá các đối tượng kế toán :

Tính giá các đối tượng kế toán là công việc xác định giá trị tất cả tài sản của DN theo nguyên tắc kế toán chấp nhận và chuẩn mực kế toán quốc gia, từ đó có thể tổng hợp các chỉ tiêu bằng tiền của các tài sản tại DN, có thể báo cáo và so sánh tài chính các DN cùng ngành và cả nền kinh tế quốc dân.

- Tài khoản kế toán :

Tài khoản kế toán dùng để phản ánh và giám đốc một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống từng đối tượng kế toán riêng biệt

trong quá trình hoạt động SXKD của DN. Mỗi một tài sản và nguồn vốn khác nhau của DN được mở một tài khoản riêng biệt có nội dung kinh tế khác nhau.

- Ghi sổ kép :

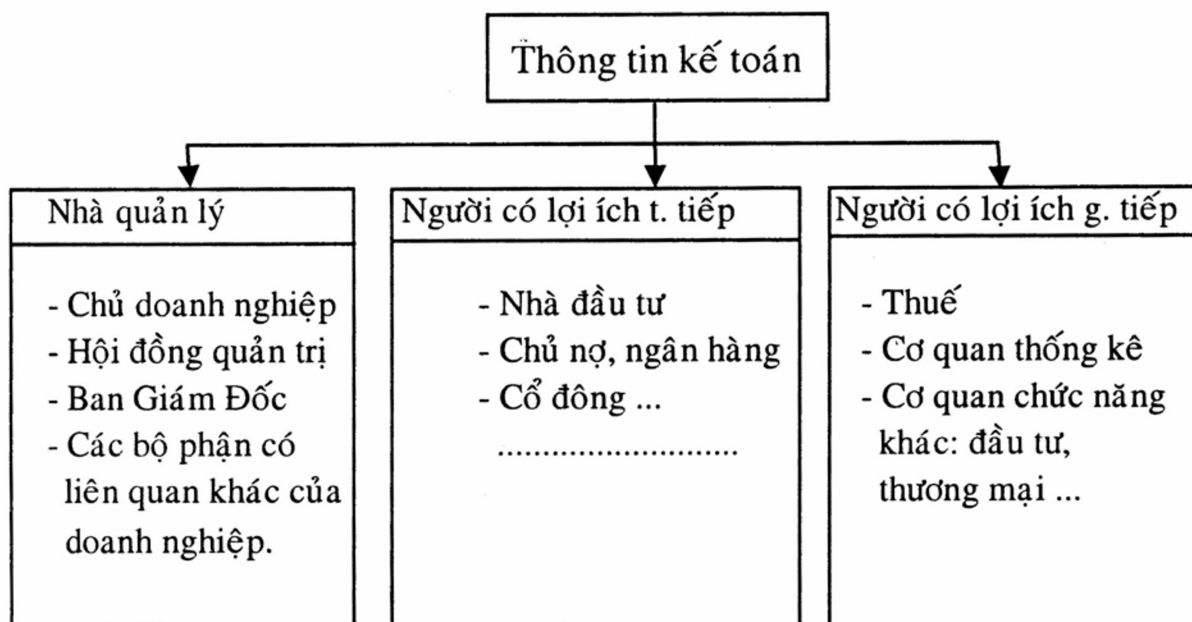
Ghi sổ kép là ghi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào ít nhất hai tài khoản theo đúng nội dung kinh tế và mối quan hệ khách quan của các tài khoản.

- Lập báo cáo kế toán :

Báo cáo kế toán là việc tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế về tài sản và tình hình hoạt động SXKD trong một thời kỳ nhất định. Số liệu trên báo cáo kế toán là các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, giúp DN hiểu đúng tình hình SXKD như tình hình cung cấp, công nợ, kết quả SXKD, tình hình tài chính, ... từ đó đưa ra các biện pháp sử dụng nguồn lực DN hợp lý hơn.

Bài 1.4: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Sơ đồ các đối tượng cần thông tin kế toán:



Bài 1.5 : Hướng dẫn ý cơ bản

a. Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán:

Theo Chuẩn Mực Chung Của Chuẩn Mực Kế Toán Việt Nam, gồm các yêu cầu cơ bản sau :

1. **Trung thực**

Thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2. **Khách quan**

Thông tin kế toán ghi nhận và báo cáo đúng với thực tế, không xuyên tạc, không bị bóp méo.

3. **Đầy đủ**

Mọi nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh liện quan đến lỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót

4. **Kịp thời**

Thông tin kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định không được chậm trễ.

5. **Dễ hiểu**

Thông tin trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giả trình trong phần thuyết minh.

6. **So sánh được**

✓ Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ trong một doanh nghiệp và giữa các DN chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán phải giải trình trong phần thuyết minh.

Các yêu cầu cơ bản đối vơi kế toán phải thực hiện đồng thời.

b. *Phân loại kế toán:*

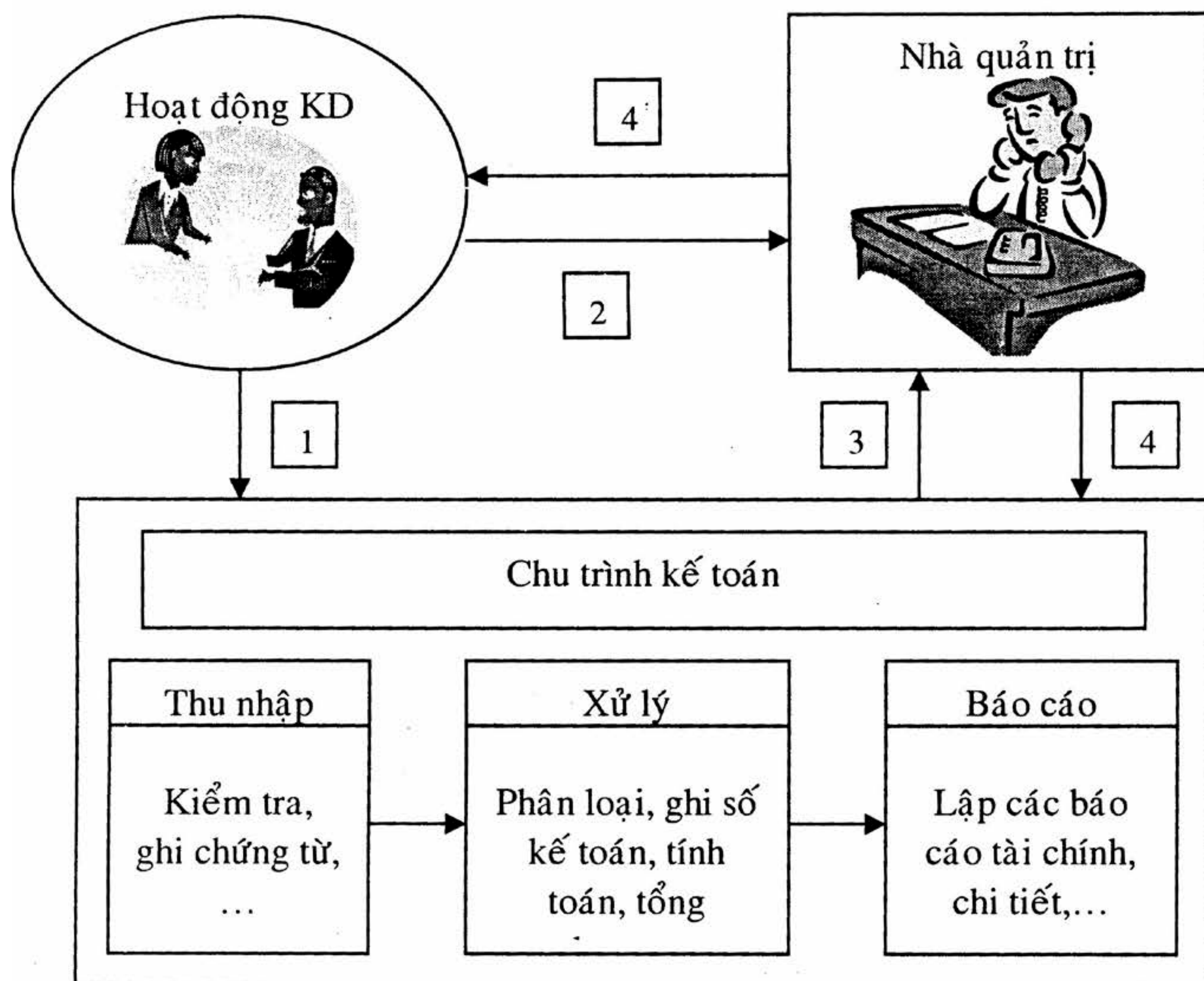
Gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị:

- Giống nhau: cả hai là bộ phận của hệ thống thông tin kế toán, cùng liên quan đến trách nhiệm và việc quản lý DN.
- Khác nhau:

Kế toán quản trị dùng cho nội bộ của người quản lý ; Đặt trọng tâm cho tương lai nhiều hơn; Cần số liệu thích hợp và linh động; Ít chú trọng đến tính chính xác của số liệu mà chú trọng đến các số liệu phi tiền tệ; Chú trọng đến từng bộ phận của DN hơn là toàn doanh nghiệp; Không tuân thủ những nguyên tắc chung của kế toán; Không mang tính pháp lệnh; Kế toán quản trị xuất phát từ nhiều ngành khác nhau.

Kế toán tài chính dùng cho tất cả các đối tượng bên trong và bên ngoài DN; Thu thập và xử lý các dữ liệu SXKD của quá khứ và hiện tại; Cung cấp số liệu hợp lý và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được thừa nhận; Chú trọng đến tính chính xác của số liệu; Chú trọng đến toàn doanh nghiệp hơn từng bộ phận của DN; Tuân thủ những nguyên tắc chung, chuẩn mực kế toán quốc gia; Mang tính pháp lệnh; Kế toán tài chính được thực hiện bởi một hệ thống phương pháp đặc thù, ít quan hệ với các môn học khác.

Bài 1.6: Sơ đồ chu trình thu thập, xử lý và báo cáo thông tin kế toán phục cho cho nhà quản trị ra quyết định kinh doanh.



Giải thích cơ bản :

(1) : Hoạt động kinh doanh cung cấp thông tin khách quan cho chu trình kế toán

(2) : Hoạt động kinh doanh cung cấp thông tin cho nhà quản trị

(3) : Kế toán thu thập, xử lý và báo cáo thông tin cho nhà quản trị

(4) : Nhà quản trị tổng hợp thông tin từ nhiều phòng ban khác nhau để ra quyết định kinh doanh và ra yêu cầu cung cấp thông tin tiếp theo.

Bài 1.7: Hướng dẫn ý chính

Theo Chuẩn Mực Kế Toán Việt Nam – Chuẩn Mực Chung, một số các nguyên tắc kế toán cơ bản được vận dụng như sau :

1. Cơ sở dồn tích

✓ Nghiệp vụ kinh tế ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh chứ không căn cứ vào thời điểm thu hay chi tiền.

✓ Báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính của DN trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

2. Hoạt động liên tục

✓ Hoạt động liên tục là hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp với thời gian dài, không xác định được thời gian ngưng hoạt động hoặc ít ra không ngưng hoạt động trong tương lai gần.

✓ Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định DN hoạt động liên tục hoặc kinh doanh bình thường trong thời gian gần.

3. Giá gốc (hay giá phí)

✓ Theo nguyên tắc này thì giá trị tài sản ghi sổ kế toán của DN được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm.tài sản được ghi nhận.

✓ Giá gốc của tài sản không thay đổi trừ khi có quy định khác trong chuẩn mực kế toán cụ thể.

4. Phù hợp (hay tương ứng)

✓ Ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

✓ Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

5. Nhất quán (hay kiên định)

✓ Các chính sách và phương pháp kế toán DN đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm.

✓ Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn, thì kế toán phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đối đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

6. Thận trọng

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc đó đòi hỏi :

✓ Phải lập các khoản dự phòng nhưng không quá lớn.

✓ Không đánh giá quá cao hơn giá trị của tài sản và các khoản thu nhập

✓ Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí.

✓ Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

7. Trọng yếu

✓ Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đánh kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính.

✓ Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể.

✓ Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Bài 1.8 : Bảng phân loại tài sản và nguồn vốn

TÀI SẢN	Số tiền
1. Nguyên liệu, vật liệu	10.000.000
2. Hàng hoá	100.000.000
3. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
4. Tạm ứng	4.000.000
5. Phải thu khách hàng	16.000.000
6. Tài sản cố định hữu hình	300.000.000
7. Tiền mặt	30.000.000
8. Phải thu khác	5.000.000
9. Tiền gởi ngân hàng	20.000.000
10. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.000.000
11. Thành phẩm	150.000.000
12. Chi phí SXKD dở dang	50.000.000
13. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000
14. Xây dựng cơ bản dở dang	20.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**730.000.000**
NGUỒN VỐN	**Số tiền**
1. Vay ngắn hạn	70.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	10.000.000
3. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	30.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	15.000.000
5. Hao mòn tài sản cố định	60.000.000

6. Nguồn vốn kinh doanh	470.000.000
7. Phải trả cho người bán	30.000.000
8. Vay dài hạn	30.000.000
9. Phải trả công nhân viên	5.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp	10.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**730.000.000**

Bài 1.9 : Trả lời câu hỏi trắc nghiệm:

1c, 2a, 3d, 4c, 5c, 6d, 7c, 8d, 9d, 10 c.

CHƯƠNG 2 : BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bài 2.1 : Lấy lại số liệu bài 1.7, hãy lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Bài 2.2: Bảng cân đối kế toán: Khái niệm, nội dung và kết cấu ?

Bài 2.3: Tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán là gì ? Hãy lập một bảng cân đối kế toán đơn giản và chứng minh tính chất cân đối của nó qua bốn trường hợp thay đổi cơ bản:

- Một loại tài sản tăng và một loại tài sản khác giảm.
- Một loại tài sản tăng và một loại nguồn vốn tăng.
- Một loại tài sản giảm và một loại nguồn vốn giảm.
- Một loại nguồn vốn tăng và một loại nguồn vốn giảm.

Bài 2.4: Doanh nghiệp A tính đến ngày 31/12/20x1 có tài sản được liệt kê như sau: (Đvt: đồng)

1.	Tài sản cố định hữu hình	60.000.000
2.	Hao mòn tài sản cố định	20.000.000
3.	Nguyên liệu, vật liệu	2.000.000
4.	Thành phẩm	6.000.000
5.	Công cụ, dụng cụ	2.000.000
6.	Tiền mặt	3.000.000
7.	Tiền gởi ngân hàng	10.000.000
8.	Phải trả cho người bán	5.000.000
9.	Phải thu của khách hàng	7.000.000

10. Nguồn vốn kinh doanh	55.000.000
11. Vay ngắn hạn	3.000.000
12. Phải trả, phải nộp khác	1.000.000
13. Lợi nhuận chưa phân phối	x?

Hãy dùng tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán để xác định x (lãi hay lỗ) ? Lập bảng cân đối kế toán ?

Bài 2.5: Hoạt động của một công ty được trình bày dưới dạng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Công ty bắt đầu hoạt động ngày 15/3/20x1 với nguồn vốn kinh doanh 500.000.000đ, mở tài khoản ở ngân hàng 400.000.000đ và trị giá tài sản cố định hữu hình 100.000.000đ.
2. Mua công cụ trị giá 50.000.000đ, chưa trả tiền cho người bán.
3. Rút tiền gởi ngân hàng 300.000.000đ để nhập quỹ tiền mặt và 20.000.000đ để trả nợ người bán ở nghiệp vụ (2).
4. Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000.000đ để bổ sung vào tài khoản tiền gởi.

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán đầu tiên khi công ty được thành lập.
2. Dùng phương trình cân đối kế toán: TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU để diễn đạt và lập bảng cân đối kế toán sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài 2.6: Tài sản của một công ty vào ngày 30/3/20x1 như sau:

(Đvt: triệu đồng)

1. Tiền mặt	50
2. Lợi nhuận chưa phân phối	5
3. Nguyên liệu, vật liệu	40
4. Tiền gửi ngân hàng	30

5.	Phải trả người bán	10
6.	Tài sản cố định hữu hình	60
7.	Hao mòn tài sản cố định	x?
8.	Vay ngắn hạn	15
9.	Hàng hóa	25
10.	Nguồn vốn kinh doanh	175
11.	Phải thu của khách hàng	15

Yêu cầu:

1. Hãy dựa vào kết quả bảng cân đối kế toán theo mẫu Bộ tài chính quy định để tìm x ? và lập bảng cân đối kế toán ?
2. Hãy lập bảng cân đối kế toán vào ngày 30/4/20x1 sau khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:
   a. Được cấp một tài sản cố định hữu hình trị giá 30 triệu đồng.
   b. Mua hàng hóa nhập kho trả bằng tiền mặt 20 triệu đồng.
   c. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán số tiền là 10 triệu đồng.
   d. Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối 5 triệu đồng làm tăng nguồn vốn kinh doanh.

Bài 2.7: Hãy lập bảng "Kết quả hoạt động kinh doanh" của công ty Tân Thành theo tài liệu sau: (Đvt: triệu đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng 200, các khoản giảm trừ doanh thu là 8 bao gồm : chiết khấu thương mại 1, giảm giá 4, hàng bán bị trả lại 3.
2. Kết chuyển giá vốn phù hợp với doanh thu tính kết quả kinh doanh là 150.
3. Chi phí bán hàng 6, chi phí quản lý doanh nghiệp 4.
4. Doanh thu hoạt động tài chính 7; Thu nhập khác 3.
5. Chi phí tài chính 2; Chi phí khác 4.

6. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành là 6.

Bài 2.8: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Bảng cân đối kế toán là:

a. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

b. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp trong toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

c. Một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

d. Tất cả các câu trên đều sai.

2. Một trong những mục đích của Bảng cân đối kế toán là:

a. Dùng để ghi nhận các chi phí phát sinh trong doanh nghiệp.

b. Phản ánh các tình hình tài sản và nợ phải trả của đơn vị tại một thời điểm.

c. Theo dõi biến động tài sản và nguồn vốn.

d. Cả 3 đều đúng

3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị được dùng để:

a. Phản ánh các khoản tiền mặt hiện có của đơn vị.

b. Phản ánh các khoản doanh thu đã thu được tiền.

c. Phản ánh kết quả hoạt động của đơn vị trong 1 kỳ kế toán.

d. Tất cả các câu trên đều đúng.

4. Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến 2 khoản thuộc bên Tài sản, kết quả là:

a. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán thay đổi, tỷ trọng của các tài sản chịu sự ảnh hưởng thay đổi.

b. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của các tài sản chịu sự ảnh hưởng thay đổi.

c. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của các tài sản chịu sự ảnh hưởng không đổi

d. Cả a, b và c đều sai.

5. Khi một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ảnh hưởng đến một loại tài sản tăng và một loại nguồn vốn tăng tương ứng

a. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán không đổi, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

b. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn không đổi

c. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán tăng lên, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi

d. Số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán giảm xuống, tỷ trọng của tất cả các loại tài sản và nguồn vốn đều có sự thay đổi

6. Trường hợp nào sau đây không làm thay đổi số tổng cộng của Bảng cân đối kế toán

a.Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 300

b. Mua hàng hóa chưa thanh toán 200

c. Xuất quỹ tiền mặt trả nợ vay ngân hàng 700

d. Tất cả các trường hợp trên.

7. Nếu có các số liệu về tài sản và nguồn vốn như sau (đơn vị tính: triệu đồng): tiền mặt: 20; hàng hóa: 60; tài sản cố định hữu hình: 100; hao mòn TSCĐHH: 20; vay NH: 20; nguồn vốn kinh doanh: 110; thì lợi nhuận chưa phân phối sẽ là:

a. 50; b.30; c. 20; d.10

8. Bảng cân đối kế toán là bảng được kết cấu làm các phần:

a. Phần Tài sản, phần Nguồn vốn

b. Phần Tài sản, Phần Nợ phải trả

c. Phần Tài sản, Phần Vốn chủ sở hữu

d. Phần Tài sản ngắn hạn, Phần Vốn chủ sở hữu

9. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được kết cấu có dạng:

a. Doanh thu và thu nhập – (trừ) Chi phí

b. Doanh thu và thu nhập – (trừ) Tài sản

c. Thu nhập – (trừ) Chi phí

d. Doanh thu và thu nhập – (trừ) Nguồn vốn

10. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là:

a. Báo cáo thời điểm

b. Báo cáo thời kỳ

c. Báo cáo tức thời

d. Tất cả đều đúng

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 2.9: Hãy trình bày các yếu tố của Bảng cân đối kế toán.

Bài 2.10 : Hãy trình bày các yếu tố của Bảng Xác Định Kết Quả Kinh Doanh.

Bài 2.11 : Sử dụng số liệu bài 1.8. Hãy dựa vào kết cấu Bảng Cân Đối Kế Toán theo mẫu qui định của Bộ Tài Chính để xác định lợi nhuận chưa phân phối x?

Bài 2.12: Tài sản của doanh nghiệp A tính đến ngày 30/3/20x1 như sau:

1.	Tài sản cố định hữu hình	100.000.000đ
2.	Tiền gởi ngân hàng	20.000.000đ
3.	Thành phẩm	10.000.000đ
4.	Phải trả cho người bán	40.000.000đ
5.	Nguyên liệu, vật liệu	10.000.000đ
6.	Phải thu khách hàng	30.000.000đ
7.	Hao mòn tài sản cố định	10.000.000đ
8.	Tiền mặt	5.000.000đ
9.	Vay ngắn hạn	5.000.000đ
10.	Nguồn vốn kinh doanh	125.000.000đ

11. Lợi nhuận chưa phân phối x ?

Yêu cầu:

1. Hãy dựa vào tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán để tìm x và hãy sắp xếp lại để lập bảng cân đối kế toán ngày 30/3/20x1

2. Hãy lập bảng cân đối kế toán sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây, và cho nhận xét cơ bản về sự biến động so với bảng cân đối trước đó.

   a. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 5.000.000đ

   b. Vay ngắn hạn 3.000.000đ để trả nợ người bán.

   c. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 10.000.000đ, tiền chưa thanh toán.

   d. Lập biên bản thanh toán bù trừ giữa nợ phải thu khách hàng với nợ phả trả người bán là: 30.000.000đ

Bài 2.13: Hãy lập bảng "Kết quả hoạt động kinh doanh" của công ty TNHH Xuân Nguyên theo tài liệu sau (ĐVT: triệu đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng 300, giảm giá hàng bán là 4, hàng bán bị trả lại là 6, chiết khấu thương mại 2.

2. Giá xuất kho của hàng đã tiêu thụ 240.

3. Chi phí bán hàng 10

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp 7

5. Doanh thu hoạt động tài chính 7, thu nhập khác 4.

6. Chi phí hoạt động tài chính 5, chi phí khác 10.

7. Chi phí thuế thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp 9.

Bài 2.14: Tại 1 DN vào ngày 31/12/n-1 có các tài liệu sau (ĐVT:1.000 đồng).

1. Tiền mặt 500

2. Nguyên vật liệu 4.500

3. Công cụ, dụng cụ	1.500
4. Phải thu khách hàng	1.000
5. Vay ngắn hạn	3.000
6. Phải trả cho người bán	1.800
7. Nguồn vốn kinh doanh	2.000
8. Sản phẩm dở dang	2.000
9. Phải trả cho công nhân viên	200
10.Tiền gởi Ngân hàng	8.000
11. Phải nộp cho nhà nước	1.000
12. Quỹ đầu tư phát triển	2.500
13. Phải trả khác	500
14. Tạm ứng	500
15. Lãi chưa phân phối	2.500
16. Thành phẩm	3.000
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.500
18. Phải thu khác	1.000
19. Vay dài hạn	7.000

Trong tháng 1/200x có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây: (ĐVT: đồng)

1. Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu trả bằng tiền gởi ngân hàng.
2. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 1.000.000đ.
3. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 700.000đ.
4. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH là 600.000đ.
5. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 1.000.000đ.
6. Dùng lãi bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi 500.000đ.
7. Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.500.000đ.
8. Vay ngắn hạn để thanh toán các khoản phải trả khác 300.000đ.
9. Nhập kho 300.000đ công cụ, dụng cụ chưa phải trả tiền cho người bán

10. Nhà nước cấp cho DN 1 TSCĐ hữu hình trị giá 18.000.000đ.

11. Vay ngắn hạn 2.000.000đ và chuyển về quỹ tiền mặt.

12. Mua sắm một TSCĐ hữu hình trị giá 15.000.000đ được trả bằng tiền vay dài hạn.

13. Chi tiền mặt để thanh toán cho CNV 200.000đ.

14. Dùng TGNH để trả nợ vay ngắn hạn 600.000đ.

15. Chi tiền mặt để trợ cấp khó khăn cho CNV do quỹ phúc lợi đài thọ là 200.000đ.

16. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán cho nhà nước 1.000.000đ.

YÊU CẦU:

1. Lập bảng cân đối kế toán ngày 31/12/n.
2. Lập bảng cân đối kế toán sau khi:

a. Phát sinh nghiệp vụ 1->4

b. Phát sinh nghiệp vụ 5->8

c. Phát sinh nghiệp vụ 9->12

d. Phát sinh nghiệp vụ 13->16

3. Rút ra những nhận xét về tính cân đối của bảng cân đối kế toán.

Bài 2.15: Tại 1 DN vào ngày 31/12/200x có các số liệu sau đây (ĐVT: 1.000đ)

1. Tiền mặt	10.000
2. Phải thu khách hàng	15.000
3. Tạm ứng	2.000
4. Nguyên vật liệu	46.500
5. CPSX kinh doanh dở dang	8.500
6. Thành phẩm	12.000
7. TSCĐ hữu hình	45.000
8. Vay ngắn hạn	35.000
9. Phải trả cho người bán	6.500

10. Các khoản phải trả khác	7.500
11. Nguồn vốn kinh doanh	38.000
12.Quỹ đầu tư phát triển	32.000
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000

YÊU CẦU: Lập bảng CĐKT ngày 31/12/200x.

Bài 2.16: Tại 1 DN vào ngày 31/12/200x có các số liệu sau đây (ĐVT: 1.000đ)

1. Tiền mặt	65.000
2. Tiền gửi ngân hàng	16.000
3. Phải trả cho người bán	18.000
4. TSCĐ hữu hình	68.000
5. Nguyên vật liệu	X?
6. Vay ngắn hạn	22.000
7. Hàng hóa	40.000
8. Hao mòn TSCĐ	Y?
9. Các khoản phải nộp nhà nước	19.000
10.Nguồn vốn kinh doanh	80.000
11. Lãi chưa phân phối	28.000
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	34.000

YÊU CẦU:

1. Tính X,Y? Với điều kiện X=2Y.
2. Lập bảng CĐKT vào ngày 31/12/200x

GIẢI BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài 2.1: Công ty ABC (Bảng cân đối kế toán rút gọn)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/20x1

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**410.000.000**
15. Tiền mặt	30.000.000
16. Tiền gởi ngân hàng	20.000.000
17. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.000.000
18. Phải thu khách hàng	16.000.000
19. Phải thu khác	5.000.000
20. Tạm ứng	4.000.000
21. Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000
22. Nguyên liệu, vật liệu	10.000.000
23. Công cụ, dụng cụ	5.000.000
24. Chi phí SXKD dở dang	50.000.000
25. Thành phẩm	150.000.000
26. Hàng hoá	100.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**260.000.000**
1. Tài sản cố định hũu hình	300.000.000
2. Hao mòn TSCĐ	(60.000.000)
3. Xây dựng cơ bản dở dang	20.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**670.000.000**

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	**145.000.000**
11. Vay ngắn hạn	70.000.000
12. Phải trả cho người bán	30.000.000
13. Thuế và các khoản phải nộp	10.000.000
14. Phải trả công nhân viên	5.000.000
15. Vay dài hạn	30.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**525.000.000**
1. Nguồn vốn kinh doanh	470.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	10.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	15.000.000
4. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	30.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**670.000.000**

Bài 2.2: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Khái niệm:

Bảng cân đối kế toán là một phương pháp kế toán, là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

b. Nội dung và kết cấu bảng cân đối kế toán :

- Bảng cân đối kế toán phải phản ánh 2 mặt vốn kinh doanh là : Tài sản và Nguồn vốn

- Mỗi phần Tài sản và Nguồn vốn đều được ghi theo 3 cột: mã số, số đầu năm và số cuối kỳ

Mẫu bảng cân đối kế toán (rút gọn) của Bộ Tài Chính (Mẫu B01-DN)

Đơn vị ....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày .... tháng ...... năm ....

Đơn vị tính : ....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. Tài sản ngắn hạn	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. …				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1.Đầu tư ngắn hạn	**121**			
…				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu khách hàng	**131**			
…		V.03		
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	**141**	V.04		
2. Dự phòng hàng tồn kho	**149**			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**			
….				
		V.05		
B. Tài sản dài hạn	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.06		
…	211	V.07		
II. Tài sản cố định	220			

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
...				
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Hao mòn	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
....		V.13		
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.14		
Tổng cộng tài sản	270			
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
...				
II.Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	**331**			
...		V.19		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	**336**			
...	**337**			
B. Vốn chủ sở hữu				
I. Vốn chủ sở hữu	**400**			
1. Nguồn vốn kinh doanh	410	V.22		
...	411			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
...	431	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn	**440**			

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán : ....

Lập biểu ngày ...... tháng ...... năm ....

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bài 2.3: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Tính cân đối của bảng cân đối kế toán

TỔNG CỘNG TÀI SẢN = TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN

Hay :

Tài sản lưu động + Tài sản cố định = Nợ phải trả + Nguồn vốn chủ sở hữu

b. Chứng minh tính cân đối của bảng cân đối kế toán qua 4 trường hợp cơ bản:

** Một loại tài sản tăng và một loại tài sản giảm cùng số tiền A đồng.*

Phân tích: - Tài sản tăng A đồng → Cột TÀI SẢN tăng A đồng

- Tài sản giảm A đồng → Cột TÀI SẢN giảm A đồng

Cộng : Cột TÀI SẢN không tăng đồng nào.

Như vậy sau nghiệp vụ phát sinh cột TÀI SẢN và cột NGUỒN VỐN không tăng, không giảm đồng nào nên bằng nhau.

** Một loại tài sản tăng và một loại nguồn vốn tăng cùng số tiền B đồng.*

Phân tích: - Tài sản tăng B đồng → Cột TÀI SẢN tăng B đồng

- Nguồn vốn tăng B đồng → Cột NGUỒN VỐN tăng B đồng

Cộng : Cột TÀI SẢN tăng B đồng và cột NGUỒN VỐN tăng B đồng

Như vậy sau nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cả cột TÀI SẢN và cột NGUỒN VỐN đều tăng lên B đồng nên bằng nhau.

** Một loại tài sản giảm và một loại nguồn vốn giảm cùng số tiền C đồng.*

Phân tích: - Tài sản giảm C đồng → Cột TÀI SẢN giảm C đồng

- Nguồn vốn giảm C đồng → Cột NGUỒN VỐN giảm C đồng

Cộng : Cột TÀI SẢN giảm C đồng và cột NGUỒN VỐN giảm C đồng

Như vậy sau nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cả cột TÀI SẢN và cột NGUỒN VỐN đều giảm C đồng nên bằng nhau.

* *Một loại nguồn vốn tăng và một loại nguồn vốn giảm số tiền D đồng*

Phân tích: - Nguồn vốn tăng D đồng → Cột NGUỒN VỐN tăng D đồng
- Nguồn vốn giảm D đồng → Cột NGUỒN VỐN giảm D đồng

Cộng : Cột NGUỒN VỐN không tăng đồng nào.

Như vậy sau nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cột TÀI SẢN và cột NGUỒN VỐN không tăng, không giảm đồng nào nên bằng nhau.

(Bạn đọc có thể lấy ví dụ cụ thể chứng minh bằng cách đưa ra một bảng cân đối kế toán đơn giản, rồi tự đưa ra 4 nghiệp vụ kinh tế thể hiện 4 trường hợp trên, sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh, bạn chứng minh lại bằng bảng CĐKT khác có cột TÀI SẢN = Cột NGUỒN VỐN).

Bài 2.4: Phân loại tài sản và nguồn vốn ngày 31/12/19x1 như sau:(trđ)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
1. Tiền mặt	3	1. Vay ngắn hạn	3
2. Tiền gởi ngân hàng	10	2. Phải trả người bán	5
3. Phải thu của khách hàng	7	3. Phải trả, phải nộp khác	1
4. Nguyên liệu, vật liệu	2	4. Nguồn vốn kinh doanh	55
5. Công cụ, dụng cụ	2	5. Lợi nhuận chưa phân phối	X
6. Thành phẩm	6		
7. TSCĐ hữu hình	60	CỘNG	64 + X
8. Hao mòn	(20)		
CỘNG	**70**		

Tính chất cân đối kế toán : TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

$$70 = 64 + x \rightarrow x = 70 - 64 = 6$$

* Tương tự như bài tập 2.1 lập bảng cân đối kế toán

Bài 2.5: Để dễ trình bày, xin lấy đơn vị tính triệu đồng

Công ty ……

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (bảng rút gọn)

Ngày 15/3/20x1

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ
1. Tiền gởi ngân hàng 2. TSCĐ hữu hình	400 100	1. Nguồn vốn KD	500
Cộng	**500**	**Cộng**	**500**

Nghiệp vụ (2): - Mua công cụ, dụng cụ → công cụ, dụng cụ tại công ty tăng → tài sản tăng → ghi tăng vào cột TÀI SẢN : 50.000.000 đ

- Chưa trả tiền người bán → nợ phải trả tăng → nguồn vốn tăng → ghi tăng vào cột NGUỒN VỐN : 50.000.000 đ

Kết luận : Tài sản tăng = Nguồn vốn tăng = 50.000.000 đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Sau nghiệp vụ 2)

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Số CK	NGUỒN VỐN	Số CK
1. Tiền gởi ngân hàng 2. Công cụ, dụng cụ 3. TSCĐ hữu hình	400 50 100	1. Phải trả người bán 2. Nguồn vốn KD	50 500
Cộng	**550**	**Cộng**	**550**

Nghiệp vụ (3): - Rút tiền gởi ngân hàng tổng cộng 320.000.000 đ → tiền gởi ngân hàng giảm → tài sản giảm → ghi giảm vào cột TÀI SẢN : 320.000.000 đ

- Nhập quỹ tiền mặt 300.000.000 đ → tiền mặt tăng → tài sản tăng → ghi tăng cột TÀI SẢN : 300.000.000 đ

- Trả nợ người bán 20.000.000 đ → nợ phải trả người bán giảm → nguồn vốn giảm → ghi giảm cột NGUỒN VỐN: 20.000.000 đ

Kết luận: Tiền gởi ngân hàng giảm : - 320.000.000 đ

Tiền mặt tăng + 300.000.000 đ

Cộng : còn giảm - 20.000.000 đ

Nguồn vốn: Phải trả người bán giảm: - 20.000.000 đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Sau nghiệp vụ 3)

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ
1. Tiền mặt	300	1. Phải trả NB	30
2. Tiền gởi ngân hàng	80	2. Nguồn vốn KD	500
3. Công cụ, dụng cụ	50		
4. TSCĐ hữu hình	100		
Cộng	**530**	**Cộng**	**530**

Nghiệp vụ (4): - Vay ngắn hạn → nợ vay tăng → nguồn vốn tăng → ghi tăng vào cột NGUỒN VỐN: 100.000.000đ

- Bổ sung tiền gởi ngân hàng → tiền gởi tăng → tài sản tăng → ghi tăng vào cột TÀI SẢN : 100.000.000đ

Kết luận : Tài sản tăng = Nguồn vốn tăng = 100.000.000đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Sau nghiệp vụ 4)

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ
1. Tiền mặt	300	1. Vay ngắn hạn	100
2. Tiền gởi ngân hàng	180	2. Phải trả người bán	30
3. Công cụ, dụng cụ	50	3. Nguồn vốn KD	500
4. TSCĐ hữu hình	100		
Cộng	**630**	**Cộng**	**630**

Bài 2.6:

Phân loại TS và N.vốn (ĐVT: triệu đồng) (như bài 10) và tìm ra X = 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (bảng rút gọn)

Ngày 30/3/20x1

ĐVT: Triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**160**
1. Tiền mặt	50
2. Tiền gởi ngân hàng	30
3. Phải thu của khách hàng	15
4. Nguyên liệu, vật liệu	40
5. Hàng hoá	25
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**45**
1. Tài sản cố định hữu hình	60
2. Hao mòn tài sản cố định	(15)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**205**
NGUỒN VỐN	

A. NỢ PHẢI TRẢ	**25**
1. Vay ngắn hạn	15
2. Phải trả cho người bán	10
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**180**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175
2. Lợi nhuận chưa phân phối	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**205**

* Theo dõi sự biến động tài sản và nguồn vốn qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Đvt : Triệu đồng

TÀI SẢN				NGUỒN VỐN		
N. vụ	TSCĐ HH	Hàng hoá	T. mặt	N. vốn KD	Phải trả NB	Lợi nhuận chưa PP
a	+30			+30		
b		+20	- 20			
c			-10		-10	
d				+5		-5
Cộng	**+30**	**+20**	**-30**	**+35**	**-10**	**-5**

Lập bảng cân đối kế toán mới

Công ty ....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Bảng rút gọn)

Ngày 30/3/20x1

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**150**
1. Tiền mặt	20

2. Tiền gởi ngân hàng	30
3. Phải thu của khách hàng	15
4. Nguyên liệu, vật liệu	40
5. Hàng hoá	45
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**75**
1. Tài sản cố định hữu hình	90
2. Hao mòn tài sản cố định	(15)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**225**
NGUỒN VỐN	**Số cuối kỳ**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**15**
1. Vay ngắn hạn	15
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**210**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**225**

Bài 2.7:

Công ty Tân Thành

BẢNG XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH (Bảng rút gọn)

Năm 20x1

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	200	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1 – 2)	192	

4. Giá vốn hàng bán	150	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ(3 – 4)	42	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7	
7. Chi phí tài chính	2	
Trong đó chi phí lãi vay	0	
8. Chi phí bán hàng	6	
9. Chi phí quản lý DN	4	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (5+6-7-8-9)	37	
11. Thu nhập khác	3	
12. Chi phí khác	4	
13. Lợi nhuận khác (11 – 12)	(1)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+ 13)	36	
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	6	
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (14 – 15)	30	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	

Ngày ...... tháng ...... năm ......

Người lập biểu Kế toán trưởng Giám Đốc

Bài 2.8: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

1a, 2c, 3c, 4b, 5c, 6a, 7b, 8a, 9a, 10b.

CHƯƠNG 3 : TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Bài 3.1: Tài khoản là gì ? Nội dung và kết cấu của tài khoản?

Bài 3.2: Phân loại tài khoản? Trình bày cách ghi cơ bản vào mỗi loại tài khoản? Lấy ví dụ cụ thể minh hoạ?

Bài 3.3: Trình bày nội dung cơ bản của hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam?

Bài 3.4: Tiền mặt tồn đầu tháng 10.000.000đ. Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế:

1. Dùng tiền mặt 5.000.000đ để mở tài khoản ở ngân hàng.
2. Bán hàng thu được tiền mặt 15.000.000đ
3. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt 3.000.000đ
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 7.000.000đ
5. Vay ngắn hạn ngân hàng để nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ
6. Chi tiền mặt trả lương cho nhân viên 4.000.000đ,

Hãy mở, ghi và khóa tài khoản chữ T vốn "Tiền mặt".

Bài 3.5: "Nợ phải trả người bán" tồn đầu tháng tại một công ty là 30.000.000đ,

Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Rút tiền gởi ngân hàng 20.000.000đ để trả nợ người bán.
2. Mua hàng hóa nhập kho trị giá 15.000.000đ, tiền chưa trả cho người bán.
3. Mua vật liệu nhập kho trị giá 50.000.000đ, trong đó trả bằng tiền mặt 30.000.000đ, số còn lại nợ người bán.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng trả hết nợ cho người bán.
5. Mua công cụ nhập kho 5.000.000đ, tiền chưa trả cho người bán.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa tài khoản chữ T "Phải trả cho người bán".

Bài 3.6: "Lợi nhuận chưa phân phối" của một công ty tồn đầu tháng (Lãi): 5.000.000đ. Đến cuối tháng, kế toán chuyển lãi, lỗ các hoạt động kinh doanh như sau:

1.	Lãi từ hoạt động sản suất:	10.000.000đ
2.	Lỗ từ hoạt động khách sạn:	15.000.000đ
3.	Lỗ từ hoạt động đầu tư :	3.000.000đ
4.	Lãi từ hoạt động khác :	1.000.000đ

Yêu cầu :

Hãy mở, ghi và khóa tài sản chữ T "Lợi nhuận chưa phân phối"

Bài 3.7: Hoạt động bán hàng của một cửa hàng trong tháng phát sinh như sau:

1. Bán hàng chưa thu tiền giá bán 10.000.000đ.
2. Bán hàng thu ngay bằng tiền mặt 15.000.000đ.
3. Bán hàng chưa thu tiền giá bán 20.000.000đ.
4. Cuối tháng kết chuyển doanh thu thuần để tính kết quả kinh doanh cuối tháng

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa tài khoản chữ T "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

Bài 3.8: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của một công ty trong tháng như sau:

1. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng ngay trong tháng trị giá: 1.000.000đ.
2. Phải trả tiền cho dịch vụ bảo trì thiết bị làm việc tại văn phòng công ty: 500.000đ.
3. Phải trả lương cho nhân viên quản lý công ty: 7.000.000đ.

4. Chi tiền gởi ngân hàng trả hóa đơn tiếp khách cho công ty 2.000.000đ.

5. Phải trả tiền điện, điện thoại theo hóa đơn 1.000.000đ.

6. Cuối tháng kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa tài khoản chữ T "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

Bài 3.9: Cuối tháng kế toán kết chuyển doanh thu, thu nhập và chi phí trong tháng sang tài khoản xác định kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

1.	Doanh thu thuần từ bán hàng	100.000.000đ
2.	Giá vốn hàng bán	70.000.000đ
3.	Doanh thu từ hoạt động tài chính	12.000.000đ
4.	Chi phí từ hoạt động tài chính	9.000.000đ
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	5.000.000đ
6.	Chi phí từ hoạt động khác	7.000.000đ
7.	Chi phí bán hàng trong tháng	4.000.000đ
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.000.000đ
9.	Kết chuyển lãi (hoặc lỗ) cuối tháng	

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa tài khoản chữ T "Xác định kết quả kinh doanh" toàn công ty.

Bài 3.10: Hãy trình bày mối quan hệ giữa tài khoản cấp I, cấp II, cấp III... về cách đánh số hiệu tài khoản, về số dư và số phát sinh tài khoản. Lấy ví dụ cụ thể tài khoản "Tiền mặt" để minh họa.

Bài 3.11: Vật liệu tồn kho đầu tháng tại một công ty như sau:

Vật liệu A: 1.000kg x 10.000đ/kg

Vật liệu B: 3.000kg x 20.000đ/kg

Vật liệu C: 4 bộ x 100.000đ/bộ

Trong tháng nhập, xuất vật liệu:

1. Mua vật liệu nhập kho, tiền chưa thanh toán:
   - Vật liệu A: 2.000kg x 10.000đ/kg
   - Vật liệu B: 1.000kg x 20.000đ/kg
2. Xuất vật liệu cho sản xuất gồm:
   - Vật liệu A: 1.500 kg x 10.000 đ/kg
   - Vật liệu B: 3.000 kg x 20.000 đ/kg
   - Vật liệu C: 4 bộ x 100.000 đ/bộ
3. Mua vật liệu nhập kho, chưa trả tiền:
   - Vật liệu A: 1.000 kg x 10.000 đ/kg
   - Vật liệu C: 2 bộ x 100.000 đ/bộ
4. Xuất vật liệu cho sản xuất:
   - Vật liệu A: 500 kg x 10.000 đ/kg
   - Xuất hết vật liệu B
   - Xuất vật liệu C: 1 bộ x 100.000 đ/bộ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa tài khoản chữ T cấp I, cấp II theo dõi vật liệu tại công ty. Nêu nhận xét số dư đầu kỳ, cộng số phát sinh và số dư cuối kỳ của tài khoản tổng hợp với tổng các tài khoản chi tiết.

Bài 3.12 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Tài khoản kế toán là:

a. Phương pháp đánh giá khái quát tình hình tài sản và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

b. Phương pháp lập chứng từ theo quy định của chế độ kế toán

c. Phương pháp phân loại và hệ thống hoá các nghiệpvụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

d.Tất cả các ý trên đều đúng

2. Đặc trưng về nội dung của tài khoản kế toán là:

a. Giám đốc thường xuyên kịp thời tình hình bảo vệ và sử dụng từng loại tài sản và nguồn vốn.

b. Ghi chép số tiền hiện có cũng như sự biến động của từng đối tượng kế toán

c. Phản ánh thường xuyên và liên tục sự biến động của từng đối tượng kế toán trong hoạt động kinh doanh.

d. Tất cả đều đúng

3. Dựa vào mối liên hệ với bảng cân đối kế toán, tài khoản được phân loại vào nhóm các tài khoản trung gian là:

a. Tài khoản thuộc loại TK 3 và 4

b. Tài khoản thuộc loại TK 1 và 2

c. Tài khoản thuộc loại TK 0

d. Tài khoản thuộc loại TK 5,6,7,8,9

4. Nguyên tắc ghi chép vào tài khoản nguồn vốn là:

a. Bên nợ ghi số phát sinh giảm trong kỳ

b. Bên có ghi số dư đầu kỳ, số phát sinh tăng trong kỳ

c. Tài khoản nguồn vốn có số dư cuối kỳ bên có

d. Cả 3 đều đúng

5. Nguyên tắc ghi chép đối với các tài khoản trung gian là:

a. Bên nợ là các khoản làm tăng chi phí, làm giảm doanh thu và thu nhập, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ

b. Bên có là các khoản làm tăng doanh thu và thu nhập, làm giảm chi phí, các khoản được kết chuyển vào cuối kỳ

c. Câu a và b đúng

d. Cả a và b đều sai

6. Định khoản phức tạp là:

a. Nghiệp vụ kinh tế chỉ liên quan đến 2 tài khoản

b. Nghiệp vụ kinh tế có liên quan từ 3 tài khoản trở lên, tài khoản ghi nợ đối ứng với tài khoản ghi có với số tiền bằng nhau

c. Nghiệp vụ kinh tế xác định tài khoản nào ghi nợ, tài khoản nào ghi có.

d. Câu a và c đúng

CÁC BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 3.13: Một doanh nghiệp có số dư đầu kỳ một số tài khoản sau:

Số dư Nợ TK "Nguyên liệu, vật liệu": 50.000.000đ

Số dư Có TK " Vay ngắn hạn" : 3.000.000đ

Trong tháng phát sinh:

1. Mua nguyên vật liệu về nhập kho tiền chưa thanh toán 10.000.000đ
2. Vay ngắn hạn 10.000.000đ trả nợ người bán.
3. Nhập lại nguyên vật liệu vào kho sau khi đã gia công trị giá 5.000.000đ
4. Dùng tiền mặt trả bớt nợ vay ngắn hạn 7.000.000đ
5. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 5.000.000đ
6. Vay ngắn hạn ở ngân hàng nhập quỹ tiền mặt.
7. Xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất trực tiếp, giá xuất kho 15.000.000đ
8. Dùng tiền gởi ngân hàng trả bớt nợ vay ngắn hạn 5.000.000đ
9. Xuất kho nguyên vật liệu gởi trả lại cho người bán vì hàng kém phẩm chất trị giá 3.000.000đ.

Yêu cầu: *Hãy mở, ghi và khoá các tài khoản chữ T " Nguyên liệu, vật liệu" và "Vay ngắn hạn".*

Bài 3.14: Số dư có TK "Lợi nhuận chưa phân phối" đầu tháng : 1.000.000đ. Cuối tháng kế toán kết chuyển lãi (lỗ) từ các hoạt động sau:

Lãi từ hoạt động sản xuất : 4.000.000đ

Lỗ từ hoạt động tài chính : 8.000.000đ

Lãi từ hoạt động khác : 2.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá tài khoản chữ T "Lợi nhuận chưa phân phối". Có nhận xét gì về số dư cuối tháng của tài khoản so với số dư đầu tháng.

Bài 3.15: Tình hình doanh thu và chi phí trong tháng phát sinh:

1. Bán hàng với giá bán 1.000.000đ, tiền chưa thu.
2. Xuất kho hàng hóa giao cho khách tính vào giá vốn hàng bán là 800.000đ.
3. Xuất bao bì để gói hàng bán trị giá 30.000đ
4. Bán hàng với giá bán 10.000.000đ, thu bằng tiền mặt.
5. Xuất kho hàng hóa giao cho khách tính vào giá vốn hàng bán là 8.000.000đ.
6. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt 100.000đ.
7. Kết chuyển doanh thu bán hàng sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh
8. Kết chuyển chi phí bán hàng sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh.
9. Kết chuyển giá vốn hàng bán sang tài khoản xác định kết quả kinh doanh.
10. Kết chuyển chênh lệch tài khoản xác định kết quả kinh doanh sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối.

Yêu cầu: Hãy mở, ghi và khoá các tài khoản chữ T:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;

Giá vốn hàng bán;

Chi phí bán hàng.

Xác định kết quả kinh doanh

* Cho nhận xét số dư cuối tháng của các tài khoản trên ?

Bài 3.16: Tài khoản nguyên liệu, vật liệu đầu tháng như sau:

- Nguyên vật liệu chính A: 2.000 kg x 1.000 đ/kg = 2.000.000đ
- Nguyên vật liệu phụ B: 1.000 kg x 1.500 đ/kg = 1.500.000đ
- Vật liệu phụ C: 1.000 kg x 500 đ/kg = 500.000đ
- Nhiên liệu D : 500 lít x 1.000 đ/lít = 500.000đ

Trong tháng phát sinh:

1. Mua nguyên liệu chính (A): 8.000kg x 1.000 đ/kg chưa trả tiền cho người bán.
2. Mua một số vật liệu phụ (C): 500kg x 500 đ/kg, nhiên liệu D : 100 lít x 1.000 đ/l, tất cả trả bằng tiền mặt.
3. Xuất vật liệu chính (A): 2.000kg và vật liệu phụ B: 1.000kg ra cho sản xuất trực tiếp.
4. Mua vật liệu phụ (B) 500kg x 1.500đ/kg; Vật liệu chính (A) 3.000kg x 1.000 đ/kg nhập kho, tiền chưa trả người bán.
5. Xuất vật liệu ra trực tiếp sản xuất.Vật liệu chính (A): 8.000 kg, vật liệu phụ (B) : 300 kg, vật liệu phụ (C) : 1.000 kg, nhiên liệu D: 500 lít
6. Mua nhiên liệu (D) : 200 lít x 1.000 đ/lít; Vật liệu phụ C: 200 kg x 500 đ/kg, tất cả trả bằng tiền gởi ngân hàng.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá tài khoản chữ T tổng hợp và chi tiết để theo dõi nguyên vật liệu.

GIẢI BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài 3.1: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Khái niệm:

Tài khoản là một phương pháp của kế toán dùng phản ánh và giám đốc một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản cũng như những hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

b. Nội dung và kết cấu tài khoản:

Diễn giải tài khoản chữ T – Kết cấu của tài khoản thể hiện sự vận động 2 mặt đối lập của một hiện tượng kinh tế.

Nợ	Tên TK hoặc số hiệu TK Có
<u>Số dư đầu kỳ</u> Số phát sinh	Số phát sinh ....
....	
Cộng số phát sinh	Cộng số phát sinh
Số dư cuối kỳ	

(Hoặc số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ nằm bên Có TK)

Bài 3.2: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Phân loại tài khoản: Có các loại tài khoản sau đây:

- Tài khoản đơn tính: + Tài khoản Tài sản

  + Tài khoản Nguồn vốn

  + Tài khoản trung gian hay còn gọi là tài khoản quản lý, thể hiện quá trình sản xuất kinh doanh.

- Tài khoản lưỡng tính: Tài khoản vừa Tài sản vừa Nguồn vốn

b. Cách ghi cơ bản vào mỗi loại tài khoản:

TK Tài sản

Nợ	Có
Số dư đầu kỳ Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm
Cộng số phát sinh	Cộng số phát sinh
Số dư cuối kỳ	

TK Nguồn Vốn

Nợ	Có
Số dư đầu kỳ Số phát sinh giảm	Số phát sinh tăng
Cộng số phát sinh	Cộng số phát sinh
	Số dư cuối kỳ

TK Trung gian

Nợ	Có
Số kết chuyển CK ←	Tập hợp SPS trong kỳ
(hay)	
Tập hợp SPS trong kỳ →	Số kết chuyển cuối kỳ
Cộng số phát sinh	Cộng số phát sinh

TK Ghi sổ đơn

Nợ	Có
Số dư đầu kỳ	
Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm
Cộng số phát sinh	Cộng số phát sinh
Số dư cuối kỳ	

* Cách ghi cơ bản vào TK Tài sản – Nguồn vốn : tùy thuộc vào số dư đầu kỳ của tài khoản, nếu Dư Nợ có cách ghi trong kỳ như TK Tài sản, nếu Dư Có có cách ghi trong kỳ như TK Nguồn vốn, số dư cuối kỳ có thể Dư Nợ hoặc Dư Có tùy theo tính chất kinh tế tồn cuối kỳ.

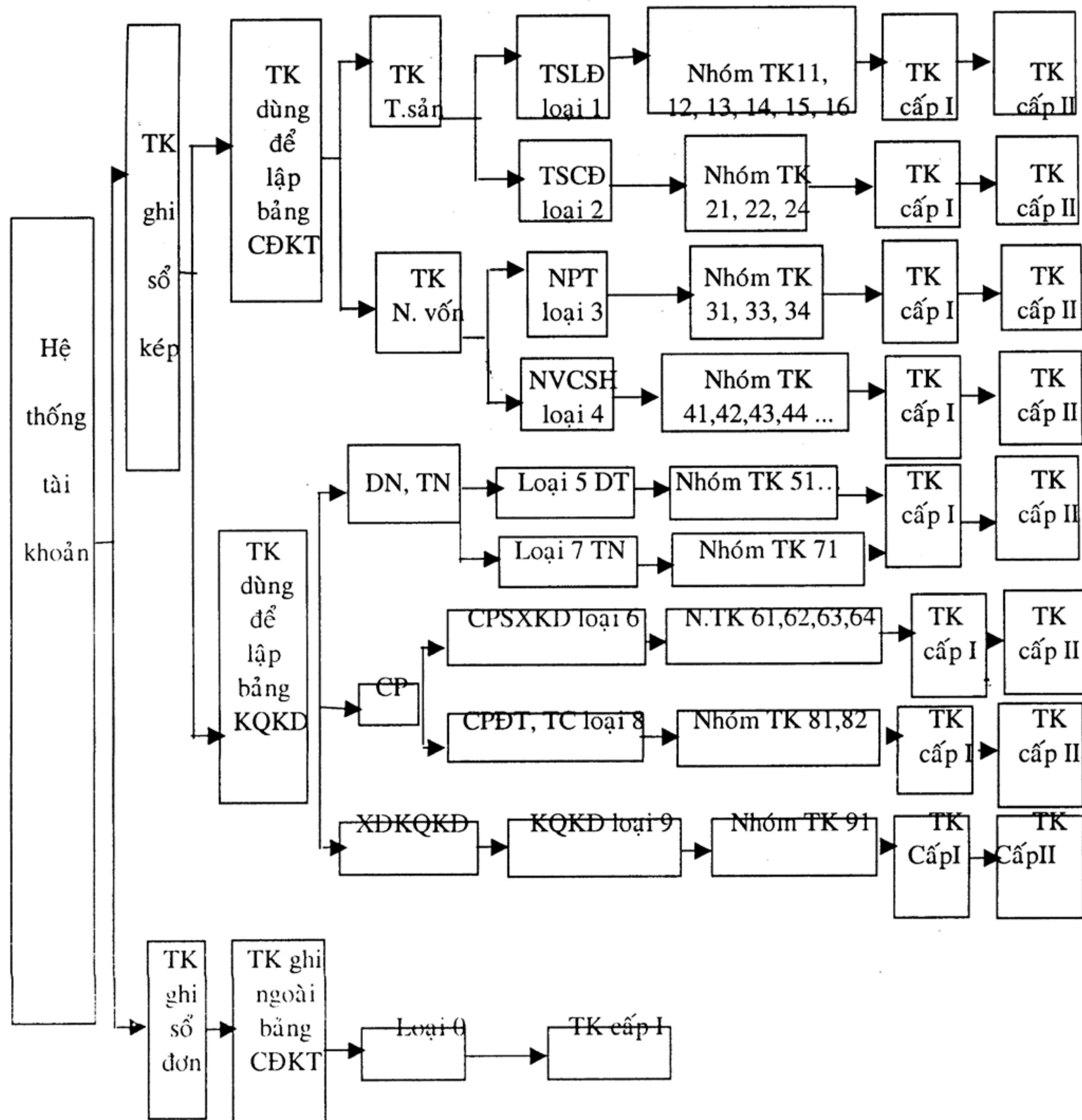
+ Bạn đọc tự lấy ví dụ cụ thể để minh họa

Bài 3.3: Hướng dẫn ý cơ bản

- Gồm 2 phần cơ bản: Những tài khoản dùng ghi sổ kép đánh số từ loại 1 đến loại 9. Những tài khoản dùng ghi sổ đơn đánh số từ loại 0.

  - Từ loại 1 đến loại 4: Những TK Tài sản, TK Nguồn vốn, TK Tài sản – Nguồn vốn được sắp xếp theo thứ tự linh hoạt giảm dần, từ tài sản đến nguồn vốn, các tài khoản này có số dư cuối kỳ để lập bảng cân đối kế toán.

- Từ loại 5 đến loại 9: Những Tài khoản trung gian, không có số dư cuối kỳ không thể hiện trên " bảng cân đối kế toán" được phản ánh trên báo cáo "Kết quả hoạt động kinh doanh".
- Loại 0: Có số dư cuối kỳ ghi ngoài bảng cân đối kế toán.



HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006)

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
		LOẠI TK 1 **TÀI SẢN LƯU ĐỘNG**
111		**Tiền mặt**
	1111	Tiền Việt Nam
	1112	Ngoại tệ
	1113	Vàng bạc, kim khí quí, đá quí
112		**Tiền gửi Ngân hàng**
	1121	Tiền Việt Nam
	1122	Ngoại tệ
	1123	Vàng bạc, kim khí quí, đá quí
113		**Tiền đang chuyển**
	1131	Tiền Việt Nam
	1132	Ngoại tệ
121		**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**
	1211	Cổ phiếu
	1212	Trái phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu
128		**Đầu tư ngắn hạn khác**
	1281	Tiền gửi có kỳ hạn
	1288	Đầu tư ngắn hạn khác
129		**Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**
131		**Phải thu của khách hàng**
133		**Thế giá trị gia tăng (GTGT) được khấu trừ**
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định
136		**Phải thu nội bộ**
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
	1368	Phải thu nội bộ khác
138		**Phải thu khác**
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
	1385	Phải thu về cổ phần hoá
	1388	Phải thu khác
139		**Dự phòng phải thu khó đòi**

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
141		**Tạm ứng**
142		**Chi phí trả trước ngắn hạn**
144		**Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn**
151		**Hàng mua đang đi trên đường**
152		**Nguyên liệu, vật liệu**
153		**Công cụ, dụng cụ**
154		**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**
155		**Thành phẩm**
156		**Hàng hóa**
	1561	Giá mua hàng hóa
	1562	Chi phí thu mua hàng hóa
	1567	Hàng hoá bất động sản
157		**Hàng gửi đi bán**
158		**Hàng hoá kho bảo thuế**
159		**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
161		**Chi sự nghiệp**
	1611	Chi sự nghiệp năm trước
	1612	Chi sự nghiệp năm nay
		LOẠI TK 2
		TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
211		**Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình**
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
	2112	Máy móc, thiết bị
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
	2118	Tài sản cố định khác
212		**Tài sản cố định thuê tài chính**
213		**Tài sản cố định vô hình**
	2131	Quyền sử dụng đất
	2132	Quyền phát hành
	2133	Bản quyền, bằng sáng chế
	2134	Nhãn hiệu hàng hoá
	2135	Phần mềm vi tính
	2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN
2138	Tài sản cố định vô hình khác
214	**Hao mòn TSCĐ**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
217	**Bất động sản đầu tư**
221	**Đầu tư vào công ty con**
222	**Vốn góp liên doanh**
223	**Đầu tư vào công ty liên kết**
228	**Đầu tư dài hạn khác**
2281	Cổ phiếu
2282	Trái phiếu
2288	Đầu tư dài hạn khác
229	**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**
2411	Mua sắm TSCĐ
2412	Xây dựng cơ bản
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
242	**Chi phí trả trước dài hạn**
243	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**
244	**Ký qũy, ký cược dài hạn**
	LOẠI TK 3
	NỢ PHẢI TRẢ
311	**Vay ngắn hạn**
315	**Nợ dài hạn đến hạn trả**
331	**Phải trả người bán**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra
33312	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
3333	Thuế xuất, nhập khẩu
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
3335	Thuế thu nhập cá nhân

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN
3336	Thuế tài nguyên
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
3338	Các loại thuế khác
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
334	**Phải trả người lao động**
3341	Phải trả công nhân viên
3348	Phải trả người lao động khác
335	**Chi phí phải trả**
336	**Phải trả nội bộ**
337	**Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**
338	**Phải trả, phải nộp khác**
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
3382	Kinh phí công đoàn
3383	Bảo hiểm xã hội
3384	Bảo hiểm y tế
3385	Phải trả về cổ phần hoá
3386	Nhận ký qũy, ký cược ngắn hạn
3387	Doanh thu chưa thực hiện
3388	Phải trả, phải nộp khác
341	**Vay dài hạn**
342	**Nợ dài hạn**
343	**Trái phiếu phát hành**
3431	Mệnh giá trái phiếu
3432	Chiết khấu trái phiếu
3433	Phụ trội trái phiếu
344	**Nhận ký qũy, ký cược dài hạn**
347	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**
351	**Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**
352	**Dự phòng phải trả**
	LOẠI TK 4 **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**
411	**Nguồn vốn kinh doanh**
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
4112	Thặng dư vốn cổ phần
4118	Vốn khác

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN
412	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**
4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB
414	**Qũy đầu tư phát triển**
415	**Qũy dự phòng tài chính**
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ cở hữu**
419	**Cổ phiếu quỹ**
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
431	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
4311	Quỹ khen thưởng
4312	Quỹ phúc lợi
4313	Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định
441	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**
451	**Quỹ quản lý của cấp trên**
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
466	**Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**
	LOẠI TK 5
	DOANH THU
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
5111	Doanh thu bán hàng hóa
5112	Doanh thu bán các thành phẩm
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
512	**Doanh thu nội bộ**
5121	Doanh thu bán hàng hóa
5122	Doanh thu bán sản phẩm
5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**
521	**Chiết khấu thương mại**

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN
531		**Hàng bán bị trả lại**
532		**Giảm giá hàng bán**
		LOẠI TK 6 **CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH**
611		**Mua hàng**
	6111	Mua nguyên liệu, vật liệu
	6112	Mua hàng hóa
621		**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**
622		**Chi phí nhân công trực tiếp**
623		**Chi phí sử dụng máy thi công**
	6231	Chi phí nhân công
	6232	Chi phí vật liệu
	6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
	6234	Chi phí khấu hao máy thi công
	6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6238	Chi phí bằng tiền khác
627		**Chi phí sản xuất chung**
	6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
	6272	Chi phí vật liệu
	6273	Chi phí dụng cụ sản xuất
	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6278	Chi phí bằng tiền khác
631		**Giá thành sản xuất**
632		**Giá vốn hàng bán**
635		**Chi phí tài chính**
641		**Chi phí bán hàng**
	6411	Chi phí nhân viên
	6412	Chi phí vật liệu, bao bì
	6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
	6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6418	Chi phí bằng tiền khác
642		**Chi phí quản lý doanh nghiệp**
	6421	Chi phí nhân viên quản lý

SỐ HIỆU TK	TÊN TÀI KHOẢN
6422	Chi phí vật liệu quản lý
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định
6425	Thuế, phí và lệ phí
6426	Chi phí dự phòng
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
6428	Chi phí bằng tiền khác
	LOẠI TK 7
	THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC
711	**Thu nhập khác**
	LOẠI TK 8
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC
811	**Chi phí khác**
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
8212	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
	LOẠI TK 9
	XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
911	**Xác định kết qủa kinh doanh**
	LOẠI TK 0
	TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
001	**Tài sản thuê ngoài**
002	**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**
003	**Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi**
004	**Nợ khó đòi đã xử lý**
007	**Ngoại tệ các loại**
008	**Dự toán chi sự nghiệp, dự án**

Bài 3.4:

Nợ	Tiền mặt		Có
SDĐK:	10.000.000		
(NV2)	15.000.000	5.000.000	(NV1)
(NV3)	3.000.000	7.000.000	(NV4)
(NV5)	10.000.000	4.000.000	(NV6)
Cộng SPS	28.000.000	16.000.000	
SDCK	22.000.000		

Bài 3.5:

Nợ	Phải trả cho NB		Có
		30.000.000	SDĐK
(NV1)	20.000.000	15.000.000	(NV2)
(NV4)	45.000.000	20.000.000	(NV3)
		5.000.000	(NV5)
	65.000.000	40.000.000	Cộng SPS
		5.000.000	SDCK

Bài 3.6:

Nợ	Lợi nhuận chưa phân phối		Có
		5.000.000	SDĐK
(NV2)	15.000.000	10.000.000	(NV1)
(NV3)	3.000.000	1.000.000	(NV4)
	18.000.000	11.000.000	Cộng SPS
SDCK:	2.000.000		

Bài 3.7:

Nợ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Có
		10.000.000	(NV1)
		15.000.000	(NV2)
(NV5)	45.000.000	20.000.000	(NV3)
	45.000.000	45.000.000	Cộng SPS

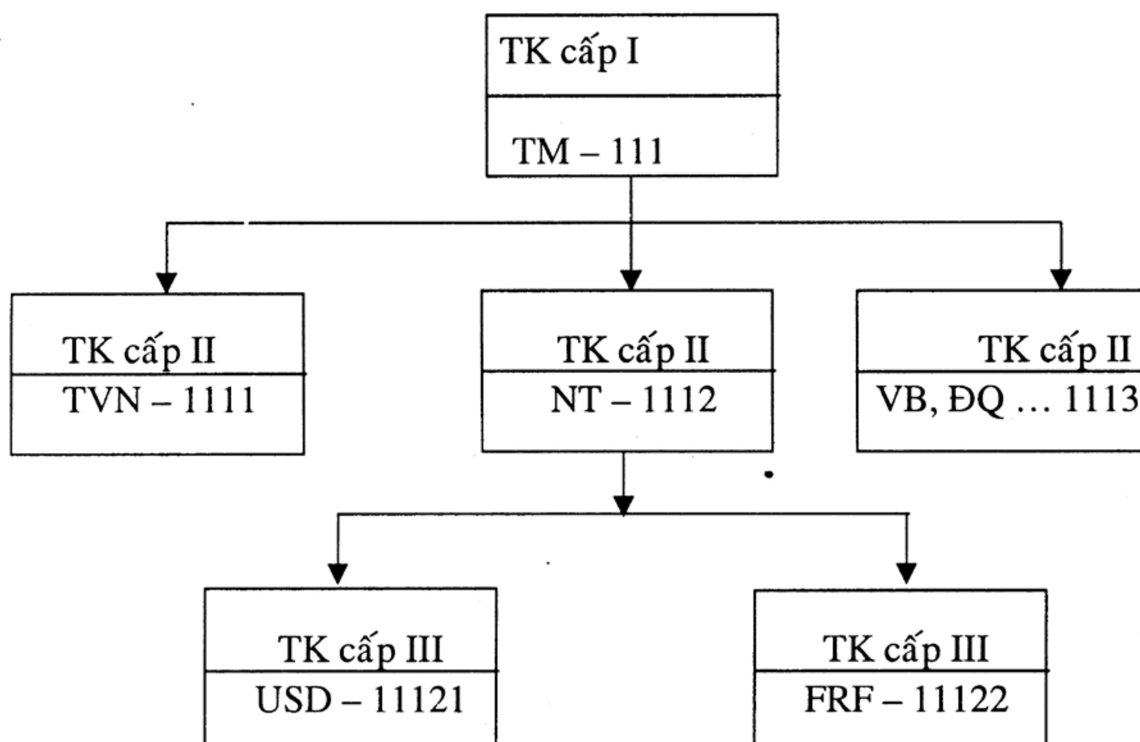
Bài 3.8:

Nợ	CP quản lý DN		Có
(NV1)	1.000.000		
(NV2)	500.000		
(NV3)	7.000.000	11.500.000	(NV6)
(NV4)	2.000.000		
(NV5)	1.000.000		
Cộng SPS	11.500.000	11.500.000	

Bài 3.9:

Nợ	Xác định kết quả KD		Có
(NV2)	70.000.000	100.000.000	(NV1)
(NV7)	4.000.000	12.000.000	(NV3)
(NV8)	6.000.000	5.000.000	(NV5)
(NV4)	9.000.000		
(NV6)	7.000.000		
(NV9)	21.000.000		
Cộng SPS	117.000.000	117.000.000	

Bài 3.10: Mối quan hệ tài khoản cấp I, cấp II, cấp III qua sơ đồ sau:



Lấy ví dụ cụ thể sao cho : Số dư đầu kỳ tài khoản cấp I bằng tổng tiền số dư đầu kỳ của các tài khoản cấp II của nó; Số dư đầu kỳ của một tài khoản cấp II thì bằng tổng tiền số dư đầu kỳ của các tài khoản cấp III của nó.

Tương tự làm cho tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có; Số dư cuối kỳ.

Bài 3.11:

	Nợ — NL, vật liệu	Có	
SDĐK:	<u>70.400.000</u>		
(1)	40.000.000	75.400.000	(2)
(3)	10.200.000	25.100.000	(4)
Cộng SPS	50.200.000	100.500.000	
SDCK:	20.100.000		

=

	Nợ — NL, vật liệu (A)	Có
SDĐK:	<u>10.000.000</u>	
(1)	20.000.000	15.000.000
(3)	10.000.000	5.000.000
Cộng SPS	30.000.000	20.000.000
SDCK:	20.000.000	

+

	Nợ — NL, vật liệu (B)	Có	
SDĐK:	<u>60.000.000</u>		
(1)	20.000.000	60.000.000	(2)
		20.000.000	(4)
Cộng SPS	20.000.000	80.000.000	
SDCK:	0		

+

	Nợ — NL, vật liệu (C)	Có	
SDĐK:	<u>400.000</u>		
		400.000	(2)
(3)	200.000	100.000	(4)
Cộng SPS	200.000	500.000	
SDCK:	100.000		

Nhận xét:

- Số dư đầu kỳ tài khoản tổng hợp (cấp I) bằng tổng số dư đầu kỳ các tài khoản chi tiết (cấp II) là: 70.400.000đ

- Cộng số phát sinh tài khoản tổng hợp bằng tổng cộng số phát sinh các tài khoản chi tiết: Cộng số phát sinh Nợ bằng 50.200.000đ, cộng số phát sinh Có bằng 100.500.000đ

- Số dư cuối kỳ tài khoản tổng hợp bằng tổng số dư cuối kỳ các tài khoản chi tiết là 20.100.000đ

Bài 3.12: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

1c, 2d, 3d, 4d, 5c, 6b.

CHƯƠNG 4 : KẾ TOÁN KÉP (GHI SỔ KÉP)

Bài 4.1: Kế toán đơn? Kế toán kép ? Lấy ví dụ cụ thể minh họa?

Bài 4.2: Hãy diễn giải rồi định khoản và ghi vào tài khoản chữ T các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ.
2. Mua hàng hóa nhập kho 500.000đ, tiền chưa trả cho bên bán.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 300.000đ.
4. Chi tiền mặt 200.000đ trả nợ tháng trước cho người bán.
5. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 1.000.000đ và trả tiền mua vật liệu nhập kho 2.000.000đ.
6. Mua một số công cụ trị giá 1.000.000đ tiền chưa thanh toán và chi phí vận chuyển chở công cụ về công ty trả ngay bằng tiền mặt 10.000đ.
7. Nhập hàng hóa trị giá 3.000.000đ, vật liệu trị giá 1.000.000đ. Đã trả bằng tiền mặt cho người bán 2.000.000đ, số còn lại mắc nợ.

Bài 4.3: Thế nào là định khoản đơn giản ? Định khoản phức tạp ? Mối quan hệ giữa định khoản đơn giản và định khoản phức tạp ? Lấy ví dụ cụ thể minh họa ?

Bài 4.4: Kết chuyển tài khoản (chuyển khoản) là gì ? Lấy ví dụ minh họa ?

Bài 4.5: Hãy nêu nội dung của các định khoản dưới đây:

1.	Nợ 111	10.000.000	
	Có 112		10.000.000
2.	Nợ 156	5.000.000	
	Có 331		5.000.000
3.	Nợ 141	1.000.000	
	Có 111		1.000.000

4.	Nợ 622	5.000.000	
	Có 334		5.000.000
5.	Nợ 334	5.000.000	
	Có 111		5.000.000
6.	Nợ 155	20.000.000	
	Có 154		20.000.000
7.	Nợ 152	18.000.000	
	Có 111		10.000.000
	Có 112		5.000.000
	Có 331		3.000.000
8.	Nợ 911	71.500.000	
	Có 632		70.000.000
	Có 641		1.000.000
	Có 642		500.000
9.	Nợ 131	15.000.000	
	Nợ 111	15.000.000	
	Có 511		30.000.000
10.	Nợ 311	5.000.000	
	Nợ 331	10.000.000	
	Có 112		15.000.000

Bài 4.6: Sử dụng số liệu của bài 3.11 để lập sổ cái, sổ chi tiết vật liệu rồi lập bảng đối chiếu chi tiết số phát sinh vật liệu.

Bài 4.7: Bảng cân đối kế toán ngày 30/3/20x1 tại công ty Xuân Nguyên

(đv: đồng)

TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**17.000.000**	**16.900.000**
1. Tiền mặt	800.000	1.000.000
2. Phải thu khách hàng	4.000.000	4.500.000
3. Nguyên liệu, vật liệu	1.200.000	2.000.000
4. Công cụ, dụng cụ	500.000	400.000
5. Thành phẩm	10.000.000	8.000.000
6. Tạm ứng	500.000	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**29.600.000**	**29.500.000**
1. TSCĐ hữu hình	30.000.000	30.000.000
2. Hao mòn TSCĐ	(400.000)	(500.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**46.600.000**	**46.400.000**
NGUỒN VỐN		
A. NỢ PHẢI TRẢ	**13.500.000**	**10.000.000**
1. Vay ngắn hạn	10.000.000	8.000.000
2. Phải trả cho người bán	3.500.000	2.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**33.100.000**	**36.400.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000	30.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	400.000	2.500.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	2.700.000	3.900.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**46.600.000**	**46.400.000**

Trong tháng 4 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Thu được nợ khách hàng bằng tiền mặt 2.000.000đ.
2. Đem tiền mặt nộp vào ngân hàng để mở tài khoản 1.500.000đ.
3. Mua công cụ trị giá 300.000đ, chưa trả tiền người bán, tiền mặt trả chi phí vận chuyển công cụ là 5.000đ.
4. Tăng nguồn vốn kinh doanh do góp thêm vốn bằng tiền gởi ngân hàng 10.000.000đ; Bằng một tài sản cố định hữu hình trị giá 4.000.000đ.
5. Vay ngắn hạn 1.000.000đ trả nợ cho người bán.
6. Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối sang quỹ đầu tư phát triển 2.000.000đ.
7. Thanh toán tạm ứng bằng vật liệu nhập kho trị giá 1.000.000đ.
8. Dùng tiền gởi ngân hàng mua chứng khoán ngắn hạn trị giá 1.000.000đ
9. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 3.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Mở ghi và khoá các tài khoản chữ T.
3. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản tháng 4/20x1.
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 30/4/20x1.

Bài 4.8: Hãy cho biết nguyên tắc kế toán đối chiếu số phát sinh từ chi tiết tài khoản đến tổng hợp hay ngược lại? Tác dụng của công tác đối chiếu số liệu kế toán ?

Bài 4.9: **Câu hỏi trắc nghiệm**

1. Nhập kho một số hàng hóa trị giá 44 triệu đồng (gồm thuế GTGT 10% tính theo phương pháp khấu trừ) trong đó một nửa trả bằng tiền mặt, một nửa còn thiếu nợ nhà cung cấp:

a. N 156 : 44.000.000

C 111: 22.000.000

C 331: 22.000.000

b. N 156 : 40.000.000

N 133 : 4.000.000

C 111: 22.000.000

C 331: 22.000.000

c. N 111: 22.000.000

N 331: 22.000.000

C 156: 40.000.000

C 133: 4.000.000

d. N 156 : 40.000.000

N 133 : 4.000.000

C 111: 22.000.000

C 131: 22.000.000

2. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình trị giá 100 triệu đồng

a. N 211 : 100.000.000

C 411 : 100.000.000

b. N 211 : 100.000.000

C 111 : 100.000.000

c. N 211 : 100.000.000

C 421 : 100.000.000

d. Cả a, b và c đều sai

3. Ghi sổ kép là:

a. Phương pháp ghi chép 2 lần một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán.

b. Phương pháp của kế toán thể hiện các mối quan hệ khách quan của đối tượng kế toán, có ít nhất liên quan đến 2 đối tượng kế toán, mỗi đối tượng kế toán được ghi vào một tài khoản tương ứng, nên một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ghi ít nhất vào 2 tài khoản.

c. Phương pháp kế toán phản ánh sự biến động của các đối tượng kế toán vào tài khoản kế toán theo đúng nội dung của từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cụ thể là việc ghép ít nhất hai tài khoản với nhau để thể hiện mối tương quan và sự biến động của đối tượng kế toán do nghiệp vụ kinh tế phát sinh tạo ra.

d. Câu b và c đúng.

4. Nguyên tắc ghi sổ kép là:

a. Tổng tiền ghi bên Nợ các tài khoản bằng tổng tiền ghi bên Có các tài khoản.

b. Tổng tiền ghi bên Nợ các tài khoản có thể bằng hoặc không bằng tổng tiền ghi bên Có các tài khoản.

c. Tổng số lượng tài khoản bên Nợ các tài khoản bằng tổng số lượng tài khoản bên Có.

d. Tổng số lượng tài khoản bên Nợ các tài khoản có thể bằng hoặc không bằng tổng số lượng tài khoản bên Có.

5. Định khoản phức tạp là:

a. Nghiệp vụ kinh tế chỉ liên quan đến 2 tài khoản

b. Nghiệp vụ kinh tế có liên quan đến 3 tài khoản trở lên, tài khoản ghi nợ đối ứng với tài khoản ghi có với số tiền bằng nhau.

c. Nghiệp vụ kinh tế xác định tài khoản nào ghi nợ, tài khoản nào ghi có

d. Câu a và c đúng.

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 4.10: Hãy diễn giải và ghi sổ kép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh :

1. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 3.000.000đ.
2. Mua nguyên vật liệu về nhập kho tiền chưa thanh toán 10.000.000đ
3. Vay ngắn hạn 10.000.000đ trả nợ người bán.
4. Nhập lại nguyên vật liệu vào kho sau khi đã gia công trị giá 5.000.000đ
5. Dùng tiền mặt trả bớt nợ vay ngắn hạn 7.000.000đ
6. Xuất kho nguyên vật liệu cho sản xuất trực tiếp, giá xuất kho 15.000.000đ
7. Dùng tiền gởi ngân hàng trả bớt nợ vay ngắn hạn 5.000.000đ
8. Xuất kho nguyên vật liệu gởi trả lại cho người bán vì hàng kém phẩm chất trị giá 3.000.000đ
9. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 5.000.000đ và đã trả ngay bằng tiền vay ngắn hạn ở ngân hàng.
10. Mua công cụ trị giá 300.000đ, chưa trả tiền người bán, tiền mặt trả chi phí vận chuyển công cụ là 5.000đ.
11. Tăng nguồn vốn kinh doanh do góp thêm vốn bằng tiền gởi ngân hàng 10.000.000đ, và một tài sản cố định hữu hình trị giá 40.000.000đ.
12. Kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối sang quỹ đầu tư phát triển 20.000.000đ.
13. Thanh toán tạm ứng bằng vật liệu nhập kho trị giá 1.000.000đ.
14. Dùng tiền gởi ngân hàng mua chứng khoán ngắn hạn trị giá 1.000.000đ
15. Trả nợ tháng trước cho Cty TNHH Minh Hiếu bằng tiền mặt 100.000đ và bằng TGNH 200.000đ.

Bài 4.11: Hãy giải thích bằng lời các định khoản sau:

1. Nợ 111
   Có 112

2. Nợ 156
   Có 311

3. Nợ 421
   Có 414

4. Nợ 311
   Có 111

5. Nợ 141
   Có 111

6. Nợ 211
   Có 411

7. Nợ 111
   Nợ 112
   Có 511

8. Nợ 156
   Nợ 152
   Có 331

9. Nợ 156
   Nợ 111
   Có 141

10. Nợ 311
    Nợ 331
    Nợ 333
    Có 112

11. Nợ 153
    Có 331
    Có 111

12. Nợ 411
    Có 111
    Có 112

13. Nợ 311
    Có 131
    Có 112
    Có 111

14. Nợ 211
    Có 411
    Có 111

Bài 4.12: Hãy định khoản và ghi vào tài khoản chữ T cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 1.000.000đ
2. Bán hàng với giá chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT tính 10%, tất cả thu bằng tiền mặt.
3. Mua hàng hóa trị giá 55.000.000đ, trong đó thuế GTGT đầu vào 5.000.000đ, tiền chưa thanh toán.
4. Tăng nguồn vốn kinh doanh do cổ đông góp vốn bằng tiền mặt 10.000.000đ, tiền gởi ngân hàng 90.000.000đ.

5. Mua công cụ, dụng cụ trị giá 550.000đ, trong đó thuế GTGT: 50.000đ, đã trả ngay bằng tiền mặt.
6. Hãy tách các định khoản phức từ nghiệp vụ (2) đến nghiệp vụ (5) ra thành các định khoản đơn.

Bài 4.13: Tài sản của doanh nghiệp đầu tháng 3/20x1 như sau:

- Tiền mặt	2.000.000đ
- Phải thu của khách hàng	7.000.000đ
- Nguồn vốn kinh doanh	x ?
- Vay ngắn hạn	8.000.000đ
- Tài sản cố định hữu hình	30.000.000đ
- Tiền gởi ngân hàng	4.800.000đ
- Lợi nhuận chưa phân phối	2.000.000đ
- Phải trả người bán	4.000.000đ
- Nguyên liệu, vật liệu	8.000.000đ

Trong tháng phát sinh:

1. Được cấp 1 tài sản cố định hữu hình trị giá 10.000.000đ
2. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 2.000.000đ
3. Dùng tiền mặt mua nguyên vật liệu nhập kho 770.000đ, mua công cụ lao động 330.000đ, trong đó tổng thuế GTGT đầu vào 100.000đ
4. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 1.000.000đ
5. Người mua trả nợ bằng tiền gởi ngân hàng 6.000.000đ
6. Chuyển giao trả lại cấp trên 1 TSCĐHH 8.000.000đ
7. Dùng tiền gởi ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ, trả nợ vay ngắn hạn 5.000.000đ

8. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá 1.000.000đ và thuế GTGT đầu vào 100.000đ, tất cả chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển trả ngay bằng tiền mặt 50.000đ

Yêu cầu:

1. Tìm x và lập bảng cân đối kế toán đầu tháng.
2. Hãy định khoản và ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản chữ T.
3. Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 30/3/20x1

Bài 4.14: Lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế dưới đây của một công ty vào tài khoản chữ T:

1. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 140.000.000đ.
2. Nhập kho một số hàng hóa 35.000.000đ trong đó một nửa trả bằng tiền mặt, nửa còn lại phải thiếu nợ lại nhà cung cấp.
3. Bổ sung nguồn vốn đầu tư XDCB từ quỹ đầu tư phát triển 50.000.000đ.
4. Công ty nhận một khoản tiền vay ngắn hạn 65.000.000đ, đã chuyển vào ngân hàng 40.000.000đ, số còn lại để dự trữ nguyên vật liệu.
5. Công ty mua của công ty Mai Lan một ngôi nhà với giá 120.000.000đ trả bằng chuyển khoản.
6. Xuất kho nguyên vật liệu dùng trực tiếp để sản xuất SP 14.000.000đ.
7. Tiền lương phải trả cho công nhân viên 19.000.000đ, trong đó lương của công nhân trực tiếp sản xuất 10.000.000đ, lương nhân viên phân xưởng 9.000.000đ.
8. Công ty đã thanh toán công cho CNV bằng tiền mặt 19.000.000đ.
9. Khách hàng ứng trước cho công ty bằng tiền mặt 24.000.000đ về việc cung cấp hàng hóa cho khách hàng trong tháng tới.
10. Nhập kho một số công cụ trị giá 6.800.000đ, trong đó ¾ trả bằng chuyển khoản, số còn lại chi trả bằng tiền mặt.
11. Nhà nước cấp cho công ty một TSCĐ hữu hình trị giá 100.000.000đ.

12. Dùng tiền mặt nộp thuế cho nhà nước 10.000.000đ.

13. Khách hàng trả nợ cho công ty bằng tiền mặt 12.000.000đ và bằng chuyển khoản 15.000.000đ.

14. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 25.000.000đ và quỹ khen thưởng là 16.000.000đ.

15. Dùng tiền mặt ứng trước cho người bán 20.000.000đ.

16. Chi tiền mặt tạm ứng cho CNV 6.000.000đ.

17. Xuất một số công cụ dùng cho quản lý phân xưởng 4.200.000đ.

18. Trả tiền vay ngắn hạn bằng chuyển khoản là 45.000.000đ.

19. Báo cáo về việc thanh toán tạm ứng, trong đó đã mua phụ tùng 3.400.000đ, số còn lại 2.600.000đ đã nộp lại phòng kế toán.

20. Chi tiền mặt ký quỹ ngắn hạn 18.000.000đ.

21. Chi tiền mặt trợ cấp khó khăn cho CNV 17.000.000đ (do quỹ phúc lợi đài thọ).

Bài 4.15:

I/ Tình hình tài sản của một DN tính đến ngày 31/12/200x-1 như sau :

1.	TSCĐ hữu hình	50.000.000đ
2.	Hao mòn TSCĐ hữu hình	10.000.000đ
3.	Nguyên vật liệu	5.000.000đ
4.	Công cụ, dụng cụ	1.000.000đ
5.	Chi phí SXKD dở dang	2.000.000đ
6.	Thành phẩm	3.000.000đ
7.	Tiền mặt	5.000.000đ
8.	Tiền gửi ngân hàng	14.000.000đ
9.	Nợ người bán	6.000.000đ
10.	Người mua nợ	4.000.000đ
11.	Khoản phải thu khác	5.000.000đ
12.	Khoản phải trả khác	4.000.000đ
13.	Nợ ngân sách(phải nộp cho nhà nước)	5.000.000đ
14.	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000.000đ
15.	Tài sản thừa chờ xử lý	2.000.000đ

16.	Lãi chưa phân phối	X?
17.	Nguồn vốn kinh doanh	50.000.000đ
18.	Quỹ đầu tư phát triển	2.000.000đ
19.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	5.000.000đ
20.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.000.000đ
21.	Vay ngắn hạn ngân hàng	2.000.000đ

II/ Trong tháng 1/200x có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau:

1. DN được cấp 1 TSCĐ hữu hình trị giá 50.000.000đ.
2. DN mua một số nguyên vật liệu nợ người bán 3.000.000đ.
3. DN rút TGNH nhập quỹ tiền mặt 2.000.000đ.
4. DN dùng tiền mặt mua một số công cụ là 1.000.000đ.
5. DN được người mua trả nợ bằng tiền mặt 1.000.000đ, bằng TGNH 1.000.000đ.
6. DN thu khoản phải thu khác bằng tiền mặt 500.000đ.
7. DN dùng TGNH trả nợ ngân sách 1.000.000đ.
8. DN dùng tiền mặt trả khoản phải trả khác 400.000đ.
9. Tài sản thừa chờ xử lý giải quyết tăng nguồn vốn kinh doanh 1.000.000đ.
10. DN vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ.
11. DN dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.000.000đ.
12. DN chuyển một số TSCĐ hữu hình cho đơn vị khác trị giá 23.000.000đ.
13. DN được người mua trả nợ 1.000.000đ, DN trả luôn nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
14. DN chi quỹ khen thưởng phúc lợi bằng TGNH 500.000đ.
15. Tài sản thiếu chờ xử lý giải quyết giảm nguồn vốn kinh doanh 500.000đ.

YÊU CẦU:

1. Tìm X.
2. Lập bảng CĐKT cuối năm 200x-1
3. Mở tài khoản và ghi số dư đầu tháng 01 năm 200x vào tài khoản

chữ T.

4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và ghi vào TK chữ T liên quan.

5. Lập Bảng cân đối tài khoản (Bảng cân đối số phát sinh) cuối tháng 01 năm 200x.

GIẢI BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài 4.1: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Kế toán đơn: (hay còn gọi là ghi sổ đơn)

Là một phương pháp của kế toán thể hiện một mặt của đối tượng kế toán vì vậy chỉ ghi vào một bên của tài khoản duy nhất, không quan hệ đối ứng với các tài khoản khác – Theo hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam đó là loại 0

Ví dụ Nợ 007: 1.000 USD

b. Kế toán kép (Hay còn gọi là ghi sổ kép)

Là một phương pháp của kế toán thể hiện các mối quan hệ khách quan của đối tượng kế toán, có ít nhất liên quan đến 2 đối tượng kế toán, mỗi đối tượng kế toán được ghi vào một tài khoản tương ứng, nên một nghiệp vụ kinh tế phát sinh ghi ít nhất vào 2 tài khoản.

Nguyên tắc ghi sổ kép: Tổng tiền ghi bên Nợ các tài khoản bằng tổng tiền ghi bên Có các tài khoản.

Ví dụ: Nợ 111 (TM) 100.000

Có 112 (TGNH) 100.000

Bài 4.2:

1. Tóm tắt nghiệp vụ: Rút tiền gởi ngân hàng nhập tiền mặt : 10.000.000đ

- Phân tích: + Rút tiền gởi NH → tiền gởi ngân hàng giảm → tài sản giảm

+ Nhập tiền mặt → tiền mặt tăng → tài sản tăng

- Nguyên tắc: + Tài sản giảm → ghi vào bên Có TK Tài sản "TGNH"

+ Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản "TM"

- Định khoản:

Nợ TK " Tiền mặt" 10.000.000đ

Có TK "TGNH" 10.000.000đ

Nợ	TGNH	Có
xx		
	10.000.000	

→

Nợ	TM	Có
xx		
10.000.000		

2. ***Tóm tắt nghiệp vụ:*** Nhập kho hàng hoá, chưa thanh toán : 5.000.000đ

- Phân tích: + Nhập kho hàng → hàng hóa tăng → tài sản tăng

  + Chưa thanh toán → nợ phải trả tăng → nguồn vốn tăng

- Nguyên tắc:+ Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản "Hàng hoá"

  + Nguồn vốn tăng → ghi vào bên Có TK Nguồn vốn "Phải trả cho người bán".

- Định khoản: Nợ TK " Hàng hóa" 5.000.000đ

  Có TK " Phải trả cho người bán" 5.000.000đ

Nợ	H. hoá	Có
(1) 5.000.000		

Nợ	Phải trả cho NB	Có
		5.000.000 (1)

3. *Tóm tắt nghiệp vụ:* vay ngắn hạn trả nợ người bán : 300.000đ

- Phân tích: + Vay ngắn hạn → Nợ vay tăng → nguồn vốn tăng

  + Trả nợ người bán → nợ phải trả giảm → nguồn vốn giảm

- Nguyên tắc:+ Nguồn vốn tăng → ghi vào bên Có TK Nguồn vốn "Vay ngắn hạn"

  + Nguồn vốn giảm → ghi vào bên Nợ TK Nguồn vốn " Phải trả cho người bán" .

- Định khoản:

Nợ TK " Phải trả cho người bán " 300.000đ

Có TK " Vay ngắn hạn" 300.000đ

Nợ	Vay N. hạn	Có
	300.000	

→

Nợ	Phải trả cho NB	Có
300.000		

4. *Tóm tắt nghiệp vụ:* Chi tiền mặt, trả nợ người bán 200.000đ

- Phân tích: + Chi tiền mặt → Tiền mặt giảm → Tài sản giảm

  + Trả nợ người bán → nợ phải trả giảm → nguồn vốn giảm

- Nguyên tắc:+ Tài sản giảm → ghi vào bên Có TK Tài sản "Tiền mặt"

  + Nguồn vốn giảm → ghi vào bên Nợ TK Nguồn vốn " Phải trả cho người bán".

- Định khoản: Nợ TK " Phải trả người bán" 200.000đ

  Có TK " Tiền mặt" 200.000đ

Nợ	331- Phải trả cho NB	Có
		xx
(111) 200.000		

Nợ	111- Tiền mặt	Có
xx		
		200.000 (331)

5. *Tóm tắt nghiệp vụ:* Rút tiền gởi ngân hàng 3.000.000đ cho nhập quỹ tiền mặt 1.000.000đ, mua vật liệu 2.000.000đ

- Phân tích: + Rút tiền gởi ngân hàng → Tiền gởi ngân hàng giảm → tài sản giảm

  + Nhập quỹ tiền mặt → Tiền mặt tăng → tài sản tăng

  + Mua vật liệu → Vật liệu tăng → tài sản tăng

- Nguyên tắc:+ Tài sản giảm → ghi vào bên Có TK Tài sản " TGNH"

  + Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản " Tiền mặt"

  + Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản " Nguyên liệu, vật liệu"

- Định khoản: Nợ TK " Tiền mặt" 1.000.000

Nợ TK " Nguyên liệu, vật liệu"   2.000.000
Có TK " Tiền gởi ngân hàng"   3.000.000

Nợ NL, VL	Có
(1) 2.000.000	

Nợ TM	Có
(1) 1.000.000	

Nợ TGNH	Có
xx	
	3.000.000 (1)

*6. **Tóm tắt nghiệp vụ:*** Công cụ nhập kho : 1.010.000đ, chưa thanh toán 1.000.000đ, chi bằng tiền mặt 10.000đ

- Phân tích: + Công cụ nhập kho → Công cụ tăng → Tài sản tăng

  + Chưa thanh toán → Nợ phải trả tăng → nguồn vốn tăng

  + Chi tiền mặt → Tiền mặt giảm → tài sản giảm

- Nguyên tắc:+ Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản "Công cụ, dụng cụ"

  + Nguồn vốn tăng → ghi vào bên Có TK Nguồn vốn "Phải trả cho người bán"

  + Tài sản giảm → ghi vào bên Có TK Tài sản "TM"

- Định khoản: Nợ TK " Công cụ, dụng cụ"   1.010.000
  Có TK" Phải trả cho người bán"   1.000.000
  Có TK " Tiền mặt"   10.000

Nợ CC, DC	Có
Xx	
(1) 1.010.000	

Nợ TM	Có
xx	
	10.000 (1)

Nợ PTCNB	Có
	1.000.000 (1)

7. *Tóm tắt nghiệp vụ:* Nhập kho hàng hoá : 3.000.000đ, vật liệu: 1.000.000đ, trả bằng tiền mặt: 2.000.000đ, còn mắc nợ: 2.000.000đ

- Phân tích: + Nhập kho hàng hóa → Hàng hoá tăng → tài sản tăng

  + Nhập kho vật liệu → Vật liệu tăng → tài sản tăng

+ Trả bằng tiền mặt → Tiền mặt giảm → tài sản giảm

+ Còn mắc nợ → Nợ phải trả tăng → nguồn vốn tăng

- Nguyên tắc: + Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản "Hàng hoá"

+ Tài sản tăng → ghi vào bên Nợ TK Tài sản "Nguyên liệu, vật liệu"

+ Tài sản giảm → ghi vào bên Có TK Tài sản "Tiền mặt"

+ Nguồn vốn tăng → ghi vào bên có TK Nguồn vốn "Phải trả cho người bán"

- Định khoản: Nợ TK " Hàng hoá" 3.000.000
Nợ TK "Nguyên liệu, vật liệu" 1.000.000
Có TK" Tiền mặt" 2.000.000
Có TK "Phải trả cho người bán" 2.000.000

Nợ	Hàng hóa	Có
(1) 3.000.000		

Nợ	N.liệu, vật liệu	Có
(1) 1.000.000		

Nợ	Tiền mặt	Có
xx		2.000.000 (1)

Nợ	Phải trả cho NB	Có
		2.000.000 (1)

Bài 4.3: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Định khoản đơn giản:

Là ghi sổ kép nhưng chỉ thể hiện mối quan hệ kinh tế vào 2 tài khoản; Một ghi Nợ tài khoản và một ghi Có tài khoản.

Ví dụ: Nợ 156 (HH) 500.000
Có 111 (TM) 500.000

b. Định khoản phức tạp:

Là ghi sổ kép nhưng thể hiện mối quan hệ kinh tế vào 3 tài khoản trở lên, sao cho tổng tiền ghi bên Nợ các tài khoản bằng tổng tiền ghi bên Có các tài khoản. Có 3 dạng định khoản kép.

- Dạng 1: Ghi Nợ nhiều tài khoản đối ứng Có một tài khoản

Ví dụ: Nợ 156 (HH) 100.000
Nợ 152 (NL,VL) 900.000
Có 112 (TGNH) 1.000.000

- Dạng 2: Ghi Nợ một tài khoản đối ứng với Có nhiều tài khoản

Ví dụ: Nợ 156 (HH) 5.000.000
Có 111 (TM) 1.000.000
Có 112 (TGNH) 2.000.000
Có 331 (PTCNB) 2.000.000

- Dạng 3: Ghi Nợ nhiều tài khoản đối ứng với Có nhiều tài khoản

Ví dụ: Nợ 156 (HH) 5.000.000
Nợ 152 (NL,VL) 2.000.000
Có 111 (TM) 3.000.000
Có 331 (PTCNB) 4.000.000

Bài 4.4: Hướng dẫn ý cơ bản

Chuyển khoản (còn gọi là kết chuyển) là chuyển một số tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác.

Ví dụ: Chuyển số tiền 100.000đ từ TK 641 (chi phí bán hàng) sang TK 911 (Xác định kết quả kinh doanh).

Kế toán ghi:

Nợ	641 - CPBH	Có		Nợ	911- XĐKQKD	Có
Tập hợp trong tháng	100.000	100.000	Kết chuyển →	100.000		

Bài 4.5:

1. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ
2. Mua hàng hoá nhập kho, tiền chưa thanh toán 5.000.000đ
3. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên 1.000.000đ
4. Phải trả lương cho công nhân sản xuất 5.000.000đ
5. Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên 5.000.000đ
6. Nhập kho thành phẩm từ sản xuất 20.000.000đ
7. Mua nguyên vật liệu nhập kho 18.000.000đ, trong đó trả bằng tiền mặt 10.000.000đ, trả bằng tiền gởi ngân hàng 5.000.000đ, số còn lại mắc nợ người bán 3.000.000đ
8. Kết chuyển cuối kỳ để xác định kết quả kinh doanh với giá vốn hàng bán 70.000.000đ, chi phí bán hàng 1.000.000đ, chi phí quản lý doanh nghiệp 500.000đ
9. Bán hàng với giá bán 30.000.000đ, đã thu bằng tiền mặt 15.000.000đ, khách hàng còn mắc nợ 15.000.000đ
10. Rút tiền gởi ngân hàng 15.000.000đ để trả nợ vay ngắn hạn 5.000.000đ, trả nợ người bán 10.000.000đ.

Bài 4.6:

SỔ CÁI (rút gọn)

TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

ĐVT: 1.000 đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Số	Ngày tháng			Nợ	Có
		SDĐK		**70.400**	
1.		Mua vật liệu, tiền chưa TT	331	40.000	
2.		Xuất vật liệu cho SX	621		75.400
3.		Mua vật liệu chưa trả tiền	331	10.200	
4.		Xuất vật liệu cho SX	621		25.100
		Cộng SPS		**50.200**	**100.500**
		Số dư cuối kỳ		**20.100**	

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU (Rút gọn)

Tên vật liệu : A

Tên kho :

ĐVT: kg, 1.000 đồng

Ch. từ		Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	NT			Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
		SDĐK	10					1.000	10.000
1		Mua chưa TT	10	2.000	20.000	_	_	3.000	30.000
2		Xuất cho SX	10	_	_	1.500	15.000	1.500	15.000
3		Mua chưa TT	10	1.000	10.000	_	_	2.500	25.000
4		Xuất cho SX	10	_	_	500	5.000	2.000	20.000
		Cộng	-	**3.000**	**30.000**	**2.000**	**20.000**	**2.000**	**20.000**

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU (Rút gọn)

Tên vật liệu : B

Tên kho :

ĐVT: kg, 1.000 đồng

Ch. từ		Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	NT			Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
		SDĐK	20					3.000	60.000
1		Mua chưa TT	20	1.000	20.000	_	_	4.000	80.000
2		Xuất cho SX	20	_	_	3.000	60.000	1.000	20.000
4		Xuất cho SX	20	_	_	1.000	20.000	0	0
		Cộng	-	**1.000**	**20.000**	**4.000**	**80.000**	**0**	**0**

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU (Rút gọn)

Tên vật liệu : C

Tên kho :

ĐVT: Bộ, 1.000 đồng

Ch. từ		Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số	NT			Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
		SDĐK	100					4	400
2		Xuất cho SX		_	_	4	400	0	0
3		Mua chưa TT	100	2	200	_	_	2	200
4		Xuất cho SX	100	_	_	1	100	1	100
		Cộng		**2**	**200**	**5**	**500**	**1**	**100**

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU (rút gọn)

Tháng …… năm

ĐVT: 1.000 đồng

Tên NVL	Đơn vị tính	Tồn đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Tồn cuối kỳ	
		Lượng	Tiền	Nhập (Nợ)		Xuất (Có)		Lượng	Tiền
				Lượng	Tiền	Lượng	Tiền		
A	Kg	1.000	10.000	3.000	30.000	2.000	20.000	2.000	20.000
B	Kg	3.000	60.000	1.000	20.000	4.000	80.000	0	0
C	Bộ	4	400	2	200	5	500	1	100
Cộng		_	**70.400**	_	**50.200**	_	**100.500**	_	**20.100**

* Đối chiếu số dư đầu kỳ , số phát sinh và số dư cuối kỳ bảng tổng hợp chi tiết với số dư đầu kỳ, số phát sinh và số dư cuối kỳ sổ cái tổng hợp, thấy bằng nhau, nghĩa là số liệu kế toán đã cân đối giữa tổng hợp và chi tiết.

Bài 4.7:

Yêu cầu 1: (Các tên tài khoản viết tất theo chữ cái đầu)

1.	Nợ 111 (TM)	2.000.000	
	Có 131 (PTCKH)		2.000.000
2.	Nợ 112 (TGNH)	1.500.000	
	Có 111 (TM)		1.500.000
3.	Nợ 153 (CC, DC)	305.000	
	Có 331 (PTCNB)		300.000
	Có 111 (TM)		5.000
4.	Nợ 112 (TGNH)	10.000.000	
	Nợ 211 (TSCĐHH)	4.000.000	
	Có 411 (NVKD)		14.000.000

5. Nợ 331 (PTCNB) 1.000.000
   Có 311 (VNH) 1.000.000

6. Nợ 421 (LNCPP) 2.000.000
   Có 414 (QĐTPT) 2.000.000

7. Nợ 152 (NL,VL) 1.000.000
   Có 141 (T.Ư) 1.000.000

8. Nợ 121 (ĐTCKNH) 1.000.000
   Có 112 (TGNH) 1.000.000

9. Nợ 111 (TM) 3.000.000
   Có 112 (TGNH) 3.000.000

Yêu cầu 2: Sơ đồ tài khoản chữ T (để dễ trình bày, dễ hiểu, xin lượt giảm các chữ ghi chú số dư và số phát sinh, cùng lúc ghi số hiệu tài khoản, tên tài khoản)

111 – TM

	1.000.000		
(1)	2.000.000	1.500.000	(2)
(9)	3.000.000	5.000	(3)
	5.000.000	1.505.000	
	4.495.000		

131 - PTCKH

4.500.000		
	2.000.000	(1)
0	2.000.000	
2.500.000		

152 – NL,VL

	2.000.000	
(7)	1.000.000	
	1.000.000	0
	3.000.000	

153 - CC, DC

	400.000	
(3)	305.000	
	305.000	0
	705.000	

155 - TP

	8.000.000		
(7)			
	0	0	
	8.000.000		

141 - T. Ứ

	1.000.000		
		1.000.000	
		1.000.000	
	0		

121 -ĐTCKNH

(8)	1.000.000		
	1.000.000	0	
	1000.000		

214 - HMTSCĐ

		500.000	
	0	0	
		500.000	

211 - TSCĐHH

	30.000.000		
(4)	4.000.000		
	4.000.000	0	
	34.000.000		

311 – VNH

		8.000.000	
		1.000.000	(5)
		1.000.000	
		9.000.000	

331 - PTCNB

		2.000.000	
(5)	1.000.000	300.000	(3)
	1.000.000	300.000	
		1.300.000	

411 - NVKD

	30.000.000
	14.000.000 (4)
0	14.000.000
	44.000.000

414 - QĐTPT

	2.500.000
	2.000.000 (6)
0	2.000.000
	4.500.000

421 - LNCCP

	3.900.000
(6) 2.000.000	
2.000.000	0
	1.900.000

112 - TGNH

(2)1.500.000	1.000.000 (8)
(4)10.000.000	3.000.000 (9)
11.500.000	4.000.000
7.500.000	

Yêu cầu 3:

Công ty Xuân Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 4/20x1

ĐVT: 1.000 đồng

Số TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.000	_	5.000	1.505	4.495	_
112	Tiền gởi NH	_	_	11.500	4.000	7.500	_
121	Đầu tư CKNH	_	_	1.000	0	1.000	_

131	Phải thu của KH	4.500	_	0	2.000	2.500	_
141	Tạm ứng	1.000	_	0	1.000	0	_
152	N. liệu, vật liệu	2.000	_	1.000	0	3.000	_
153	Công cụ, dụng cụ	400	_	305	0	705	_
155	Thành phẩm	8.000	_	0	0	8.000	_
211	TSCĐ hữu hình	30.000		4.000	0	34.000	_
214	Hao mòn TSCĐ	_	500	0	0	_	500
311	Vay ngắn hạn	_	8.000	0	1.000	_	9.000
331	Phải trả cho NB	_	2.000	1.000	300	_	1.300
411	Nguồn vốn KD		30.000	0	14.000	_	44.000
414	Quỹ ĐT phát triển	_	2.500	0	2.000	_	4.500
421	Lợi nhuận chưa phân phối	_	3.900	2.000	0		1.900
	Cộng	**46.900**	**46.900**	**25.805**	**25.805**	**61.200**	**61.200**

(*) Hoặc có thể lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản kiểu bàn cờ (Loại bảng này hiện nay ít sử dụng).

Yêu cầu 4: Lập bảng cân đối kế toán

Công ty Xuân Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/4/20x1

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**17.000.000**	**27.200.000**
1. Tiền mặt (111)	800.000	4.495.000
2. Tiền gởi NH (112)	0	7.500.000

3. Đầu tư CKNH (121)	0	1.000.000
4. Phải thu khách hàng (131)	4.000.000	2.500.000
5. Nguyên liệu, vật liệu (152)	1.200.000	3.000.000
6. Công cụ, dụng cụ (153)	500.000	705.000
7. Thành phẩm (155)	10.000.000	8.000.000
8. Tạm ứng (141)	500.000	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**29.600.000**	**33.500.000**
1. TSCĐ hữu hình (211)	30.000.000	34.000.000
2. Hao mòn TSCĐ (214)	(400.000)	(500.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**46.600.000**	**60.700.000**
NGUỒN VỐN	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**13.500.000**	**10.300.000**
1. Vay ngắn hạn (311)	10.000.000	9.000.000
2. Phải trả cho người bán (331)	3.500.000	1.300.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**33.100.000**	**50.400.000**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu (411)	30.000.000	44.000.000
2. Quỹ ĐT phát triển (414)	400.000	4.500.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	2.700.000	1.900.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**46.600.000**	**60.700.000**

Bài 4.8: Hướng dẫn ý cơ bản

* Nguyên tắc đối chiếu số liệu kế toán để tổng hợp lập báo cáo tài chính cuối tháng như sau:

– Từ các tài khoản cấp III ... (Sổ chi tiết) tổng hợp vào cuối tháng lên "Bảng tổng hợp chi tiết" để đối chiếu với tài khoản cấp II (Sổ chi tiết), tương tự tổng hợp tài khoản cấp II (Sổ chi tiết) đối chiếu với tài khoản cấp I (Sổ cái) về số dư đầu kỳ, số phát sinh Nợ, Có, số dư cuối kỳ.

- Khi cân đối sổ chi tiết với sổ cái, kế toán tổng hợp các sổ cái theo số dư đầu kỳ, số phát sinh Nợ, Có, số dư cuối kỳ để lên "Bảng đối chiếu số phát sinh", bảng này cân đối mới lập các báo cáo tài chính.

* Tác dụng: bảo đảm số liệu chính xác, đầy đủ và chắc chắn khi lên báo cáo tài chính đúng, nhất là tính cân đối của bảng cân đối kế toán.

Bài 4.8: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

1b, 2a, 3d, 4a, 5b.

CHƯƠNG 5 : TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Bài 5.1: Trình bày ý nghĩa và các nhân tố ảnh hưởng đến việc tính giá thành các đối tượng kế toán ?

Bài 5.2: Trình bày các yếu tố liên quan đến việc tính giá các đối tượng kế toán?

Bài 5.3: Thế nào là đánh giá tài sản của doanh nghiệp ? Mục đích đánh giá tài sản ? Phương pháp đánh giá ?

Bài 5.4: Phương pháp tính giá tài sản cố định và các loại chứng khoán. Lấy ví dụ minh hoạ ?

Bài 5.5: Phương pháp tính giá hàng tồn kho. Lấy ví dụ minh hoạ ?

Bài 5.6: Tính giá thành sản phẩm là gì ? Tại sao phải tính giá thành sản phẩm? Tính giá thành sản phẩm phải bảo đảm tính chất gì? Các yếu tố cơ bản để xác định giá thành sản phẩm ?

Bài 5.7: Phương pháp tính giá ngoại tệ, vàng bạc, kim loại quý, đá quý. Lấy ví dụ minh hoạ ?

Bài 5.8: Công ty Dệt Thành Công hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên có số liệu về tình hình NVL trong tháng 10/2004 như sau:

- Vật liệu tồn đầu tháng 10/2004: 1.200kg; 4.000đ/kg
- Ngày 2/10 nhập kho 1.500kg; 4.280đ/kg
- Ngày 5/10 xuất kho 1.400kg
- Ngày 10/10 nhập kho 1.300kg; 4.100đ/kg
- Ngày 20/10 xuất kho 1.400kg

Yêu cầu: Xác định tổng trị giá vật liệu xuất trong tháng theo các phương pháp:

(1) Phương pháp tính theo giá đích danh, giả sử 1.400kg xuất kho ngày 5 có 1.300kg thuộc lần nhập ngày 2 và 100kg thuộc số tồn đầu tháng, còn 1.400kg xuất ngày 20 có 1.300kg thuộc lần nhập ngày 10 và 100kg thuộc số

tồn đầu tháng;

(2) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO – First In First Out);

(3) Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO – Last In First Out);

(4) Phương pháp bình quân gia quyền một lần cuối kỳ và liên hoàn;

Bài 5.9: Tại phòng kế toán Công ty An Phú, trích một số nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong tháng 5/n như sau:

- Số dư đầu tháng của một số tài khoản:

+ TK 1112: 15.200.000 đ (1.000 USD)

+ TK 1122: 38.000.000 đ (2.500 USD)

+ TK 131: 30.400.000đ (2.000 USD) (Dư nợ, của Cty A)

+ TK 331: 45.600.000đ (3.000 USD) (Dư Có, của Cty B)

- Số phát sinh trong tháng:

(1) Ngày 2/5 thu tiền của Cty A 1.000 USD, TGTT 15.250đ/USD nhập quỹ ngoại tệ mặt.

(2) Ngày 3/5 nhập khẩu của Cty B NVL chính, chưa thanh toán giá CIF 5.000 USD. Thuế nhập khẩu phải nộp 10%, Thuế GTGT nhập khẩu phải nộp: 10%. TGTT 15.300đ/USD.

(3) Ngày 4/5, bán 1.200USD ngoại tệ mặt thu tiền VNĐ về nhập quỹ, TGTT 15.300đ/USD

(4) Ngày 10/5 dùng tiền mặt VNĐ tại quỹ mua 2.000 USD và gửi vào TK tiền gửi ngân hàng, TGTT 15.400đ/USD.

(5) Ngày 18/5 trả nợ cũ và một phần nợ mới cho Cty B bằng tiền gửi ngân hàng ngoại tệ 4.000 USD, TGTT 15.400đ/USD

Yêu cầu: Tính giá nhập hay xuất ngoại tệ, đồng thời định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết công ty sử dụng tỷ giá thực tế và TGTT xuất ngoại tệ tính theo phương pháp FIFO, hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Bài 5.10: Câu hỏi trắc nghiệm

1. Doanh nghiệp nhập khẩu vật liệu A, trọng lượng 25 tấn, giá 155.000.000 đồng/tấn. Thuế nhập khẩu 10%. Chi phí vận chuyển về kho giá chưa thuế GTGT 2.000.000 đồng/tấn, thuế GTGT vận chuyển 5%, tất cả dùng tiền vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ. Giá nhập kho 1kg là:

   a. 155.000

   b. 167.500

   c. 172.500

   d. Không câu nào đúng

2. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

   a. Chi phí mua

   b. Chi phí chế biến

   c. Các chi phí liên quan trực tiếp khác

   d. Cả 3 đều đúng

3. Phương pháp hạch toán (quản lý) hàng tồn kho gồm:

   a. Phương pháp kê khai thường xuyên

   b. Phương pháp kiểm kê định kỳ

   c. Câu a và b đúng

   d. Tất cả đều sai

4. Việc tính giá xuất hàng tồn kho được áp dụng một trong các phương pháp:

   a. Phương pháp tính theo giá đích danh

   b. Phương pháp bình quân gia quyền

   c. Phương pháp nhập trước xuất trước hoặc nhập sau xuất trước

   d. Tất cả đều đúng

5. Hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Là nội dung của phương pháp:

   a. Tính theo giá đích danh

   b. Nhập sau, xuất trước

   c. Nhập trước, xuất trước

   d. Tất cả đều sai

6. DN nhận góp vốn bằng TSCĐ.Tài sản này được hội đồng liên doanh đánh giá 300 triệu, chi phí vận chuyển chưa thuế 1 triệu, thuế GTGT 5% (theo phương pháp khấu trừ), TSCĐ đã được khấu hao 60 triệu. Nguyên giá của tài sản này là:

a. 152.000.000

b. 240.000.000

c. 410.000.000

d. 301.000.000

7. Trường hợp nào sau đây không được tính vào giá trị hàng tồn kho (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

a. Chi phí mua hàng

b. Thuế GTGT nhập khẩu

c. Chi phí vận chuyển

d. Cả a, b và c đều đúng

8. Hàng tồn kho là những tài sản:

a. Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường

b. Đang trong quá trình sản xuất kinh doanh dở dang

c. Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất,kinh doanh hoặc cung cấp.

d. Tất cả đều đúng

9. Tình hình vật liệu như sau:

Tồn đầu kỳ: 200kg, đơn giá 1.000đ/kg

Nhập kho: 300kg, đơn giá 1.200đ/kg (giá mua), chi phí vận chuyển: 100đ/kg

Nếu xuất kho 400kg tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước thì trị giá vật liệu xuất kho là:

a. 400.000đ

b. 420.000đ

c. 460.000đ

d. 480.000đ

10. DN mua 1 tài sản cố định hữu hình giá mua chưa thuế 200tr, thuế GTGT

10% chưa thanh toán tiền cho người bán, chi phí vận chuyển chưa thuế 2tr, thuế GTGT 5% thanh toán bằng tiền mặt. Biết doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Nguyên giá của tài sản này là:

a. 198tr

b. 220tr

c. 225,25tr

d. 202tr

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN DỌC

Bài 5.11: Hãy tính giá các loại tài sản sau:

1. Mua 1 TSCĐHH có giá mua 10.000.000đ, thuế GTGT đầu vào 1.000.000đ, chi phí chuyên chở, lắp đặt, chạy thử 500.000đ.
2. Mua 1 công thức SX giá mua 8.000.000đ, thuế GTGT đầu vào 800.000đ, phải trả tiền hoa hồng môi giới 100.000đ, tất cả chưa thanh toán.
3. Thuê tài chính 1 TSCĐHH, tổng nợ dài hạn 15.000.000đ, trong đó tổng tiền lãi phải trả 1.500.000đ.
4. Mua một số chứng khoán giá mua 16.000.000đ, phải trả môi giới 100.000đ, biết rằng chứng khoán có tổng mệnh giá 13.000.000đ

Bài 5.12: Hãy tính giá hàng tồn kho sau:

1. Nhận 1 công cụ lao động của cấp trên trị giá ghi trên biên bản 2.000.000 đ, chi phí vận chuyển 50.000đ.
2. Mua nguyên liệu nhập kho, giá mua 10.000.000đ, thuế GTGT đầu vào 1.000.000đ, chi phí vận chuyển, bốc vác 200.000đ, thuế trả thay cho người bán 300.000đ
3. Nguyên liệu tồn kho đầu tháng (đv: triệu đồng): 100kg x 10đv/kg. Ngày 1: Nhập 200 kg x 10,3 đv/kg ; Ngày 5: Xuất 250 kg; Ngày 10: Nhập 300 kg x 10,2 đv/kg; Ngày 15: Nhập 100 kg x 10,3 đv/kg;

Ngày 23: Xuất 400 kg. Hãy tính giá xuất kho nguyên liệu theo các phương pháp xuất kho.

Bài 5.13 :

Có tình hình phát sinh các nghiệp vụ kinh tế tại 1 DN như sau:

1. Số dư đầu tháng 3/2000:

- Vật liệu chính (X): 10.000kg x 400đ/kg = 4.000.000đ
- Vật liệu chính (Y): 2.500kg x 500đ/kg = 1.250.000đ
- Vật liệu phụ (A): 500kg x 300đ/kg = 150.000đ
- Phụ tùng(B): 100kg x 300đ/kg = 300.000đ

2. Trong tháng 3/2000 phát sinh các nghiệp vụ sau:

a. Nhập kho vật liệu chính(X) : 1.800kg, giá 400đ/kg và 1.200kg vật liệu chính(Y) giá 500đ/kg. Doanh nghiệp đã chi trả cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng.

b. Nhập kho vật liệu phụ :800kg, giá 300đ/kg. Doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán.

c. DN xuất kho vật liệu chính(X) 11.000kg và vật liệu chính(Y) 1.200kg dùng để sả xuất sản phẩm.

d. DN xuất kho vật liệu phụ dùng để sản xuất SP 600kg, dùng để quản lý tại phân xưởng 400kg.

e. DN xuất kho một số phụ tùng dùng cho quản lý tại phân xưởng 40kg, cho quản lý DN 30kg.

YÊU CẦU: Lập định khoản và phản ánh vào các tài khoản tổng hợp và chi tiết.

Bài 5.14: Tại 1 Doanh nghiệp có tình hình như sau:

1/ Số dư đầu tháng của các tài khoản tổng hợp và chi tiết:

+ TK 152: 2.440.000đ

Trong đó:

- TK 152 (vật liệu chính) :1.000kg x 1.000đ/kg = 1.000.000đ.

- TK 152 (vật liệu phụ) :1.800kg x 800đ/kg = 1.440.000đ.

+ TK 131: 3.600.000đ.

Trong đó: - Khách hàng A: 2.400.000đ.

- Khách hàng B: 1.200.000đ.

+ TK 331: 14.800.000đ.

Trong đó: - Khách hàng C: 9.500.000đ.

- Khách hàng D: 5.300.000đ.

2/ Trong tháng phát sinh các nghiệp vụ sau :

a. Nhập kho 400kg vật liệu chính, đơn giá 1.000đ/kg và 400 kg vật liệu phụ, đơn giá 800đ/kg. DN chưa trả tiền cho người bán, trong đó người bán C là 500.000đ, người bán D là 220.000đ.

b. Khách hàng A trả nợ cho DN bằng TGNH là 2.400.000đ.

c. Chi tiền mặt chi trả cho người bán C là 1.200.000đ, người bán D là 4.000.000đ.

d. Xuất kho nguyên vật liệu chính; 800kg dùng để sản xuất sản phẩm.

e. Xuất kho vật liệu phụ: dùng để sản xuất sản phẩm 600kg, , dùng cho quản lý sản xuất tại phân xưởng 300kg.

f. Khách hàng A ứng trước cho DN 5.000.000đ bằng tiền mặt.

g. DN chi tiền mặt ứng trước cho người bán D số tiền 2.000.000đ.

YÊU CẦU:

1/. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản chữ T tổng hợp và chi tiết có liên quan.

2/. Xác định số dư cuối tháng các tài khoản 152,131,331.

Bài 5.15: Có bảng CĐKT ngày 31/12/200x-1 của 1 DN như sau: (ĐVT: 1.000đồng)

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
1. Tiền mặt	26.000	1. Phải trả cho người bán	12.800
2. TGNH	65.000	2.Các khoản phải nộp NN	9.400
3.Phải thu khách hàng	5.700	3. Phải trả CNV	30.000
4. Tạm ứng	6.800	4. Phải trả, phải nộp khác	3.400

5. Nguyên vật liệu	32.000	5. Nguồn vốn kinh doanh	90.400
6. Chi phí SXKD dở dang	9.500	6. Quỹ đầu tư phát triển	14.000
7. TSCĐ	48.000	7. Lãi chưa phân phối	15.000
8. Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.000	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	199.000	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	199.000

Trong tháng 01/200x DN phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Nhập kho nguyên vật liệu trị giá 13.600.000đ, DN đã trả bằng tiền mặt 9.800.000đ, số còn lại thiếu nợ người bán.

2. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán 12.000.000đ và trả các khoản khác 2.100.000đ.

3. Khách hàng trả nợ cho DN bằng tiền mặt là 5.000.000đ.

4. Chi tiền mặt trả lương CNV 15.000.000đ.

5. Rút tiền ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ.

6. Nhập kho một số công cụ trị giá 7.300.000đ chưa trả tiền cho người bán.

7. Nhà nước cấp cho DN 1 TSCĐ hữu hình trị giá 30.000.000đ.

8. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 5.000.000đ và quỹ khen thưởng phúc lợi 8.000.000đ.

9. DN dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 8.000.000đ và thanh toán các khoản với nhà nước 5.400.000đ.

10. Chi tiền mặt tạm ứng cho CNV 14.000.000đ để mua phụ tùng thay thế.

11. Báo cáo thanh toán tạm ứng do CNV lập:

+ Mua nguyên vật liệu nhập kho: 15.600.000đ

+ Số còn lại chưa nộp phòng tài vụ.

12. DN đã chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn đầu tư

XDCB 16.000.000đ

YÊU CẦU:

1. Lập định khoản và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sơ đồ tài khoản chữ T.

2. Tính các số dư tài khoản và lập bảng CĐKT ngày 31/01/200x.

Bài 5.16: Có thông tin về tình hình tồn kho đầu kỳ mua vào và bán ra hàng hóa X của công ty A trong tháng 01/200x dưới đây:

NGÀY	TỒN KHO ĐẦU KỲ			MUA VÀO			Số lượng bán ra
	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1/1	1.400	19đ	26.600				
7/1							300
8/1				600	20đ	12.000	
9/1							1.300
12/1				900	21đ	18.900	
15/1							150
18/1				500	22đ	11.000	
24/1				800	23đ	18.400	
31/1							1.350
TC			26.600	2.800		60.300	3.100

YÊU CẦU:

1. Giả định rằng công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, hãy xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ sử dụng:

   a. Phương pháp FIFO.

   b. Phương pháp LIFO.

2. Giả định rằng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, hãy xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ sử dụng:

   a Phương pháp FIFO.

b Phương pháp LIFO.

c. Bình quân gia quyền 1 lần cuối kỳ.

d. Bình quân gia quyền từng lần nhập (liên hoàn).

Bài 5.17:

Doanh nghiệp quản lý vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ có các tài liệu về một loại vật liệu như sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 6/06: 400kg, đơn giá 2.000đ/kg

Ngày 05 nhập kho 600kg, giá mua là 1.920đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ: 30.000đ.

- Ngày 10 nhập kho 700kg, giá mua là 1.950đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 70.000đ.

- Ngày 21 nhập kho 300kg, giá mua là 1.940đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 12.000đ.

- Cuối tháng 6/06 kiểm kê vật liệu xác định số vật liệu hiện tồn kho là 250kg.

Yêu cầu:

Xác định trị giá vật liệu xuất trong tháng theo các phương pháp

- FIFO

- LIFO

- Đơn giá bình quân

Bài 5.18: Tại một doanh nghiệp có các tài liệu về tình hình nhập, xuất vật liệu như sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng là: 100kg, đơn giá 1.000đ/kg

- Tình hình phát sinh trong tháng

+ Ngày 02 nhập kho 200kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 960đ/kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ: 30.000đ.

+ Ngày 04 xuất kho 280kg để dùng cho hoạt động sản xuất.

+ Ngày 08 nhập 500kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 940đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 30.000đ. Khoản giảm giá mà bên bán cho hưởng với số

liệu này là 20.000đ.

+ Ngày 10 nhập kho 200kg, đơn giá nhập là 1.020đ/kg.

+ Ngày 12 xuất kho 600kg vật liệu để sử dụng cho các hoạt động khác nhau trong doanh nghiệp.

Yêu cầu:

1. Xác định trị giá vật liệu xuất kho theo phương pháp FIFO, LIFO, đơn giá bình quân liên hoàn và đơn giá bình quân tính 1 lần vào cuối kỳ.

2. Theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì vào cuối tháng doanh nghiệp tiến hành kiểm kê và xác định được vật liệu hiện tồn kho là 120kg. Hãy xác định trị giá vật liệu xuất dùng trong tháng theo các phương pháp FIFO, LIFO và đơn giá bình quân.

GIẢI BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Bài 5.1: Hướng dẫn ý cơ bản:

Ý nghĩa:

- Về mặt hạch toán: Cho phép xác định các chỉ tiêu tổng hợp.
- Về quản lý nội bộ: Làm căn cứ hạch toán nội bộ và đánh giá hiệu quả hoạt động từng bộ phận hoặc giai đoạn SX cụ thể.
- Về mặt giám đốc bằng tiền: Đo lường được hoạt động DN một cách thường xuyên, nhanh chóng thông qua đơn vị tiền tệ.

Các nhân tố ảnh hưởng:

- Thay đổi mức giá chung trong nền kinh tế, dẫn đến thay đổi giá cả vật tư hàng hoá, ... mà DN đang sở hữu.
- Do yêu cầu quản lý nội bộ và đơn giản hóa công tác kế toán.

Bài 5.2: Hướng dẫn ý cơ bản

- Chứng từ kế toán là căn cứ pháp lý quan trọng và cần thiết, yếu tố này làm căn cứ để ghi dữ liệu ban đầu, xác định được giá, chi phí theo nguyên tắc khách quan, bảo đảm tính trung thực của dữ liệu.
- Tài khoản kế toán sử dụng để phân loại, ghi chép và tổng hợp, yếu tố này bảo đảm đươc tính đúng đắng khi phấn loại, xử lý số liệu, thông tin và đưa ra báo cáo về giá phí một cách hợp lý.
- Hạch toán chi phí SX và tính giá thành sản phẩm, yếu tố này giúp kế toán chọn lựa các phương pháp tổng hợp giá phí và chọn lựa các phương pháp tính giá thành bảo đảm tính hợp lý cao nhất theo nguyên tắc phù hợp.

Bài 5.3: Hướng dẫn ý cơ bản

- Khái niệm: Đánh giá tài sản là một phương pháp của kế toán dùng tiền để biểu hiện giá trị của các loại tài sản trong doanh nghiệp theo những nguyên tắc nhất định.

- Chỉ tiêu hiện vật làm cơ sở đánh giá.

- Mục đích đánh giá tài sản: Đánh giá chân thật nhằm bảo đảm việc phản ánh giá trị tài sản của doanh nghiệp trên sổ sách kế toán phù hợp với giá trị hiện có trên thị trường khi lên báo cáo tài chính.

Phương pháp đánh giá: Theo giá trị thực tế

- Đối với tài sản cố định
- Đối với "Hàng tồn kho"
- Đối với sản xuất, giá thành sản phẩm, lao vụ ...

Bài 5.4:

- Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình:

Nguyên Giá TSCĐ hữu hình	=	*a. Được cấp*: Giá trị ghi trên biên bản giao vốn *b. Liên doanh, được biếu tặng, nhận lại vốn góp, phát hiện thừa ...* do hội đồng giao nhận quyết định *c. Mua sắm:* Giá mua thực tế phải trả trừ các khoản chiết khấu mua hàng, giảm giá (nếu có) *d. Xây dựng*: Giá thực tế xây dựng được duyệt	+	Các chi phí phát sinh trực tiếp để có TSCĐ đưa vào hoạt động như: - Phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ... - Các khoản lệ phí - Thuế - Lãi nợ vay cho XDCB...

- Ví dụ : DN mua một TSCĐ hữu hình giá mua chưa thuế 10.000.000đ, thuế GTGT khấu trừ 10%, phải trả tiền chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử 1.000.000đ, vậy nguyên giá TSCĐ HH là 11.000.000đ (không tính thuế GTGT khấu trừ)

– ***Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình:*** Là tổng chi phí thực tế DN chi ra để mua đất, mua phần mền vi tính, triển khai các dự án ...

- Ví dụ : DN mua quyền sử dụng đất giá thực tế 50.000.000đ, chi thêm 10.000.000đ cho san lấp mặt bằng và 2.000.000đ đóng thuế trước bạ, làm thủ tục giấy tờ sang tên quyền sở hữu, vậy nguyên giá TSCĐ vô hình là 62.000.000đ

– ***Xác định nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:*** là phần chênh lệch giữa tổng nợ dài hạn trừ (-) tổng lãi thuê phải trả ghi trên hợp đồng

- Ví dụ : DN thuê một TSCĐ hữu hình với tổng nợ phải trả trong vòng 5 năm là 300.000.000đ, trong đó tổng lãi phải trả dài hạn 5 năm 50.000.000đ, vậy nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là 250.000.000đ

– ***Xác định giá các loại chứng khoán:*** là giá mua thực tế cộng (+) với tất cả chi phí đầu tư (đầu vào) để có chứng khoán như chi phí môi giới, lệ phí, thuế ...

- Ví dụ : DN mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn REE với số lượng 8.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/ 1cổ phiếu, giá thực tế mua 17.000đ/ 1 cổ phiếu, chi phí môi giới chứng khoán tính 0,05%/giá trị cổ phiếu mua, vậy giá ghi sổ kế toán số cổ phiếu REE là (8.000 x 17.000) + (8000 x 17.000) x 0,05% = 1.428.000đ

Bài 5.5: Hướng dẫn ý cơ bản

Giá nhập kho tùy theo từng trường hợp tính theo một trong các cách sau:

Giá trị nhập kho	=	*a/ Được cấp, thành lập*: Giá ghi trên biên bản cấp vốn *b/ Mua*: Giá mua thực tế *c/ Từ liên doanh*: Giá trị do HĐLD quyết định *e/ Chế biến*: Chi phí chế biến thực tế *f/ Được tặng*: Giá thực tế trên thị trường	+	Các chi phí trực tiếp để có hàng nhập kho như chi phí vận chuyển, bốc dở, thuế trực tiếp ...

Ví dụ : DN mua một số nguyên vật liệu có giá mua chưa thuế 5.000.000đ, và thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí vận chuyển mua hàng nhập kho 100.000đ, chi phí bốc dở hàng nhập kho 50.000đ, vậy giá nhập kho nguyên vật liệu là

5.150.000đ (không tính thuế GTGT khấu trừ, chỉ được tính thuế trực tiếp không hoàn lại)

Giá xuất kho áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Thực tế đích danh; Bình quân gia quyền; Giá hạch toán (trong phần này không trình bày giá hạch toán)

+ Ví dụ: Nguyên liệu tồn đầu tháng 200 kg x 1.000 đ/kg; ngày 5 nhập 100 kg x 1.100 đ/ kg; Ngày 10 xuất 250 kg; Ngày 15 nhập 300 kg x 1.200 đ/kg; Ngày 25 xuất 250 kg. Hãy tính giá trị xuất kho nguyên liệu ?

**** Với phương pháp kế toán kê khai thường xuyên***

- *Theo phương pháp nhập trước, xuất trước:*

Theo phương pháp này, giá của hàng nào nhập kho trước thì được dùng tính giá xuất kho trước, nếu thiếu hàng tiếp tục dùng giá của đợt nhập kho tiếp theo. Như vậy :

Ngày 10 xuất NL trị giá = (100kg x 1.000đ) + (50kg x 1.100đ) = 255.000đ

Ngày 25 xuất NL trị giá = (50kg x 1.100đ) + (200kg x 1.200đ) = 295.000đ

- *Theo phương pháp nhập sau, xuất trước:*

Theo phương pháp này, giá của hàng nào nhập kho sau và trước đợt xuất thì được dùng tính giá xuất kho trước, nếu thiếu hàng tiếp tục dùng giá của đợt nhập kho trước kế tiếp. Như vậy :

Ngày 10 xuất NL trị giá = (100kg x 1.100đ) + (150kg x 1.000đ) = 260.000đ

Ngày 25 xuất NL trị giá = 250kg x 1.200đ = 300.000đ

- *Theo phương pháp thực tế đích danh:*

Theo phương pháp này, hàng nào được chỉ định xuất ra thì dùng giá nhập kho của hàng đó để làm giá xuất kho. Như vậy :

Giả sử ngày 10 xuất 80 kg nhập ở ngày 5 thì trị giá nguyên liệu là:

= 80 kg x 1.100đ = 88.000đ

- *Theo phương pháp bình quân gia quyền:*

Phương pháp này có hai cách tính :

✓ Cách 1 : Tính giá bình quân giá quyền liên hoàn

Với cách này kế toán tính lại giá nhập kho bình quân sau mỗi lần nhập và từ đó lấy làm giá xuất kho cho đợt xuất đó. Cụ thể :

- Đơn giá bình quân gia quyền tính đến ngày 10 là:

[(200 kg x 1.000đ) + (100kg x 1.100đ)] : 300 kg = 1.033 đ/kg

--> trị giá NL xuất = 250 kg x 1.033 đ = 258.250 đ

- Đơn giá bình quân gia quyền tính đến ngày 25 là:

[(50 kg x 1.033đ) + (300kg x 1.200đ)] : 350 kg = 1.176 đ/kg

--> trị giá NL xuất = 250 kg x 1.176đ = 294.000đ

✓ Cách 2 : Tính giá bình quân gia quyền cố định

Với cách này, kế toán chỉ tính giá bình quân vào thời điểm cuối kỳ, khi kết thúc nhập hàng và lấy giá bình quân cả kỳ để làm giá xuất cho toàn bộ lượng xuất ra trong kỳ. Cụ thể :

Tính giá bình quân gia quyền cố định cho cả tháng, xuất 1 lần là:

[(200kg x 1.000đ)+(100kg x 1.100đ)+(300kg x 1.200đ]: 600kg = 1.117 đ/kg

--> trị giá NL xuất trong tháng = 500 kg x 1.117đ = 558.500đ

*** Với phương pháp kế toán kiểm kê định kỳ**

Phương pháp này chỉ tính giá trị xuất kho 1 lần vào cuối tháng khi có số liệu kiểm kho thực tế. Vì vậy cần tính giá trị xuất kho 500 kg

- Theo phương pháp nhập trước, xuất trước:

Tồn kho cuối kỳ 100 kg x 1.200đ = 120.000đ --> trị giá xuất kho 500 kg là

[(200kg x 1.000đ) + (100kg x 1.100đ) + (300kg x 1.200đ)] - 120.000đ= 550.000đ

- Theo phương pháp nhập sau, xuất trước:

Tồn kho cuối kỳ 100kg x 1.000đ = 100.000đ --> trị giá xuất kho 500 kg là

[(200kg x 1.000đ)+(100kg x 1.100đ) + (300kg x 1.200đ)] - 100.000đ = 570.000đ

- Theo phương pháp thực tế đích danh:

Giả sử tồn kho 100 kg giá thực tế đích danh lô nguyên liệu nhập ngày 5 trị giá 110.000đ, thì giá trị xuất trong tháng là 670.000 - 110.000 = 560.000đ

- Theo phương pháp bình quân gia quyền:

Chỉ áp dụng tính giá bình quân gia quyền cho cả tháng, xuất 1 lần là 558.500đ

Bài 5.6: Hướng dẫn ý cơ bản

- Tính giá thành sản phẩm là một phương pháp kế toán, dùng thước đo tiền tệ để biểu hiện các đối tượng kế toán ...
- Tính giá thành sản phẩm để biết được các khoản chi phí cấu thành nên giá trị sản phẩm nhập kho từ đó định ra giá bán hợp lý, hạ giá thành ...
- Tính giá thành sản phẩm phải bảo đảm tính chân thực và thống nhất.
- Tính giá thành sản phẩm phải tính theo giá thành thực tế.
- Các yếu tố cơ bản để tính giá thành sản phẩm :
  + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
  + Chi phí nhân công trực tiếp
  + Chi phí sản xuất chung

Bài 5.7: Hướng dẫn ý cơ bản

✓ Giá nhập vàng bạc, đá quý, kim khí quí được qui đổi ra tiền Việt Nam để ghi sổ kế toán theo giá thực tế. Khi xuất ra thì áp dụng một trong các phương pháp xuất giống như hàng tồn kho : nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trươc, bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Ví dụ :

Ngày 1/3 : Cty mua 10 lượng vàng SJC, đơn giá mua thực tế 6.000.000 đ/lượng;

Ngày 6/3 : Cty mua 30 lượng vàng SJC, đơn giá mua thực tế 5.900.000 đ/lượng;

Ngày 9/3 : Cty xuất ra bán 25 lượng thì trị giá xuất là bao nhiêu?

Giải : Ứng dụng 1 trong 4 phương pháp tính giá xuất vàng. Giả sử tính theo phương pháp nhập trước xuất trước, thì trị giá xuất 25 lượng vàng tính như sau : (10lượng x 6.000.000đ) + (15lượng x 5.900.000đ) = 148.500.000đ

Bài 5.8:

(1) Phương pháp thực tế đích danh:

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 5: (100 x 4.000) + (1.300 x 4.280) = 5.964.000
- Ngày 20: (100 x 4.000) + (1.300 x 4.100) = 5.730.000

Tổng cộng trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

5.964.000 + 5.730.000 = 11. 694.000

(2) Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO):

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 5: (1.200 x 4.000) + (200 x 4.280) = 5.656.000
- Ngày 20: (1.300 x 4.280) + (100 x 4.100) = 5.974.000

Tổng cộng trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

5.656.000 + 5.974.000 = 11.630.000

(3) Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO):

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 5: 1.400 x 4.280 = 5.992.000
- Ngày 20: (1.300 x 4.100) + (100 x 4.280)= 5.758.000

Tổng cộng trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

5.992.000 + 5.758.000 = 11.750.000

(4) Phương pháp đơn giá bình quân:

+ Tính một lần vào cuối tháng

$$DGBQ = \frac{(1.200x4.000)+[(1.500x4.280)+(1.300x4.100)]}{1.200+1.500+1.300}$$

$= 4.137,5d/kg$

Trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

- Ngày 5: 1.400 x 4.137,5 = 5.792.500
- Ngày 20: 1.400 x 4.137,5 = 5.792.500

Tổng cộng trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

5.792.500 + 5.792.500 = 11.585.000

+ Tính từng lần xuất (liên hoàn)

$$DGBQ \text{ ngày } 2 = \frac{(1.200 x 4.000) + (1.500 x 4.280)}{1.200 + 1.500}$$

$= 4.155,56 d / kg$

Trị giá xuất ngày 5: 1.400 x 4.155,56 = 5.817.784

$$DGBQ \text{ ngay } 10 = \frac{(1.300x4.155,56) + (1.300x4.100)}{1.300 + 1.300}$$

$= 4.127,78d/kg$

Trị giá xuất ngày 20: 1.400 x 4.127,78 = 5.778.892

Tổng cộng trị giá vật liệu xuất kho trong tháng:

5.817.784 + 5.778.892 = 11.596.676

Bài 5.9:

(1) Nợ TK 1112: 15.250.000 *($1.000x15.250)*

Có TK 131(A): 15.200.000 *($1.000x15.200)*

Có TK 515: 50.000 *(15.250.000-15.200.000)*

(2) Nợ TK 152: 76.500.000 *($5.000x15.300)*

Có TK 331(B): 76.500.000 *($5.000x15.300)*

Nợ TK 152: 7.650.000

Có TK 3333: 7.650.000

Nợ TK 133: 8.415.000 *(76.500.000+7.650.000)x10%)*

Có TK 33312: 8.415.000

(3) Nợ TK 1111: 18.360.000 *($1.200x15.300)*

Có TK 1112: 18.250.000 *($1.000x15.200+ $200x15.250)*

Có TK 515: 110.000 *(18.360.000-18.250.000)*

(4) Nợ TK 1122: 30.800.000 *($2.000x15.400)*

Có 1111 30.800.000 *($2.000x15.400)*

(5) Nợ TK 331(B) 60.900.000 *($3.000x15.200 + $1.000x15.300)*

Nợ TK 635: 200.000 *(61.100.000-60.900.000)*

Có TK 1122 61.100.000 *($2.500x15.200 + $1.500x15.400)*

Bài 5.10: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm:

1c, 2d, 3c, 4d, 5b, 6d, 7b, 8d, 9c, 10c.

CHƯƠNG 6 : CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ

Bài 6.1: Hãy nêu các điểm cơ bản của chứng từ kế toán về:

- Khái niệm.
- Ý nghĩa và tác dụng.
- Tính chất pháp lý
- Phân loại và kết cấu cơ bản của từng loại chứng từ.
- Trình tự xử lý chứng từ.

Bài 6.2: Kiểm kê kế toán là gì ? Các loại kiểm kê ? Các phương pháp kiểm kê? Tác dụng của kiểm kê trong kế toán? Vai trò của kế toán trong kiểm kê?

Bài 6.3: Câu hỏi trắc nghiệm

1. Chứng từ có tính chất hướng dẫn là những chứng từ nào sau đây của một DN:
   a. Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý
   b. Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi
   c. Cả a và b đều đúng
   d. Cả a và b đều sai
2. Chứng từ bắt buộc là những chứng từ nào sau đây của một DN:
   a. Phiếu thu, phiếu chi
   b. Giấy đề nghị tạm ứng.
   c. Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho
   d. Cả 3 câu trên đúng
3. Chứng từ được biểu hiện bằng giấy là dựa vào căn cứ phân loại
   a. Hình thức biểu hiện
   b. Yêu cầu quản lý và kiểm tra
   c. Trình tự xử lý và công dụng
   d. Không câu nào đúng

4. Chứng từ được biểu hiện dưới dạng điện tử là dựa vào căn cứ phân loại

a. Hình thức biểu hiện

b. Yêu cầu quản lý và kiểm tra

c. Trình tự xử lý và công dụng

d. Không câu nào đúng

5. Chứng từ bắt buộc là 1 dạng chứng từ phân loại dựa vào căn cứ

a. Hình thức biểu hiện

b. Yêu cầu quản lý và kiểm tra

c. Trình tự xử lý và công dụng

d. Không câu nào đúng

6. Loại chứng từ dùng để ghi nhận mệnh lệnh của cấp trên đã được thực hiện gọi là:

a. Chứng từ chấp hành

b. Chứng từ ghi sổ

c. Chứng từ bên ngoài

d. Chứng từ mệnh lệnh.

7. Trong các chứng từ sau, chứng từ nào được gọi là chứng từ mệnh lệnh

a. Phiếu xuất kho

b. Phiếu chi

c. Phiếu thu

d. Lệnh xuất kho.

8. Trong các nội dung sau hãy tìm ra câu sai:

a. Chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký

b. Chữ ký trên chứng từ kế toán phải được ký bằng bút mực

c. Có thể chữ ký kế toán bằng bút mực đỏ hoặc đóng dấu chữ ký khắc sẵn

d. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất.

9. Quá trình luân chuyển chứng từ là

a. Lập -> Kiểm tra - > Ghi sổ - > Lưu trữ

b. Kiểm tra - > Ghi sổ - > Lưu trữ - > Lập

c. Ghi sổ - > Lưu trữ - > Lập - >Kiểm tra

d. Ghi sổ - > Lưu trữ - > Kiểm tra - > Lập

10. Kiểm kê thực hiện cho từng loại hoặc số loại tài sản ở doanh nghiệp là kiểm kê

a. Kiểm kê từng phần

b. Kiểm kê toàn phần

c. Kiểm kê định kỳ

d. Kiểm kê bất thường

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 6.4 : Trình bày các yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán và tác dụng của từng yếu tố?

Bài 6.5 : Hãy chọn đáp án đúng nhất cho các câu trả lời sau :

Chứng có tính pháp lý cao nhất là :

a/ Chứng từ ghi sổ

b/ Chứng từ tổng hợp

c/ Chứng từ nội bộ

d/ Chứng từ gốc

e/ Các câu c,b,c,d đều đúng.

GIẢI CÁC BÀI TẬP CHƯƠNG 6

Bài 6.1: Hướng dẫn ý cơ bản

- Khái niệm: Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh và thực sự hoàn thành ...

- Ý nghĩa và tác dụng:

+ Có chứng từ là có nghiệp vụ kinh tế đã xảy ra, đang xảy ra.

+ Kiểm tra mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, hành vi xảy ra.

+ Căn cứ ghi vào sổ sách kế toán ...

- Tính chất pháp lý:

+ Tính hợp pháp về sự việc xảy ra.

+ Xác định trách nhiệm vật chất

+ Căn cứ để làm chứng cứ đủ tính pháp lý ...

- Phân loại và kết cấu cơ bản của từng loại chứng từ

+ Chứng từ gốc: được lập khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc vừa hoàn thành. Kết cấu chứng từ gốc gồm ...

+ Chứng từ ghi sổ: trình bày khái niệm, kết cấu.

- Trình tự xử lý chứng từ:

+ Kiểm tra chứng từ: Diễn giải

+ Chỉnh lý chứng từ: Diễn giải

+ Tổ chức luân chuyển chứng từ và ghi sổ kế toán : Diễn giải

+ Bảo quản và lưu trữ chứng từ: Diễn giải

Bài 6.2: Hướng dẫn ý cơ bản

- Khái niệm kiểm kê

- Các loại kiểm kê: + Theo phạm vi kiểm kê

- Kiểm kê từng phần: Diễn giải
- Kiểm kê toàn phần: Diễn giải

  + Theo thời gian kiểm kê:

- Kiểm kê định kỳ: Diễn giải
- Kiểm kê bất thường: Diễn giải

- Các phương pháp kiểm kê

  - Chuẩn bị nhân sự
  - Chuẩn bị phương tiện kiểm kê; Sổ sách kế toán, các thiết bị đo lường.
  - Tiến hành kiểm kê: số lượng, chất lượng
  - Trách nhiệm lập biên bản kiểm kê
  - Xử lý biên bản kiểm kê.

- Tác dụng kiểm kê trong kế toán

  + Kiểm tra, bảo vệ tài sản

  + Xử lý chênh lệch giữa sổ sách kế toán và thực tế.

  + Chống thất thoát tài sản

  + Tính toán hàng xuất kho trong kỳ ...

- Vai trò của kế toán trong kiểm kê

+ Là nhân lực chủ yếu trước, trong và sau khi thực hiện kiểm kê

+ Đề xuất hoặc trực tiếp giải quyết biên bản kiểm kê.

Bài 6.3: **Trả lời câu hỏi trắc nghiệm**

1b, 2a, 3a, 4a, 5b, 6d, 7d, 8c, 9a, 10a.

CHƯƠNG 7 :

KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP

Bài 7.1: Thế nào là doanh nghiệp sản xuất? Doanh nghiệp kinh doanh? Nét đặc trưng cơ bản để nhận biết doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp kinh doanh?

Bài 7.2: Doanh nghiệp sản xuất Xuân Hoàng đầu tháng 4 /20x1 tồn vật liệu A: 17.000.000đ; vật liệu B: 5.000.000đ . Trong tháng 4 phát sinh:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho, tiền chưa thanh toán, thuế GTGT khấu trừ 2.600.000đ. Gồm vật liệu A : 23.000.000đ; vật liệu B : 3.000.000đ, chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho trả ngay bằng tiền mặt 260.000đ, phân bổ tiền chi phí vận chuyển theo giá trị vật liệu A và B nhập kho.
2. Xuất vật liệu A: 17.000.000đ; vật liệu B: 3.000.000đ dùng cho trực tiếp sản xuất .
3. Xuất vật liệu B dùng cho quản lý phân xưởng : 500.000đ, dùng cho quản lý doanh nghiệp : 100.000đ.
4. Mua nguyên liệu trả ngay bằng tiền gởi ngân hàng .

   Vật liệu A : 5.000.000đ; Vật liệu B: 1.000.000đ,

   Thuế GTGT khấu trừ : 600.000đ
5. Xuất vật liệu A cho : Sản xuất trực tiếp 13.000.000đ; Quản lý phân xưởng 2.000.000đ; Quản lý doanh nghiệp 200.000đ

Yêu cầu:

Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7.3: DN Xuân Hoàng trong tháng 4/20x1 có tình hình lương như sau:

1. Rút tiền gởi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt : 30.000.000đ
2. Chi tiền mặt trả lương đợt 1 : 10.000.000đ
3. Cuối tháng tính lương phải trả cho : Công nhân sản xuất trực tiếp 16.000.000đ; Nhân viên quản lý phân xưởng : 4.000.000đ; Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 3.000.000đ
4. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo đúng chế độ qui định.
5. Trừ thuế thu nhập của nhân viên 100.000đ
6. Chi tiền mặt thanh toán hết tiền lương cho CNV của công ty.

Yêu cầu :

Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7.4: Tình hình tài sản cố định của Công ty Xuân Hoàng:

Đầu tháng 4/20x1 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 60.000.000đ, (Tài sản dùng trong sản xuất: 45.000.000đ; Dùng cho quản lý doanh nghiệp : 15.000.000đ) tỷ lệ hao mòn 15% /năm. Trong tháng phát sinh:

1. Tăng một tài sản cố định hữu hình còn mới nguyên cho sản xuất trị giá tài sản này có giá mua chưa thuế 15.000.000đ, thuế GTGT khấu trừ 1.500.000đ, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử trả ngay bằng tiền mặt 200.000đ, tỷ lệ hao mòn 20% /năm.
2. Dùng tiền mặt mua một công thức sản xuất 18.000.000đ và thuế GTGT khấu trừ 1.800.000đ, tỷ lệ hao mòn 50% / năm.
3. Chi tiền mặt 1.000.000đ trả tiền máy photocopy dùng ở văn phòng công ty.
4. Xuất một số phụ tùng để sửa chữa thường xuyên tài sản cố định dùng trong sản xuất, trị giá 200.000đ.
5. Phải thanh toán tiền sửa chữa nhỏ một tài sản cố định hữu hình là 200.000đ, được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Giả sử sau khi cân đối tăng, giảm nguyên giá tài sản cố định, số còn lại tính hào mòn theo phương pháp đường thẳng. Hãy tính và định khoản hao mòn tài sản cố định.

Bài 7.5: Tình hình biến động công cụ, dụng cụ tại công ty Xuân Hoàng tháng 4/20x1 như sau:

1. Mua một số công cụ trị giá 5000.000đ, thuế GTGT khấu trừ 500.000đ, nhập kho tiền chưa thanh toán, chi phí vận chuyển công cụ về công ty trả ngay bằng tiền mặt 50.000đ.
2. Xuất một số bao bì dùng gói thành phẩm để bán ra trị giá 100.000đ, phân bổ một lần vào chi phí bán hàng.
3. Chi tiền mặt mua một cân đồng hồ đem sử dụng ngay cho bộ phận quản lý SX trị giá 500.000đ, phân bổ 1 lần.
4. Xuất một số công cụ dùng cho sản xuất trị giá 500.000đ, dùng cho bộ phận quản lý DN trị giá 100.000đ, công cụ phân bổ vào chi phí 1 tháng.

Yêu cầu:

Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7.6: Hãy trình bày khái niệm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm? Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, cách tính giá thành sản phẩm tổng quát nhất ?

Bài 7.7: Hãy sử dụng lại các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của bài số 7.2, 7.3, 7.4, 7.5 và thêm một số nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Cuối tháng phải trả tiền điện thoại, điện, nước cho sản xuất 1.000.000đ, thuế GTGT khấu trừ 100.000đ.
2. Chi tiền mặt trả tiền nước tiếp khách tại phân xưởng 200.000đ

3. Sản phẩm dở dang đầu kỳ trị giá 4.000.000đ, sản phẩm dở dang cuối kỳ trị giá 3.000.000đ, tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Số lượng thành phẩm nhập kho 1.000 cái

Yêu cầu:

1. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên.
2. Kẻ các tài khoản chữ T sau đây để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trên các tài khoản:

   TK 621 " Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp"

   TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp"

   TK 627 " Chi phí sản xuất chung"

   TK 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

   TK 155 " Thành phẩm"
3. Lập bảng tính giá thành sản phẩm (câu hỏi nâng cao).

Bài 7.8: Một DN kinh doanh, có tình hình mua bán hàng hóa trong kỳ:

1. Mua hàng hoá nhập kho trị giá 10.000.000đ, thuế GTGT đầu vào 1.000.000đ, tất cả chưa thanh toán, chi phí vận chuyển chở về nhập kho trả ngay bằng tiền mặt : 100.000đ
2. Mua hàng hóa nhập kho giá thanh toán 22.000.000đ, trong đó thuế GTGT đầu vào 2.000.000đ trả ngay bằng tiền gởi ngân hàng 5.000.000đ, số còn lại mắc nợ người bán.
3. Xuất hàng hóa gởi đi bán, giá xuất 10.000.000đ
4. Xuất hàng hoá bán tại kho, giá bán có thuế 16.500.000đ, trong đó thuế GTGT phải nộp 1.500.000đ, thu ngay bằng tiền mặt 5.000.000đ, số còn lại khách hàng mắc nợ, giá xuất kho của hàng hóa là 12.000.000đ.
5. Thu tiền mặt của khách hàng trả nợ ở nghiệp vụ (4).
6. Xuất một lô hàng bán tại kho, giá bán chưa thuế 3.000.000đ, thuế suất GTGT tính 10%, giá xuất kho 2.000.000đ tiền bán chưa thu.

7. Thu nợ khách hàng nghiệp vụ 6 bằng TGNH 2.000.000đ, số còn lại công ty thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Tính doanh thu bán hàng thuần và giá vốn hàng bán trong tháng kết chuyển sang TK 911.
3. Cuối tháng hạch toán khấu trừ thuế GTGT(câu hỏi nâng cao)

Bài 7.9 Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Chở sản phẩm đi bán, chi TM trả tiền vận chuyển 100.000đ
2. Chi TGNH trả tiền hoa hồng cho đại lý bán hàng 500.000đ
3. Phải trả tiền điện nước, điện thoại sử dụng ở bộ phận bán hàng 1.000.000đ, ở bộ phận quản lý DN 2.000.000đ, thuế GTGT khấu trừ tính 10%.
4. Xuất bao bì gói hàng bán ra 50.000đ.
5. Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng 150.000đ, ở bộ phận quản lý DN 1.000.000đ
6. Tiền lương phải trả cho NV ở bộ phận bán hàng 5.000.000đ, ở bộ phận quản lý DN 4.000.000đ
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định hiện hành.
8. Chi TM bảo trì TSCĐ ở văn phòng DN 200.000đ
9. Chi tiền mặt mua bai bì dùng cho bộ phận bán hàng 300.000đ, phân bổ vào chi phí 1 lần

Bài 7.10: Một công ty sản xuất kinh doanh có các hoạt động kinh tế xảy ra trong tháng như sau:

1. Xuất kho thành phẩm gởi đi bán, giá xuất kho 5.000.000đ
2. Mua hàng hóa nhập kho giá thanh toán 11.000.000đ, trong đó thuế GTGT khấu trừ 1.000.000đ, chưa thanh toán tiền cho người bán.

3. Nhập kho thành phẩm A: 1.000 cái, giá thành thực tế 20.000đ/cái

4. Xuất 800 cái SP A ra bán, giá bán chưa thuế 25.000đ/cái, thuế GTGT đầu ra tính 10%, tiền bán chưa thu.

5. Nhận giấy báo mua hàng của khách về lô hàng gởi đi bán ở nghiệp vụ (1), giá bán 6.600.000đ, trong đó thuế GTGT phải nộp: 600.000đ, tiền chưa thu.

6. Nhận giấy báo ngân hàng thu được nợ khách hàng ở nghiệp vụ (4).

7. Nhập kho thành phẩm A 500 cái, giá thành thực tế 20.000đ/cái.

8. Xuất kho hàng hóa bán ngay thu bằng tiền mặt 7.700.000đ, giá xuất kho 5.500.000đ thuế GTGT đầu ra : 700.000đ

9. Chi phí được tập hợp trong tháng như sau:

   a. Chi tiền mặt 330.000đ cho chi phí vận chuyển bán hàng, trong đó thuế GTGT: 30.000đ.

   b. Chi tiền gởi ngân hàng trả tiền điện thoại, điện nước cho bộ phận bán hàng 550.000đ, bộ phận quản lý DN 440.000đ, trong đó thuế GTGT : 90.000đ.

   c. Phải trả theo hóa đơn chi phí tiếp khách tại công ty 200.000đ

   d. Chi tiền mặt trả cho chi phí tiếp khách bán hàng 110.000đ trong đó thuế GTGT: 10.000đ, phân bổ 1 tháng,

   e. Khấu hao tài sản cố định cho bộ phận bán hàng 100.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ

   g. Phải trả tiền lương cho bộ phận bán hàng: 500.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 800.000đ

   h. Tính bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), kinh phí công đoàn (KPCĐ) theo lương đúng chế độ.

'êu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Xác định kết quả kinh doanh trong tháng (kẻ một số tài khoản chữ T cần thiết để minh họa cách tính kết quả kinh doanh).

3. Cuối tháng khấu trừ thuế GTGT (câu hỏi nâng cao).

Bài 7.11: Bảng cân đối kế toán của một doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/20x1 như sau: (ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
A. TS NH	**35.000.000**	**A. NỢ PHẢI TRẢ**	**12.000.000**
1. Tiền mặt	3.000.000	1. Vay ngắn hạn	5.000.000
2. Tiền gởi ngân hàng	12.000.000	2. Phải trả cho người bán	5.000.000
3. Phải thu khách hàng	5.000.000	3. Phải trả, phải nộp khác	2.000.000
4. Nguyên liệu, vật liệu	6.000.000	**B..VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**63.000.000**
5. Công cụ, dụng cụ	2.000.000	1. Vốn đầu tư của CSH	55.000.000
6. Chi phí SXKD dở dang	1.000.000	2. Lợi nhuận chưa phân phối	8.000.000
7. Thành phẩm	6.000.000		
B. TS DH	**40.000.000**		
1. TSCĐ hữu hình	50.000.000		
2. Hao mòn TSCĐ	(10.000.000)		
CỘNG TÀI SẢN	**75.000.000**	**CỘNG NGUỒN VỐN**	**75.000.000**

Trong tháng 1/20x2 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 18.000.000đ (Biên bản bàn giao số 01 ngày 1/1)

2. Mua nguyên vật liệu nợ người bán 6.600.000đ, trong đó thuế GTGT : 600.000đ (HĐBB số 01 ngày 2/1, phiếu nhập kho số 01 ngày 2/1).

3. Mua công cụ bằng tiền mặt 660.000đ, trong đó thuế GTGT: 60.000đ (HĐBB số 10, phiếu nhập kho số 02 ngày 3/1, phiếu chi số 01 ngày 3/1)

4. Rút tiền gởi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 1.000.000đ (Giấy báo Nợ số 01 ngày 4/1; phiếu thu số 01 ngày 4/1)

5. Khách hàng trả nợ bằng tiền gởi ngân hàng 2.000.000đ và bằng tiền mặt 400.000 đ (Giấy báo Có số 01 ngày 5/1, phiếu thu số 02 ngày 5/1).

6. Dùng tiền mặt trả các khoản phải trả 200.000đ (Phiếu chi số 02 ngày 6/1).

7. Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 2.000.000đ

8. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 3.000.000đ (Giấy báo Nợ số 02 ngày 8/1)

9. Chuyển giao tài sản cố định hữu hình cho đơn vị khác nguyên giá 28.000.000đ đã hao mòn 5.000.000đ (Biên bản bàn giao số 02 ngày 9/1).

10. Dùng tiền gởi ngân hàng trả nợ người bán 2.000.000đ (Giấy báo Nợ số 03 ngày 10/1).

11. Xuất thành phẩm ra bán : Giá xuất kho : 5.000.000đ, giá bán 8.800.000đ trong đó thuế GTGT đầu ra : 800.000đ, tiền chưa thu. (Phiếu xuất kho số 01, HĐ số 01 ngày 11/1, hợp đồng số 01 ngày 11/1).

12. Tập hợp chi phí trong tháng :

a. Chi tiền mặt trả vận chuyển bán hàng 100.000đ, tiếp khách tại Công ty: 50.000đ (Phiếu chi số 03 ngày 30/1)

b. Tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng 500.000đ, quản lý doanh nghiệp 400.000đ (Bảng lương tháng 1/20x2)

c. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ đúng theo qui định chế độ.

d. Chi tiền gởi ngân hàng trả tiền điện, nước , điện thoại cho bộ phận bán hàng 220.000đ, quản lý doanh nghiệp 330.000đ, trong đó thuế GTGT: 50.000đ (HĐBH số 02 ngày 29/1, giấy báo Nợ 04 ngày 30/1).

13. Khấu trừ thuế GTGT cuối tháng.

14. Kết chuyển doanh thu, chi phí để tính kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Mở tài khoản chữ T, ghi số dư đầu kỳ và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
3. Lập bảng cân đối số phát sinh các tài khoản tháng 1/20x2
4. Lập bảng cân đối kế toán ngày 30/1/20x2.

Bài 7.12: Hãy dùng phương pháp tài khoản các mối quan hệ đối ứng tài khoản cơ bản để suy luận tìm càc ẩn số theo sơ đồ kế toán sau :

đv : 1.000.000đ

	621	
	1.000	
	A?	3.000
	3.000	B?

	622	
	2.000	
	D?	E?
	2.380	E?

	627	
	H?	H?

	154	
DDĐK	200	
	C?	L?
	E?	
	1.500	
SPS :	I?	L?
DDCK	K?	

	632	
	M?	
	O?	8.000
SPS:	8.000	8.000

	155	
SDĐK	3.000	
	L?	N?
		M?
SPS:	L?	8.000
SDCK	1.000	

	157	
	1.000	O?

Bài 7.13 : Hãy dùng phương pháp tài khoản các mối quan hệ đối ứng tài khoản cơ bản để suy luận tìm các ẩn số theo sơ đồ kế toán sau :

đv : 1.000.000đ

632

2.000	
A?	B?
3.000	B?

635

2.000	C?

641

300	D?

642

200	E?

911

	B?	M?
	C?	O?
	D?	
	E?	
	H?	
SPS:	6.500	Q

421

	H?

521

100	K?

511

N?	2.300
M?	G?
S?	5.100

515

O?	P?

Bài 7.14: (bài tập nâng cao)

Tại Công ty TNHH A&A sản xuất hai loại sản phẩm A và B có tình hình như sau:

* Số dư đầu kỳ:

- Vật liệu tồn đầu kỳ: 1.000 kg x 10.000đ/kg

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: sản phẩm A: 3.000.000 đ; sản phẩm B: 2.000.000 đ

* Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ sau:

(1) Mua vật liệu nhập kho 4.000 kg, giá mua 10.050 đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển 200.000 đ

trả bằng tiền mặt.

(2) Xuất vật liệu để sản xuất: sản phẩm A: 2.000 kg; sản phẩm B: 1.500 kg.

(3) Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A là 9.000.000 đ, sản phẩm B là 6.000.000 đ và nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất là 4.000.000 đ.

(4) Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định đưa vào chi phí.

(5) Khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng sản xuất: 3.000.000đ.

(6) Nhận được giấy báo tiền điện, nước dùng cho phân xưởng sản xuất 700.000đ (chưa có thuế GTGT), thuế GTGT 10%.

(7) Chi phí khác bằng tiền mặt tính cho phân xưởng sản xuất là 240.000đ.

(8) Nhập kho thành phẩm bao gồm 8.000 sp A và 4.000 sp B.

Cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của sp A là 1.090.000, của sp B là 1.340.000 đ. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân sản xuất. Tính giá thành từng sản phẩn A và B.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ trên. Biết trị giá vật liệu xuất kho tính theo phương pháp bình quân

Bài 7.15: Câu hỏi trắc nghiệm

1. Quá trình mua hàng là quá trình liên quan đến:

a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.

b. Việc chuyển đổi tài nguyên (nguyên vật liệu, lao vụ), thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ.

c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.

d. Những việc liên quan đến hoạt động tài chính, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

2. Quá trình sản xuất là qúa trình liên quan đến:

a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.

b. Đến việc chuyển đổi tài nguyên (nguyên vật liệu, lao vụ), thành

phẩm, hàng hoá và dịch vụ.

c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.

d. Những việc liên quan đến hoạt động tài chính, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

3. Quá trình bán hàng là quá trình liên quan đến:

a. Những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp.

b. Đến việc chuyển đổi tài nguyên (nguyên vật liệu, lao vụ), thành phẩm, hàng hoá và dịch vụ.

c. Những công việc bán hàng hoá dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng.

d. Những việc liên quan đến hoạt động tài chính, tiền tệ, tín dụng của doanh nghiệp.

4. TK 154 "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" dùng để:

a. Phản ánh chi phí nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sp, dịch vụ

b. Phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất sản phẩm dịch vụ

c. Phản ánh chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng.

d. Tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành.

5. TK 111 "Tiền mặt" dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đến tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp là:

a. Tiền Việt Nam đồng

b. Ngoại tệ

c. Vàng, bạc, đá quý.

d. Cả a, b, c.

6. TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp" dùng để:

a. Phản ánh chi phí NVL sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sp, dịch vụ

b. Phản ánh chi phí NVL không sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất

sp, dịch vụ

c. Phản ánh chi phí NVL phục vụ cho bộ phận quản lý ở phân xưởng.

d. Tất cả các câu trên đều đúng

7. Trị giá NVL xuất dùng cho sx trực tiếp kế toán ghi nhận vào TK:

a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

8. Trị giá NVL xuất dùng cho bộ phận quản lý tại phân xưởng kế toán ghi nhận vào TK:

a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

9. Trị giá NVL xuất dùng cho bộ phận bán hàng kế toán ghi nhận vào TK:

a. Nợ TK 621 "Chi phí NVL trực tiếp"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN"/ Có TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu"

10. Lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, kế toán ghi nhận vào TK:

a. Nợ TK 622 "Chi phí NC trực tiếp"/ Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"

b. Nợ TK 627 "Chi phí SXC"/ Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"

c. Nợ TK 641 "Chi phí bán hàng"/ Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"

d. Nợ TK 642 "Chi phí QLDN"/ Có TK 334 "Phải trả công nhân viên"

11. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất, kế toán định khoản:

a. Nợ TK 621 “Chi phí NVL trực tiếp”/ Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

b. Nợ TK 627 “Chi phí SXC”/ Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

c, Nợ TK 641 “Chi phí bán hàng”/ Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

d. Nợ TK 642 “Chi phí QLDN”/ Có TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

12. Khoản nộp do vi pham hợp đồng của doanh nghiệp được kế toán ghi nhận vào tài khoản:

a. TK 627 “Chi phí SXC”

b. TK 635 “Chi phí tài chính”

c. TK 642 “Chi phí QLDN”

d. TK 811 “ Chi phí khác”

13. Khoản thu nào sau đây được ghi nhận vào TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

a. Thu tiền từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế của doanh nghiệp

b. Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia

c. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

d. Cả a, b, c đều đúng.

14. Khoản thu nào sau đây được ghi nhận vào TK 711 – Thu nhập khác:

a. Thu tiền từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế của doanh nghiệp

b. Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia

c. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ

d. Cả a, b, c đều đúng.

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 7.16: Doanh nghiệp sản xuất Minh Hiếu đầu tháng 6/20x1 tồn vật liệu A: 10.000.000đ;Vật liệu B : 7.000.000 đ.Trong tháng 6 phát sinh:

1. Xuất nguyên vật liệu cho sản xuất:

   Vật liệu A: - Trực tiếp sản xuất : 8.000.000đ

   - Quản lý phân xưởng: 500.000đ

   Vật liệu B: - Trực tiếp sản xuất : 5.000.000đ

2. Mua nguyên vật liệu nhập kho: Vật liệu A : 12.000.000đ, vật liệu B: 5.000.000đ, tổng thuế GTGT khấu trừ 1.700.000đ, tiền chưa thanh toán.

3. Rút tiền gởi ngân hàng trả nợ cho người bán ở nghiệp vụ (2).

4. Xuất vật liệu cho sản xuất:

   Vật liệu A: Trực tiếp sản xuất: 10.000.000đ

   Vật liệu B: Trực tiếp sản xuất: 5.000.000đ, quản lý phân xưởng: 300.000đ, quản lý doanh nghiệp: 200.000đ

5. Mua vật liệu A: 3.300.000đ nhập kho trả ngay bằng tiền gởi ngân hàng, chi phí vận chuyển trả ngay bằng tiền mặt 200.000đ, trong đó tổng thuế GTGT khấu trừ là 300.000đ

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7.17: Doanh nghiệp sản xuất Minh Hiếu trong tháng 6/20x1 có tình hình lương như sau:

1. Chi tiền mặt trả lương đợt I cho công nhân viên 20.000.000đ

2. Cuối tháng tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 30.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng 5.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 4.000.000đ, nhân viên bán hàng 6.000.000đ

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ đúng theo chế độ.

4. Rút tiền gởi ngân hàng nộp BHXH cho công ty bảo hiểm 1.000.000đ.

5. Trừ thuế thu nhập của Giám đốc 50.000đ

6. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7.18: Doanh nghiệp sản xuất Minh Hiếu trong tháng 6/20x1 có tình hình nhập, xuất công cụ, dụng cụ như sau:

1. Mua một số công cụ trị giá 1.000.000đ và thuế GTGT khấu trừ 100.000đ, tiền chưa thanh toán cho bên bán. Chi phí vận chuyển chở về nhập kho trả ngay bằng tiền mặt 50.000đ.

2. Xuất công cụ ra sử dụng cho sản xuất 800.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 100.000đ, phân bổ một lần.

3. Mua một số bao bì nhập kho 500.000đ chưa thanh toán tiền.

4. Rút tiền gởi ngân hàng trả nợ cho người bán ở nghiệp vụ (3).

5. Xuất bao bì ra sử dụng cho sản xuất 200.000đ, cho bộ phận bán hàng 300.000đ, phân bổ 1 lần.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài 7.19: Tình hình biến động tài sản cố định tại doanh nghiệp sản xuất Minh Hiếu trong tháng 6/20x1.

Tồn đầu tháng: 100.000.000đ tài sản cố định hữu hình dùng trong sản xuất; 20.000.000đ tàisản cố định hữu hình dùng cho quản lý doanh nghiệp; 40.000.000đ dùng ở bộ phận bán hàng. Tỷ lệ hao mòn 15%/năm. Tính cho tất cả tài sản cố định hữu hình tồn đầu tháng.

Trong tháng phát sinh:

1. Nhận 1 tài sản cố định hữu hình do cấp trên cấp vốn trị giá 30.000.000đ dùng trong sản xuất. Tỷ lệ hao mòn 12%/năm.

2. Chi tiền mặt mua một công thức sản xuất 20.000.000đ và thuế GTGT khấu trừ 2.000.000đ. Tỷ lệ hao mòn 20%/năm.

3. Chi tiền mặt sửa chữa nhỏ TSCĐ dùng ở bộ phận bán hàng 300.000đ.

4. Xuất một số phụ tùng sửa chữa thường xuyên tài sản cố định hữu hình dùng trong sản xuất trị giá 100.000đ

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Giả sử sau khi cân đối tăng, giảm nguyên giá tài sản cố định, số còn lại tính hao mòn hạch toán vào chi phí đúng chế độ.

Bài 7.20: Lấy số liệu bài : 7.14 , 7.15, 7.16, 7.17 và thêm một số tài liệu sau đây:

1. Cuối tháng phải trả tiền điện, nước, điện thoại cho: Bộ phận sản xuất 100.000đ; Bán hàng 50.000đ; Quản lý doanh nghiệp 200.000đ và thuế GTGT khấu trừ là 35.000đ.

2. Chi tiền mặt trả hoá đơn tiếp khách tại phân xưởng 100.000đ, tại Công ty 200.000đ

3. Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ 2.000.000đ, SP dỡ dang cuối kỳ 3.000.000đ tính theo giá trị nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất.

Thành phẩm nhập kho 100 bộ.

Yêu cầu:

1. Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2. Kẻ các tài khoản chữ T sau đây để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:

    - TK 621 " Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp"
    - TK 622 " Chi phí nhân công trực tiếp"
    - TK 627 " Chi phí sản xuất chung "

- TK 154 " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"
- TK 155 " Thành phẩm"

3. Lập bảng tính giá thành đơn vị sản phẩm (câu hỏi nâng cao).

Bài 7.21: Bảng cân đối kế toán ngày 30/3/20x1 của Cty TNHH Xuân Nguyên như sau :

- Tiền mặt	2.000.000đ
- Phải thu của khách hàng	7.000.000đ
- Chi phí SXKD dở dang	100.000đ
- Nguồn vốn kinh doanh	37.000.000đ
- Vay ngắn hạn	8.000.000đ
- Tài sản cố định hữu hình	30.000.000đ
- Tiền gởi ngân hàng	4.800.000đ
- Lợi nhuận chưa phân phối	x?
- Phải trả người bán	4.000.000đ
- Nguyên liệu, vật liệu	8.000.000đ

Trong tháng 4/20x1 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu bằng tiền mặt 10.000.000đ, tiền gởi ngân hàng 10.000.000đ
2. Xuất vật liệu trực tiếp sản xuất trị giá 6.000.000đ
3. Chi TGNH 1.100.000đ mua công cụ nhập kho, trong đó thuế GTGT khấu trừ đầu vào 100.000đ
4. Xuất công cụ cho quản lý phân xưởng 200.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 50.000đ
5. Mua nguyên liệu nhập kho trị giá 10.000.000đ và thuế GTGT khấu trừ 1.000.000đ, tiền chưa thanh toán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt 100.000đ

6. Xuất vật liệu cho trực tiếp sản xuất 8.000.000đ, bộ phận quản lý phân xưởng 500.000đ

7. Chi tiền mặt trả nợ người bán 3.000.000đ, trả nợ vay ngắn hạn 2.000.000đ

8. Phải trả lương trong tháng : Cho công nhân trực tiếp sản xuất 4.000.000đ, cho nhân viên quản lý phân xưởng 600.000đ, cho nhân viên bán hàng 500.000đ, cho nhân viên quản lý doanh nghiệp 500.000đ.

9. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ đúng chế độ.

10. Tập hợp chi phí trong tháng:

 - Chi tiền mặt cho vận chuyển hàng đi bán 100.000đ, cho tiếp khách tại phân xưởng SX 200.000đ, cho quản lý DN 100.000đ
 - Khấu hao tài sản cố định cho sản xuất 500.000đ, cho bán hàng 100.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 100.000đ
 - Phải trả tiền điện thoại, điện nước cho sản xuất 500.000đ, cho bán hàng 200.000đ, cho quản lý doanh nghiệp 300.000đ, và thuế GTGT khấu trừ 100.000đ.

11. Tính giá thành nhập kho thành phẩm, biết rằng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ trị giá 200.000đ, số thành phẩm nhập kho 100 cái.

12. Xuất kho thành phẩm giá bán chưa thuế 300.000 đ/cái, thuế GTGT khấu trừ 10%, số lượng 90 cái, thu ngay bằng tiền mặt.

13. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên sau khi trừ các khoản vào lương theo chế độ.

14. Khấu trừ thuế GTGT

15. Kết chuyển toàn bộ chi phí và doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

cầu:

1. Phản ánh số dư và số phát sinh vào các tài khoản có liên quan.

2. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản
3. Lập bảng cân đối kế toán ngày 30/4/20x1
4. Lập bảng xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Bài 7.22: Một Công ty kinh doanh có bảng cân đối kế toán ngày 30/3/20x1 như sau: (Bảng rút gọn)

(Đvt: Đồng)

TÀI SẢN	SỐ CUỐI KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**141.000.000**
1. Tiền mặt	40.000.000
2. Hàng hoá	100.000.000
3. Công cụ, dụng cụ	1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**10.000.000**
1. Tài sản cố định hữu hình	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**151.000.000**
NGUỒN VỐN	
A. NỢ PHẢI TRẢ	**2.000.000**
1. Phải trả cho người bán	2.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**149.000.000**
1. Vốn đầu tư của CSH	149.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**151.000.000**

Chi tiết hàng hoá A : 400 bộ x 200.000 đ/bộ = 80.000.000đ

Hàng hoá B : 200 cái x 100.000 đ/cái = 20.000.000 đ

Chi tiết nợ phải trả: Công ty C : 2.000.000đ

Trong tháng phát sinh: (Thuế suất thuế GTGTkhấu trừ cho bán hàng là 10%)

1. Xuất hàng hoá ra bán: 200 bộ hàng A, giá bán chưa thuế 250.000 đ/bộ, 100 cái hàng B, giá bán chưa thuế 140.000 đ/cái, tiền chưa thu khách hàng (Hoá đơn của công ty số 1, phiếu xuất kho số 1)

2. Thu được nợ khách hàng ở nghiệp vụ (1) bằng tiền gởi ngân hàng (giấy báo Có số 1).

3. Mua hàng hoá gồm: Hàng hoá A: 300 bộ x 200.000 đ/bộ. Hàng B : 100 cái x 100.000 đ/cái, đồng thời phải trả thuế GTGT tính 10%, tất cả chưa thanh toán Công ty D (hoá đơn bên bán số 10 – Phiếu nhập kho số 1)

4. Mua công cụ trị giá 550.000đ, trong đó thuế GTGT 50.000đ, tiền chưa thanh toán Công ty C (Hoá đơn bên bán số 20 – Phiếu nhập kho số 2)

5. Dùng tiền gởi ngân hàng trả bớt nợ công ty D 20.000.000đ và dùng tiền mặt trả nợ công ty C 2.000.000đ (Giấy báo Nợ số 1, phiếu chi số 1).

6. Xuất hàng hoá ra bán: Hàng A: 300 bộ, giá bán chưa thuế 240.000 đ/bộ chưa thu tiền, hàng B : 150 cái, giá bán chưa thuế 150.000 đ/cái thu ngay bằng tiền mặt, chi phí vận chuyển hàng đã bán trả bằng tiền mặt 300.000đ (Phiếu xuất kho số 2, hoá đơn của công ty số 2, phiếu thu số 1, phiếu chi số 2)

7. Xuất công cụ ra sử dụng 500.000đ ở bộ phận bán hàng, phân bổ 2 lần kể từ tháng này (Phiếu xuất kho số 3)

8. Mua hàng hoá A : 100 bộ x 200.000 đ/bộ và công cụ 100.000đ và phải trả thuế GTGT tính 10%, tất cả trả ngay bằng tiền mặt (Phiếu nhập kho số 3, hoá đơn bên bán số 30, phiếu chi số 3).

9. Tập hợp chi phí trong tháng:

- Chi tiền gởi ngân hàng 1.650.000đ trả tiền điện thoại, điện nước, phân bổ ở bộ phận bán hàng 500.000đ, bộ phận quản lý 1.000.000đ và thuế GTGT là 150.000đ (Giấy báo Nợ số 2, hoá đơn bên bán số 40).

- Khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bán hàng 400.000đ, bộ phận quản lý 600.000đ.

- Chi tiền mặt trả tiền tiếp khách ở bộ phận bán hàng 700.000đ, bộ phận quản lý 500.000đ (phiếu chi số 4), và thuế GTGT 120.000đ.

10. Tiền lương phải trả trong tháng cho bộ phận bán hàng 3.000.000đ, bộ phận quản lý 2.000.000đ.

11. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ đúng theo chế độ qui định

12. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên sau khi khấu trừ các khoản theo chế độ (Phiếu chi số 5)

13. Chi tiền gởi ngân hàng trả hết nợ cho công ty C (giấy báo nợ số 3)

14. Khấu trừ thuế GTGT vào cuối tháng.

15. Kết chuyển toàn bộ chi phí và doanh thu để tính kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Hãy mở, ghi và khoá các tài khoản chữ T có liên quan
2. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản.
3. Lập bảng cân đối kế toán
4. Lập bảng kết quả hoạt động kinh doanh

Bài 7.23 : Hãy dùng phương pháp tài khoản các mối quan hệ đối ứng tài khoản cơ bản để suy luận tìm các ẩn số theo sơ đồ kế toán sau :

đv : 1.000.000đ

621

Nợ	Có
4.000	
B?	C?
C?	C?

622

Nợ	Có
1.000	
D?	E?
1.190	E?

627

Nợ	Có
H?	H?

154

	Nợ	Có
DDĐK	400	
	C?	L?
	E?	
	2.000	
SPS :	I?	L?
DDCK	K?	

632

	Nợ	Có
	M?	
	1.000	Q?
SPS:	Q?	Q?

155

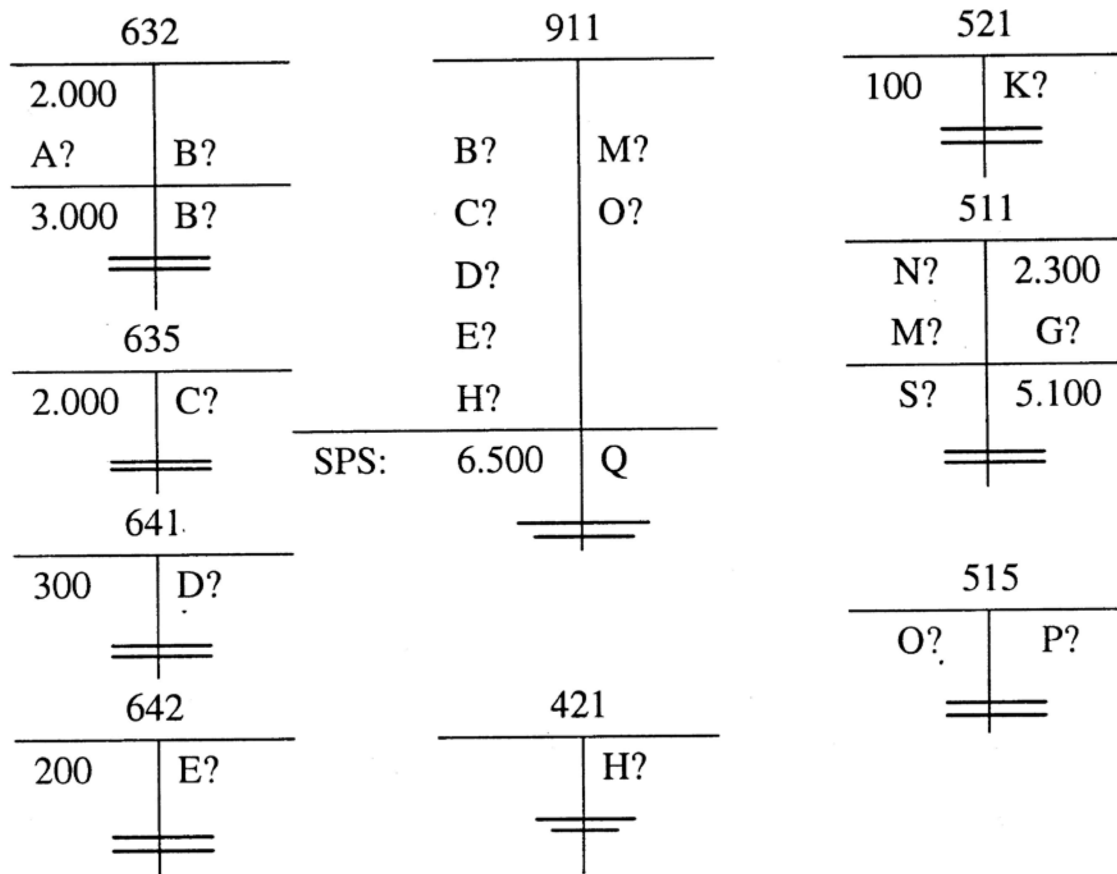
	Nợ	Có
SDĐK	1.000	
	L?	1.000
		M?
SPS:	L?	9.000
SDCK	3.000	

152

Nợ	Có
1.000	B?
A?	
4.000	4.000

Bài 7.24 : Hãy dùng phương pháp tài khoản các mối quan hệ đối ứng tài khoản cơ bản để suy luận tìm càc ẩn số theo sơ đồ kế toán sau :

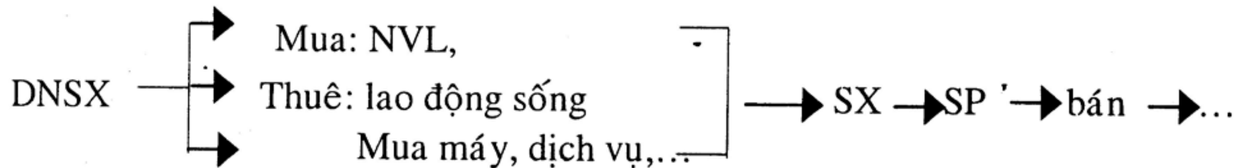
đv : 1.000.000đ



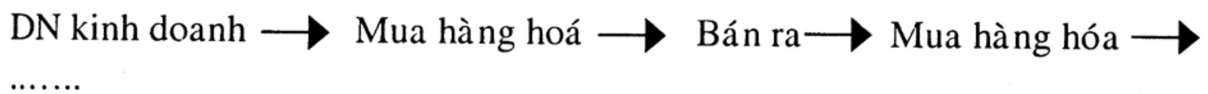
GIẢI CÁC BÀI TẬP CHƯƠNG 7

Bài 7.1: Hướng dẫn ý cơ bản

– Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh của mình theo sơ đồ sau:



– Doanh nghiệp kinh doanh thực hiện quá trình kinh doanh của mình theo sơ đồ sau:



....

– Nét đặc trưng cơ bản của doanh nghiệp sản xuất là phần lớn sản phẩm được bán ra do doanh nghiệp tự sản xuất; đặc trưng cơ bản của doanh nghiệp kinh doanh phần lớn hàng hóa được mua đi bán lại.

Bài 7.2:

1. Nợ 133 "TGTGTKT"	2.600.000	
Nợ 152 "NL, VL"	26.260.000	
Có 331 "PTCNB"		28.600.000
Có 111 "TM"		260.000

Chi tiết 152 (A) : 23.230.000 đ; 152 (B): 3.030.000 đ

2. Nợ 621 "CPNL, VLTT"	20.000.000	
Có 152 "NL, VL"		20.000.000

Chi tiết 152 (A) : 17.000.000 đ;152 (B) : 3.000.000 đ

3. Nợ 627 "CPSXC"	500.000	
Nợ 642 "CPQLDN"	100.000	
Có 152 (B)		600.000
4. Nợ 133 "TGTGTKT"	600.000	
Nợ 152 "NL, VL"	6.000.000	
Có 112 "TGNH"		6.600.000

Chi tiết 152 (A) : 5.000.000 đ; 152 (B) : 1.000.000 đ

5.	Nợ 621 "CPNL, VLTT"	13.000.000	
	Nợ 627 "CPSXC"	2.000.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	200.000	
	Có 152 (A)		15.200.000

Bài 7.3:

1.	Nợ 111 "TM"	30.000.000	
	Có 112 "TGNH"		30.000.000
2.	Nợ 334 "PTCNV"	10.000.000	
	Có 111 "TM"		10.000.000
3.	Nợ 622 "CPNCTT"	16.000.000	
	Nợ 627 "CPSXC"	4.000.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	3.000.000	
	Có 334 "PTCNV"		23.000.000

Nợ 622 "CPNCTT" 3.040.000 (= 16.000.000 x 19%)

Nợ 627 "CPSXC" 760.000(= 4.000.000 x 19%)
Nợ 642 "CPQLDN" 570.000 (= 3.000.000 x 19%)
Nợ 334 "PTCNV" 1.380.000 (= 23.000.000 x 6%)
Có 338 "PT,PNK" 5.750.000

Chi tiết	3382 " KPCĐ"	460.000	(= 23.000.000 x 2%)
	3383 "BHXH"	4.600.000	(= 23.000.000 x 20%)
	3384 "BHYT"	690.000	(= 23.000.000 x 3%)

4.	Nợ 334 "PTCNV"	100.000	
	Có 333 "TVCKPN"		100.000

5. Nháp

		334 - PTCNV		
(111 - "TM") ←	(2)	10.000.000	23.000.000	(3)
	(4)	100.000		
	(5)	12.900.000		
		23.000.000	23.000.000	

Định khoản:

Nợ 334 "PTCNV"	12.900.000	
Có 111 "TM"		12.900.000

Bài 7.4: ***Yêu cầu 1:***

1.	Nợ 133 "TGTGTKT"	1.500.000	
	Nợ 211 "TSCĐHH"	15.200.000	
	Có 331 "PTCNB"		16.500.000
	Có 111 "TM"		200.000
2.	Nợ 133 "TGTGKT"	1.800.000	
	Nợ 213 "TSCĐVH"	18.000.000	
	Có 111 "TM"		19.800.000
3.	Nợ 642 "CPQLDN"	1000.000	
	Có 111 "TM"		1.000.000
4.	Nợ 627 "CPSXC"	200.000	
	Có 152 "NL, VL"		200.000
5.	Nợ 642 "CPQLDN"	200.000	
	Có 331 "PTCNB"		200.000

Yêu cầu 2: Xác định lại giá trị TSCĐ để tính khấu hao cho tháng này.

Biến động	Nguyên giá	Tỷ lệ hao mòn năm	Mức hao mòn năm	Mức hao mòn tháng
a. Cho SX	**78.200.000**	_	**18.790.000**	1.565.833
Tồn đầu tháng	45.000.000	15%	+6.750.000	+562.500
Tăng (NV1)	15.200.000	20%	+3.040.000	+253.333
Tăng (NV2)	18.000.000	50%	+9.000.000	+750.000
b. Cho QLDN	**15.000.000**	**15%**	**2.250.000**	**187.500**
Tồn đầu	15.000.000	15%	2.250.000	187.500
Tổng cộng	**93.200.000**	_	**21.040.000**	**1.753.333**

Từ bảng tính khấu hao trên, số khấu hao tháng này tính cho SX là 1.565.833 và cho quản lý DN là 187.500

Định khoản

Nợ 627 "CPSXC" 1.565.833
Nợ 642 "CPQLDN" 187.500
Có 214"HMTSCĐ" 1.753.333

Bài 7.5:

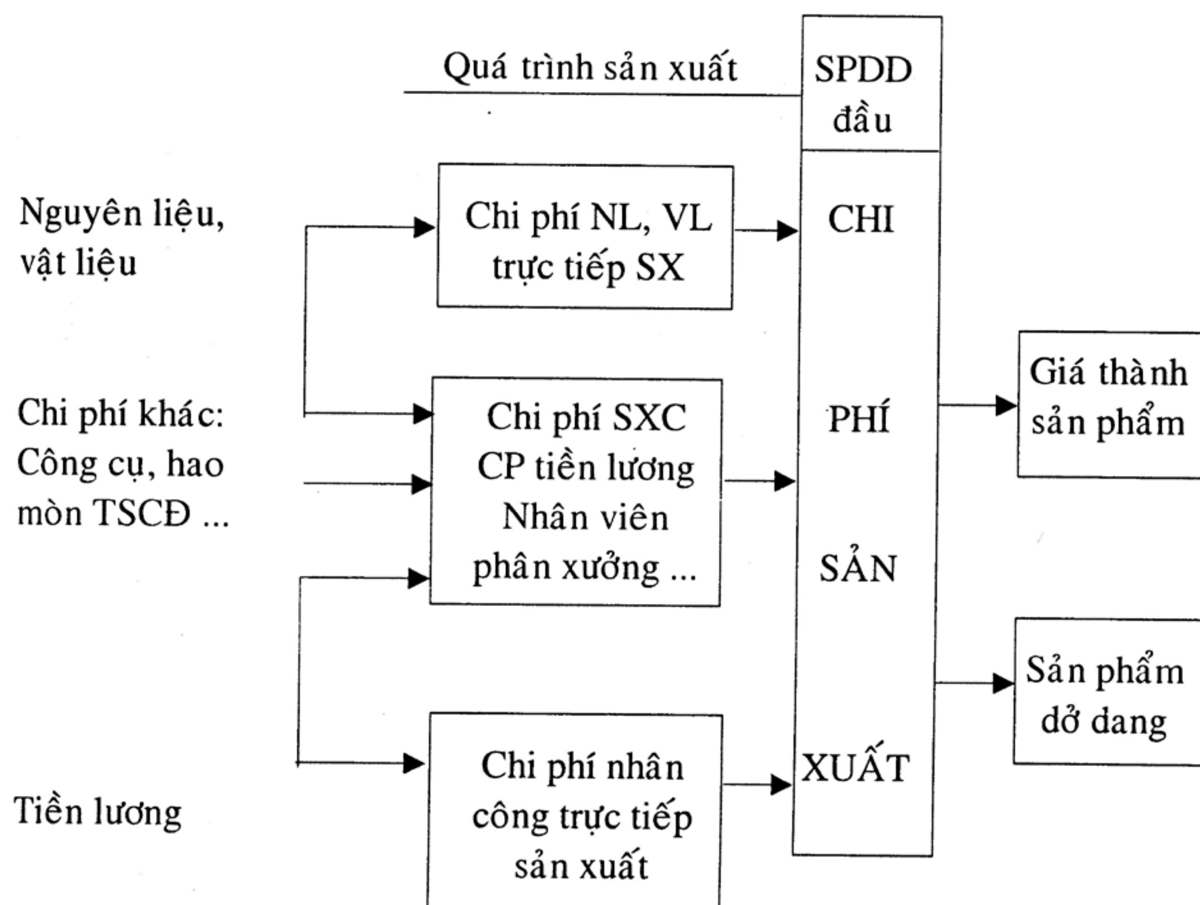
1. Nợ 133 "TGTGTKT" 500.000
   Nợ 153 "CC,DC" 5.050.000
   Có 331 "PTCNB" 5.500.000
   Có 111 "TM" 50.000

2. Nợ 641" CPBH" 100.000
   Có 153 "CC,DC" 100.000
3. Nợ 627 " CPSXC" 500.000
   Có 111 "TM" 500.000

4. Nợ 627 " CPSXC" 500.000
Nợ 642 " CPQLDN" 100.000
Có 153 "CC,DC" 600.000

Bài 7.6: Hướng dẫn ý cơ bản

- Khái niệm: Chi phí sản xuất là sự hao phí về nguyên vật liệu, năng lượng, hao mòn tài sản cố định ... và lao động sống mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp trong một thời gian nhất định được biểu hiện bằng tiền.
- Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất được tính theo số lượng và chủng loại sản phẩm đã sản xuất hoàn thành.
- Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.



- Cách tính giá thành sản phẩm:

Giá thành s. phẩm	=	Giá trị SPDD đầu kỳ	+	Chi phí SX trong kỳ	-	Giá trị SPDD cuối kỳ	-	Các khoản thu hồi như phế liệu, được bồi thường ...

Bài 7.7: ***Yêu cầu 1:***

1.	Nợ 133 "TGTGTKT"	100.000	
	Nợ 627 "CPSXC"	1.000.000	
	Có 331 "PTCNB"		1.100.000
2.	Nợ 627 "CPSXC"	200.000	
	Có 111 "TM"		200.000

Yêu cầu 2:

621 - CPNL , VLTT

	Nợ	Có
(7.2-2)	20.000.000	
(7.2-5)	13.000.000	33.000.000 → (a)
	33.000.000	33.000.000

154 - CPSXKDDD

	Nợ	Có
	4.000.000	
(a)	33.000.000	
(b)	19.040.000	64.265.833 → (d)
(c)	11.225.833	
	63.265.833	64.265.833
	SPDD: 3.000.000	

622 - CPNCTT

	Nợ	Có
(7.3-3)	16.000.000	19.040.000 → (b)
(7.3-4)	3.040.000	
	19.040.000	19.040.000

627 - CPSXC

	Nợ	Có
(7.2-3)	500.000	
(7.2-5)	2.000.000	
(7.3-3)	4.000.000	
(7.3-4)	760.000	
(7.4-4)	200.000	
(7.4-yc2)	1.565.833	11.225.833 → (c)
(7.5-3)	500.000	
(7.5-4)	500.000	
(7.7-1)	1.000.000	
(7.7-2)	200.000	
	11.225.833	11.225.833

155 - TP

	Nợ	Có
(d) →	64.265.833	
	64.265.833	0
	64.265.833	

Yêu cầu 3: Lập bảng tính giá thành đơn vị sản phẩm

Tháng 4 năm 20x1

SL: 1.000 cái; ĐVT: đồng

Khoản mục	**SPDD đầu kỳ**	**CPSX trong kỳ**	**SPDD cuối kỳ**	**Giá thành sản phẩm**	**Giá thành đơn vị SP**
A	**1**	**2**	**3**	**4 = 1+2-3**	**5= 4:1.000**
1. Chi phí NVL t.tiếp	4.000.000	33.000.000	3.000.000	34.000.000	34.000
2. Chi phí NC t.tiếp	–	19.040.000	–	19.040.000	19.040
3. Chi phí SXC	–	11.225.833		11.225.833	11.226(*)
TỔNG CỘNG	**4.000.000**	**63.265.833**	**3.000.000**	**64.265.833**	**64.266**

Ghí chú: (*) **:** làm tròn số vì kế toán Việt Nam đơn vị tiền tệ nhỏ nhất để hạch toán là đồng.

Bài 7.8: Yêu cầu 1:

1.	Nợ 133 "TGTGTKT"	1.000.000	
	Nợ 156 "HH"	10.100.000	
	Có 331 "PTCNB"		11.000.000
	Có 111 "TM"		100.000
2.	Nợ 133 "TGTGTKT"	2.000.000	
	Nợ 156 "HH"	20.000.000	
	Có 112 "TGNH"		5.000.000
	Có 331 "PTCNB"		17.000.000
3.	Nợ 157 "HGĐB"	10.000.000	
	Có 156 "HH"		10.000.000
4a.	Nợ 111 "TM"	5.000.000	
	Nợ 131 "PTCKH"	11.500.000	
	Có 511 "DTBH&CCDV"		15.000.000
	Có 3331 "TGTGTPN"		1.500.000

b.	Nợ 632 "GVHB"	12.000.000	
	Có 156 "HH"		12.000.000
5.	Nợ 111 "TM"	10.000.000	
	Có 131 "PTCKH"		10.000.000
6a.	Nợ 131 "PTCKH"	3.300.000	
	Có 511 "DTBH&CCDV"		3.000.000
	Có 3331 "TGTGTPN"		300.000
b.	Nợ 632 "GVHB"	2000.000	
	Có 156 "HH"		2.000.000
7.	Nợ 112 "TGNH"	2.000.000	
	Nợ 111 "TM"	1.300.000	
	Có 131 "PTCKH"		3.300.000

Yêu cầu 2:

911 - XĐKQKD

Nợ	Có
(b) 14.000.000	18.000.000 (a)

511 - DTBH

Nợ	Có
(a)18.000.000	18.000.000 (4)
	3.000.000 (6)
18.000.000	18.000.000

632 - GVHB

Nợ	Có
(4) 12.000.000	14.000.000 (b)
(6) 2.000.000	
14.000.000	14.000.000

Định khoản:

*	Nợ 511 "DTBH&CCDV"	18.000.000	
	Có 911 "XĐKQKD"		18.000.000
*	Nợ 911 " XĐKQKD"	14.000.000	
	Có 632 " GVHB"		14.000.000

133 - TGTGTKT

	Nợ	Có
(1)	1.000.000	1.800.000
(2)	2.000.000	
	3.000.000	1.800.000
	1.200.000	

3331 - TGTGTPN

Nợ	Có	
1.800.000	1.500.000	(3)
	300.000	(6)
1.800.000	1.800.000	

*	Nợ 3331 "TGTGTPN"	1.800.000	
	Có 133 "TGTGTKT"		1.800.000

Bài 7.9:

1.	Nợ 641 "CPBH"	100.000	
	Có 111 "TM"		100.000
2.	Nợ 641"CPBH"	500.000	
	Có 112 "TGNH"		500.000
3.	Nợ 133 "TGTGTKT"	300.000	
	Nợ 641 "CPBH"	1.000.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	2.000.000	
	Có 331 "PTCNB"		3.300.000
4a.	Nợ 641"CPBH"	50.000	
	Có 153 " CC, DC"		50.000
5.	Nợ 641 "CPBH"	150.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	1.000.000	
	Có 214 "HMTSCĐ"		1.150.000
6.	Nợ 641 "CPBH"	5.000.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	4.000.000	
	Có 334 "PTCNV"		9.000.000
7.	Nợ 641 "CPBH"	5.000.000 x 19%	
	Nợ 642 "CPQLDN"	4.000.000 x 19%	
	Nợ 334 "PTCNV"	9.000.000 x 6%	
	Có 338 " PT,PNK"		9.000.000 x 25%

Chi tiết : TK 3382: 9.000.000 x 2%

TK 3383: 9.000.000 x 20%
TK 3384: 9.000.000 x 3%

8.	Nợ 642 "CPQLDN"	200.000	
	Có 111 "TM"		200.000
9.	Nợ 641 "CPBH"	300.000	
	Có 111 "TM"		300.000

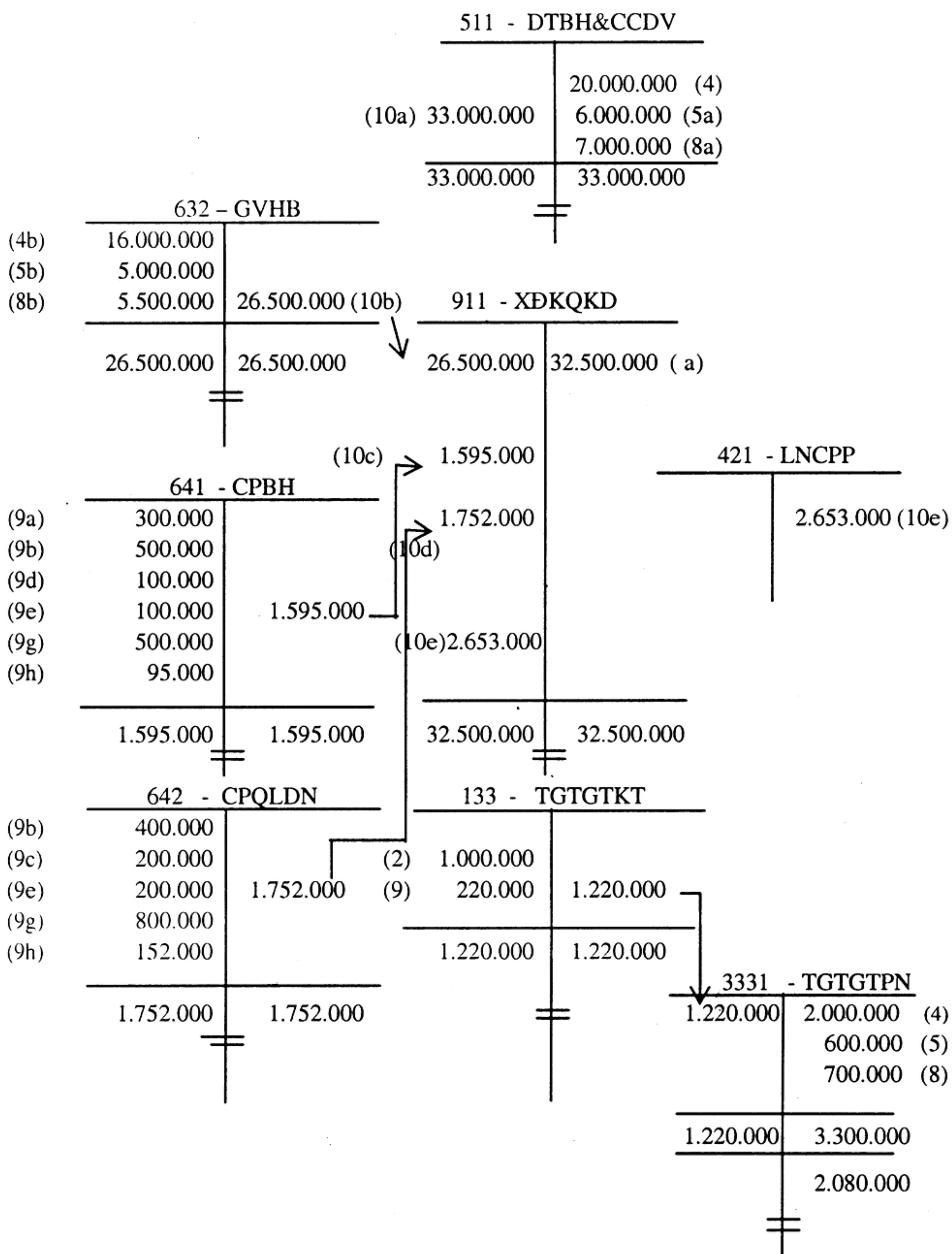
Bài 7.10: *Yêu cầu 1*

1.	Nợ 157 "HGĐB"	5.000.000	
	Có 155 "TP"		5.000.000
2.	Nợ 133 "TGTGTKT"	1.000.000	
	Nợ 156 "HH"	10.000.000	
	Có 331" PTCNB"		11.000.000
3.	Nợ 155 "TP"	20.000.000	
	Có 154 "CPSXKDDD"		20.000.000
4a.	Nợ 131 "PTCKH"	22.000.000	
	Có 511 "DTBH&CCDV"		20.000.000
	Có 3331 "TGTGTPN"		2.000.000
b.	Nợ 632 "GVHB"	16.000.000	
	Có 155 "TP"		16.000.000
5a.	Nợ 131 "PTCKH"	6.600.000	
	Có 511 "DTBH&CCDV"		6.000.000
	Có 3331 "TGTGTPN"		600.000
b.	Nợ 632 "GVHB"	5.000.000	
	Có 157 "HGĐB"		5.000.000
6.	Nợ 112 "TGNH"	22.000.000	
	Có 131 "PTCKH"		22.000.000
7.	Nợ 157 "TP"	10.000.000	
	Có 154 "CPSXKDDD"		10.000.000

8a.	Nợ 111 "TM"	7.700.000	
	Có 511 "DTBH&CCDV"		7.000.000
	Có 3331 "TGTGTPN"		700.000
b.	Nợ 632 "GVHB"	5.500.000	
	Có 156 "HH"		5.500.000
9a.	Nợ 133 "TGTGTKT"	30.000	
	Nợ 641 "CPBH"	300.000	
	Có 111 "TM"		330.000
b.	Nợ 133 "TGTGTKT"	90.000	
	Nợ 641 "CPBH"	500.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	400.000	
	Có 112 "TGNH"		990.000
c.	Nợ 642 "CPQLDN"	200.000	
	Có 331 "PTCNB"		200.000
d.	Nợ 133 "TGTGTKT"	100.000	
	Nợ 641 "CPBH"	1.00.000	
	Có 111 "TM"		110.000
e.	Nợ 641 "CPBH"	100.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	200.000	
	Có 214 "HMTSCĐ		300.000
g.	Nợ 641 "CPBH"	500.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	800.000	
	Có 334 "PTCNV"		1.300.000
h.	Nợ 641 "CPBH"	95.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	152.000	
	Nợ 334 "PTCNV"	78.000	
	Có 338 "PT,PNK"		325.000

(Trong đó : 338 (2) : 26.000đ; 338 (3) : 260.000đ; 338 (4): 39.000đ)

Yêu cầu 2:


511 - DTBH&CCDV
20.000.000 (4)
(10a) 33.000.000
6.000.000 (5a)
7.000.000 (8a)
33.000.000
33.000.000
632 – GVHB
(4b) 16.000.000
(5b) 5.000.000
(8b) 5.500.000
26.500.000 (10b)
26.500.000
26.500.000
911 - XĐKQKD
26.500.000
32.500.000 (a)
(10c) 1.595.000
1.752.000
(10d)
(10e)2.653.000
32.500.000
32.500.000
421 - LNCPP
2.653.000 (10e)
641 - CPBH
(9a) 300.000
(9b) 500.000
(9d) 100.000
(9e) 100.000
1.595.000
(9g) 500.000
(9h) 95.000
1.595.000
1.595.000
642 - CPQLDN
(9b) 400.000
(9c) 200.000
(9e) 200.000
1.752.000
(9g) 800.000
(9h) 152.000
1.752.000
1.752.000
133 - TGTGTKT
(2) 1.000.000
(9) 220.000
1.220.000
1.220.000
1.220.000
3331 - TGTGTPN
1.220.000
2.000.000 (4)
600.000 (5)
700.000 (8)
1.220.000
3.300.000
2.080.000

Bài 7.11: ***Yêu cầu 1:***

1.	Nợ 211 'TSCĐHH"	18.000.000	
	Có 411 "NVKD"		18.000.000
2.	Nợ 133 "TGTGTKT"	600.000	
	Nợ 152 "NL,VL"	6.000.000	
	Có 331 "PTCNB"		6.600.000
3.	Nợ 133 "TGTGTKT"	60.000	
	Nợ 153 "CC,DC"	600.000	
	Có 111 "TM"		660.000
4.	Nợ 111 "TM"	1.000.000	
	Có 112 "TGNH"		1.000.000
5.	Nợ 112 "TGNH"	2.000.000	
	Nợ 111 "TM"	400.000	
	Có 131 "PTCKH"		2.400.000
6.	Nợ 338 "PTPNK"	200.000	
	Có 111 "TM"		200.000
7.	Nợ 421 "LNCPP"	2.000.000	
	Có 411 "NVKD"		2.000.000
8.	Nợ 331 "PTCNB"	3.000.000	
	Có 311 " VNH"		3.000.000
9.	Nợ 411 "NVKD"	23.000.000	
	Nợ 214 "HMTSCĐ"	5.000.000	
	Có 211 "TSCĐHH"		28.000.000
10.	Nợ 331 "PTCNB"	2.000.000	
	Có 112 "TGNH"		2.000.000
11a.	Nợ 131 "PTCKH"	8.800.000	
	Có 511 "DTBH"		8.000.000
	Có 3331 "TGTGTPN"		800.000
b.	Nợ 632 "GVHB"	5.000.000	
	Có 155 "TP"		5.000.000

12a.	Nợ 641" CPBH"	100.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	50.000	
	Có 111 "TM"		150.000
b.	Nợ 641" CPBH"	500.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	400.000	
	Có 334 "PTCNV"		900.000
c.	Nợ 641" CPBH"	95.000(= 500.000 x 19%)	
	Nợ 642 "CPQLDN"	76.000(= 400.000 x 19%)	
	Có 338 "PT,PNK"		171.000
	Trừ lương		
	Nợ 334 "PTCNV"	54.000(= 900.000 x 6%)	
	Có 338 "PT,PNK"		54.000
d.	Nợ 133 "TGTGTKT"	50.000	
	Nợ 641 "CPBH"	200.000	
	Nợ 642 "CPQLDN"	300.000	
	Có 112 "TGNH"		550.000
13.	Nợ 3331 "TGTGTPN"	710.000	
	Có 133 "TGTGTKT"		710.000
14a.	Nợ 511 "DTBH&CCDV"	8.000.000	
	Có 911 "XĐKQKD"		8.000.000
b.	Nợ 911 "XĐKQKD"	8.000.000	
	Có 632 "GVHB"		5.000.000
	Có 641 "CPBH"		895.000
	Có 642 "CPQLDN"		826.000
	Có 421 "LNCPP"		1.279.000

Sơ đồ tài khoản chữ T

111 - TM

	3.000.000		
(4)	1.000.000	660.000	(3)
(5)	400.000	200.000	(6)
		150.000	(12a)
	1.400.000	1.010.000	
	3.390.000		

112 - TGNH

	12.000.000		
(5)	2.000.000	1.000.000	(4
		2.000.000	(1
		550.000	(12
	2.000.000	3.550.000	
	10.450.000		

131 - PTCKH

	Nợ	Có	
	5.000.000		
(11a)	8.800.000	2.400.000	(5)
	8.800.000	2.400.000	
	11.400.000		

152 - NLVL

	Nợ	Có	
	6.000.000		
(2)	6.000.000		
	6.000.000	0	
	12.000.000		

153 - CC, DC

	Nợ	Có	
	2.000.000		
(3)	600.000		
	600.000	0	
	2.600.000		

154 - CPSXKDDD

	Nợ	Có	
	1.000.000		
	0	0	
	1.000.000		

155 - TP

	Nợ	Có	
	6.000.000		
		5.000.000	(11b)
	0	5.000.000	
	1.000.000		

211 - TSCĐHH

	Nợ	Có	
	50.000.000		
(1)	18.000.000	28.000.000	(9)
	18.000.000	28.000.000	
	40.000.000		

214 - HMTSCĐ

	Nợ	Có	
		10.000.000	
(9)	5.000.000		
	5.000.000	0	
		5.000.000	

311 - VNH

	Nợ	Có	
		5.000.000	
		3.000.000	(8)
	0	3.000.000	
		8.000.000	

331 - PTCNB

	Nợ	Có	
		5.000.000	
(8)	3.000.000	6.600.000	(2)
(10)	2.000.000		
	5.000.000	6.600.000	
		6.600.000	

338 - PT, PNK

	Nợ	Có	
		2.000.000	
(6)	200.000	171.000	(12c)
		54.000	(12c)
	200.000	225.000	
		2.025.000	

411 - NVKD

	Nợ	Có	
		55.000.000	
(9)	23.000.000	18.000.000	(1)
		2.000.000	(7)
	23.000.000	20.000.000	
		52.000.000	

421 - LNCPP

	Nợ	Có	
		8.000.000	
(7)	2.000.000	1.279.000	(14b)
	2.000.000	1.279.000	
		7.279.000	

511 - DTBH&CCDV

	Nợ	Có	
(14a)	8.000.000	8.000.000	(11a)
	8.000.000	8.000.000	

632 - GVHB

	Nợ	Có	
(11b)	5.000.000	5.000.000	(14b)
	5.000.000	5.000.000	

641 - CPBH

	Nợ	Có	
(12a)	100.000		
(12b)	500.000	895.000	(14b)
(12c)	95.000		
(12d)	200.000		
	895.000	895.000	

642 - CPQLDN

	Nợ	Có	
(12a)	50.000		
(12b)	400.000		
(12c)	76.000	826.000	(14b)
(12d)	300.000		
	826.000	826.000	

334 - PTCNV

	Nợ	Có	
(12c)	54.000	900.000	(12b)
	54.000	900.000	
		846.000	

911 - XĐKQKD

	Nợ	Có	
(14b)	5.000.000	8.000.000	(14a)
(14b)	895.000		
(14b)	826.000		
(14b)	1.279.000		
	8.000.000	8.000.000	

	333 - TVCKPNNN		
(13)	710.000	800.000	(11)
	710.000	800.000	
		90.000	

	133 - TGTGTKT		
(2)	600.000		
(3)	60.000		
(12)	50.000	710.000	(13)
	710.000	710.000	

Công ty ....

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Tháng 1/20x2

ĐVT: 1.000 đồng

Số TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư CK	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	3.000	_	1.400	1.010	3.390	_
112	Tiền gởi NH	12.000	_	2.000	3.550	10.45	_
131	Phải thu của KH	5.000	_	8.800	2.400	0	_
133	Thuế GTGT khấu trừ	_	_	710	710	11.40	_
152	Nguyên liệu, vật liệu	6.000	_	6.000	0	0	_
153	Công cụ dụng cụ	2.000	_	600	0	0	_
154	CPSXKDDD	1.000	_	0	0	12.00	_
155	Thành phẩm	6.000	_	0	5.000	0	_
211	TSCĐ hữu hình	50.000	_	18.000	28.00	2.600	_
214	Hao mòn TSCĐ	_	10.00	5.000	0	1.000	5.000
311	Vay ngắn hạn	_	0	0	0	1.000	8.000
331	Phải trả cho NB	_	5.000	5.000	3.000	40.00	6.600
333	Thuế & CKPNNN	_	5.000	710	6.600	0	90
334	Phải trả CNV	_	--	54	800	_	846

338	Phải trả, PNK	_	_	200	900	_	2.025
411	Nguồn vốn KD	_	2.000	23.000	225	_	52.000
421	Lợi nhuận chưa PP	_	55.00	2.000	20.00	_	7.279
511	Doanh thu BH&CCDV	_	0	8.000	0	_	_
632	Giá vốn HB	_	8.000	5.000	1.279	_	_
641	Chi phí bán hàng	_	_	895	8.000	_	_
642	Chi phí quản lý DN	_	_	826	5.000	_	_
911	Xác định KQKD	_	_	8.000	895	_	_
			_		826	_	
			_		8.000	_	
						_	
						_	
	Cộng	**85.000**	**85.000**	**96.195**	**96.195**	**81.840**	**91.840**

Công ty ....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (bảng rút gọn)

Ngày 30 tháng 1 năm 20x2

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A. TS NGẮN HẠN	**35.000.000**	**41.840.000**
1. Tiền mặt (111)	3.000.000	3.390.000
2. Tiền gửi ngân hàng (112)	12.000.000	10.450.000
3. Phải thu của khách hàng (131)	5.000.000	11.400.000
4. Nguyên liệu, vật liệu (152)	6.000.000	12.000.000
5. Công cụ, dụng cụ (153)	2.000.000	2.600.000
6. Chi phí SXKD dở dang (154)	1.000.000	1.000.000
7. Thành phẩm (155)	6.000.000	1.000.000
B. TS DÀI HẠN	**40.000.000**	**35.000.000**
1. Tài sản cố định hữu hình (211)	50.000000	40.000.000
2. Hao mòn tài sản cố định (214)	(10.000.000)	(5.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**75.000.000**	**76.840.000**
NGUỒN VỐN	**Số đầu năm**	**Số cuối kỳ**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**12.000.000**	**17.561.000**
1. Vay ngắn hạn (311)	5.000.000	8.000.000
2. Phải trả cho người bán (331)	5.000.000	6.600.000
3. Thuế và các khoản ph.nộp NN (333)	_	90.000
4. Phải trả người lao động (334)	_	846.000
5. Phải trả, phải nộp khác (338)	2.000.000	2.025.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**63.000.000**	**59.279.000**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (411)	55.000.000	52.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	8.000.000	7.279.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**75.000.000**	**76.840.000**

Bài 7.12 : Hướng dẫn suy luận :

- Từ nguyên tắc ghi vào một tài khoản tài sản, nguồn vốn, tài khoản trung gian để tìm ẩn số.
- Từ nguyên tắc ghi kép và mối quan hệ đối ứng tài khoản, phương trình tính giá thành sản phẩm tìm ẩn số.
- Theo bài tập, cần tìm trước các ẩn số A, B, C, D, E, H, I; tiếp theo các ẩn số O, M, N, L; Cuối cùng là ẩn số K.
- Đáp số : A = 2.000; B = C = 3.000; D = 380; E = 2.380; H = 1.500; I = 6.880; O = 1.000; M = 7.000; N = 1.000; L = 6.000; K = 1.080.

Bài 7.13 : Suy luận giống bài 7.12 theo hướng tìm :

Cần tìm trước các ẩn số A, B, C, D, E, H; tiếp theo các ẩn số Q, K, N, G, S, M, O, P.

Đáp số : A = 1.000; B = 3.000; C = 2.000; D = 300; E = 2.00; H = 1.000; Q= 6.500; K = N = 100; G = 2.800; S = 5.100; M = 5.000; O = P = 1.500.

Bài 7.14:

(1) (a)Nợ TK 152 40.200.000
Nợ TK 133 4.020.000
Có TK 331 44.220.000
(b) Nợ TK 152 200.000
Có TK 111 200.000
(2) Nợ TK 621A 2.000 kg x 10.080 đ/kg = 20.160.000
Nợ TK 621B 1.500 kg x 10.080 đ/kg = 15.120.000
Có TK 152 35.280.000
(3) Nợ TK 622A 9.000.000
Nợ TK 622B 6.000.000
Nợ TK 627 4.000.000

Có TK 334 19.000.000

(4) Nợ TK 622A 9.000.000 x 19% = 1.710.000

Nợ TK 622B 6.000.000 x 19% = 1.140.000

Nợ TK 627 4.000.000 x 19% = 760.000

Có TK 338 19.000.000 x 19% = 3.610.000

(5) Nợ TK 627 3.000.000

Có TK 214 3.000.000

(6) Nợ TK 627 700.000

Nợ TK 133 70.000

Có TK 331 770.000

(7) Nợ TK 627 240.000

Có TK 111 240.000

(8)

(a) Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm:

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A} = \frac{8.700.000}{15.000.000} \text{ X } 9.000.000 = 5.220.000$$

$$\text{Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm B} = \frac{8.700.000}{15.000.000} \text{ X } 6.000.000 = 3.480.000$$

(b) Kết chuyển chi phí sản xuất để tính giá thành:

Nợ TK 154A 36.090.000

Có TK 621A 20.160.000

Có TK 622A 10.710.000

Có TK 627 5.220.000

Nợ TK 154B 25.740.000

Có TK 621B 15.120.000

Có TK 622B 7.140.000

Có TK 627 3.480.000

(c) Tính tổng giá thành của từng loại sản phẩm:

Z sp A = 3.000.000 + 36.090.000 - 1.090.000 = 38.000.000

Z sp B = 2.000.000 + 25.740.000 - 1.340.000 = 26.400.000

$$Z \text{ đơn vị sp A} = \frac{38.000.000}{8.000} = 4.750$$

$$Z \text{ đơn vị sp A} = \frac{26.400.000}{4.000} = 6.600$$

Nợ TK 155A 38.000.000

Có TK 154A 38.000.000

Nợ TK 155B 26.400.000

Có TK 154B 26.400.000

Bài 7.15: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

1a, 2b,3c, 4d, 5d, 6a, 7a, 8b, 9c, 10a, 11b, 12d, 13a, 14c.

CHƯƠNG 8 : SỔ KẾ TOÁN, HÌNH THỨC TỔ CHỨC SỔ KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bài 8.1: Hãy trình bày sổ kế toán gồm: Ý nghĩa và tác dụng ? Các loại sổ kế toán ? Phương pháp ghi sổ ?

Bài 8.2: Trình bày các phương pháp sửa sai sổ kế toán ? Lấy ví dụ minh họa từng phương pháp ?

Bài 8.3: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức nhật ký chung. Vẽ mẫu sổ.

Bài 8.4: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức nhật ký sổ cái. Vẽ mẫu sổ.

Bài 8.5: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ. Vẽ mẫu sổ.

Bài 8.6: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức nhật ký chứng từ. Vẽ mẫu sổ.

Bài 8.7: Vẽ sơ đồ tổ chức kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

Bài 8.8: Sử dụng lại số liệu bài 7.11 nhưng dùng hình thức chứng từ ghi sổ để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài 8.9: Sử dụng lại số liệu bài 7.11 nhưng dùng hình thức nhật ký chung để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài 8.10: Sử dụng lại số liệu bài 7.11 nhưng dùng hình thức nhật ký - sổ cái để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài 8.11: Trình bày mục đích, và những qui định của chế độ kế toán đối với việc lập báo cáo tài chính của kế toán ?

Bài 8.12: Câu hỏi trắc nghiệm

1. Theo chế độ kế toán doanh nghiệp VN hiện nay có bao nhiêu hình thức sổ kế toán?

a. Hai

b. Ba

c. Bốn

d. Năm

2. Khi phát hiện sổ kế toán có sai về quan hệ đối ứng tài khoản do định khoản sai, thì kế toán sửa sổ áp dụng phương pháp:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp bổ sung

d. Cả a, b, c đều sai

3. Phương pháp sửa sổ áp dụng trong trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ là:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp bổ sung

d. Cả a, b, c đều sai

4. Phương pháp sửa sổ áp dụng trong trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ là:

a. Phương pháp cải chính

b. Phương pháp ghi số âm

c. Phương pháp bổ sung

d. Cả a, b, c đều sai

5. Sổ Nhật ký thu tiền thuộc trong hình thức kế toán nào sau đây:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

6. Sổ Nhật ký - sổ cái thuộc trong hình thức kế toán nào sau đây:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

7. Việc lựa chọn hình thức kế toán cho một đơn vị phụ thuộc:

a. Quy mô của đơn vị

b. Đặc điểm hoạt động và sử dụng vốn

c. Cả hai điều kiện trên

d. Không phụ thuộc vào điều kiện nào.

8. Sổ nhật ký – Sổ cái là loại sổ kế toán:

a. Ghi kết hợp theo thứ tự thời gian và theo hệ thống

b. Sổ kế toán tổng hợp

c. Sổ kiểu nhiều cột

d. a, b, c đều đúng.

9. Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ được áp dụng trong hình thức kế toán nào:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

10. Sổ Nhật ký chứng từ số 1 được áp dụng trong hình thức kế toán nào:

a. Hình thức kế toán Nhật ký chung

b. Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái

c. Hình thức kế toán Chứng từ - ghi sổ

d. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 8.13: Sử dụng tài liệu bài tập 10.1 (phần bài tập tổng hợp ở các trang sau), dùng hình thức chứng từ ghi sổ để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài 8.14: Sử dụng tài liệu bài tập 10.1(phần bài tập tổng hợp ở các trang sau), dùng hình thức Nhật ký chung để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài 8.15 :Sử dụng tài liệu bài tập 10.1(phần bài tập tổng hợp ở các trang sau), dùng hình thức Nhật ký - Sổ cái để tổ chức kế toán tại Công ty.

GIẢI CÁC BÀI TẬP CHƯƠNG 8

Bài 8.1: Hướng dẫn ý cơ bản

- Ý nghĩa và tác dụng của sổ kế toán
  - Tập hợp có hệ thống và đầy đủ số liệu kế toán ghi trên chứng từ.
  - Dễ phân loại và xử lý thông tin kế toán.

- Các loại sổ kế toán:

+ Theo cách ghi chép: Sổ ghi theo thứ tự thời gian; Sổ ghi theo hệ thống sổ liên hợp

+ Theo nội dung ghi chép: Sổ kế toán tổng hợp; Sổ kế toán chi tiết; Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

+ Theo kiểu bố trí mẫu sổ: Sổ đối chiếu kiểu 2 bên ; Sổ kiểu 1 bện; Sổ kiểu nhiều cột; Sổ kiểu bàn cờ

+ Theo hình thức tổ chức ghi sổ: Sổ đóng thành quyển, sổ tờ rời.

- Phương pháp ghi sổ: Dựa vào chứng từ làm căn cứ ghi sổ, gồm 3 giai đoạn:

+ Mở sổ: Đầu kỳ ghi số dư đầu kỳ vào sổ cái, sổ chi tiết.

+ Ghi sổ: Ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ vào các sổ kế toán thích hợp.

+ Khoá sổ: Cuối kỳ cộng số phát sinh, rút số dư cuối kỳ trên các sổ sách kế toán.

Bài 8.2: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Phương pháp cải chính:

- Điều kiện áp dụng: Số sai không liên quan hoặc liên quan rất ít đến các số liệu kế toán khác.

- Phương pháp sửa sai: Dùng mực đỏ gạch ngang số sai, ghi bằng mực thường, số đúng trên số sai, người sửa và kế toán trưởng ký xác nhận (nếu cần đóng dấu)

150.000 thạch

Ví dụ: Số đúng 150.000 ~~180.000~~

b. Phương pháp bổ sung:

- Điều kiện áp dụng: có 2 trường hợp

+ Trường hợp 1: Số sai nhỏ hơn số đúng

- Phương pháp sửa sai: Lập một "chứng từ ghi bổ sung" do kế toán trưởng ký, diễn giải rõ chứng từ ghi sai, nguyên nhân ghi sai, số sai, số chênh lệch cần bổ sung, ... Dựa vào chứng từ này kế toán ghi thêm số chênh lệch là hiệu số giữa số đúng trừ số sai theo cách ghi trước đó để bổ sung đủ.

Ví dụ: Đã ghi sai Nợ 112 (TGNH) 120.000
Có 111 (TM) 120.000

Ghi đúng số tiền là 150.000

Ghi bổ sung: Nợ 112 (TGNH) 30.000
Có 111 (TM) 30.000

+Trường hợp 2 : Ghi sót các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh trước đó

- Phương pháp sửa sai: Lập một "chứng từ ghi bổ sung" do kế toán trưởng ký, diễn giải rõ chứng từ bỏ sót, nguyên nhân bỏ sót, … Dựa vào chứng từ này kế toán ghi bổ sung đúng theo nội dung chứng từ gốc bỏ sót chưa ghi sổ kế toán.

Ví dụ: Chứng từ gốc bỏ sót có nội dung:

Rút TM nộp bổ sung vào tài khoản TGNH 120.000đ, kế toán ghi :

Nợ 112 (TGNH)	120.000	
Có 111 (TM)		120.000

c. Phương pháp ghi số âm

- Điều kiện áp dụng:

+ Ghi sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản

+ Sai lầm trong đó bút toán ở tài khoản ghi số tiền sai lớn hơn số tiền đúng.

+ Sai lầm do cùng một chứng từ ghi trùng nhiều bút toán .

Khi dùng phương pháp này để sửa sai phải lập một "Chứng từ ghi sổ đính chính" do kế toán trưởng ký, diễn giải tương tự như nội dung "chứng từ ghi bổ sung".

Tùy theo trường hợp sai để sửa sao cho còn một bút toán đúng số với liệu đúng.

Ví dụ 1: Kế toán ghi sai số tiền

Đã ghi sai	Nợ 112 (TGNH)	1.800.000	
	Có 111(TM)		1.800.000

Số đúng TGNH là 1.500.000.

Sửa sai : Ghi bút toán 1 : Ghi số âm (Ghi số bằng mực xanh trong dấu ngoặc đơn hoặc bằng mực đỏ) để bình toán bút toán ghi sai .

Nợ 112 (TGNH) (1.800.000)

Có 111(TM) (1.800.000)

Ghi bút toán 2 :Ghi định khoản đúng với số đúng

Nợ 112 (TGNH) 1.500.000

Có 111(TM) 1.500.000

Ví dụ 2 : Kế toán ghi sai mối quan hệ đối ứng tài khoản

Đã ghi sai Nợ 112 (TGNH) 1.800.000

Có 111(TM) 1.800.000

Nội dung đúng là TGNH tăng là do khách hàng trả nợ. KT sửa sai :
Ghi bút toán 1 : Ghi số âm

Nợ 112 (TGNH) (1.800.000)

Có 111(TM) (1.800.000)

Ghi bút toán 2 :Ghi định khoản đúng với số đúng và TK đúng

Nợ 112 (TGNH) 1.500.000

Có 131 (PTCKH) 1.500.000

Ví dụ 3 : Khử bớt bút toán ghi trùng nhiều lần

Kế toán đã ghi lần 1 :

Nợ 112 (TGNH) 1.500.000

Có 131 (PTCKH) 1.500.000

Kế toán đã ghi nhầm lần 2 cùng chứng từ lần 1 :

Nợ 112 (TGNH) 1.500.000

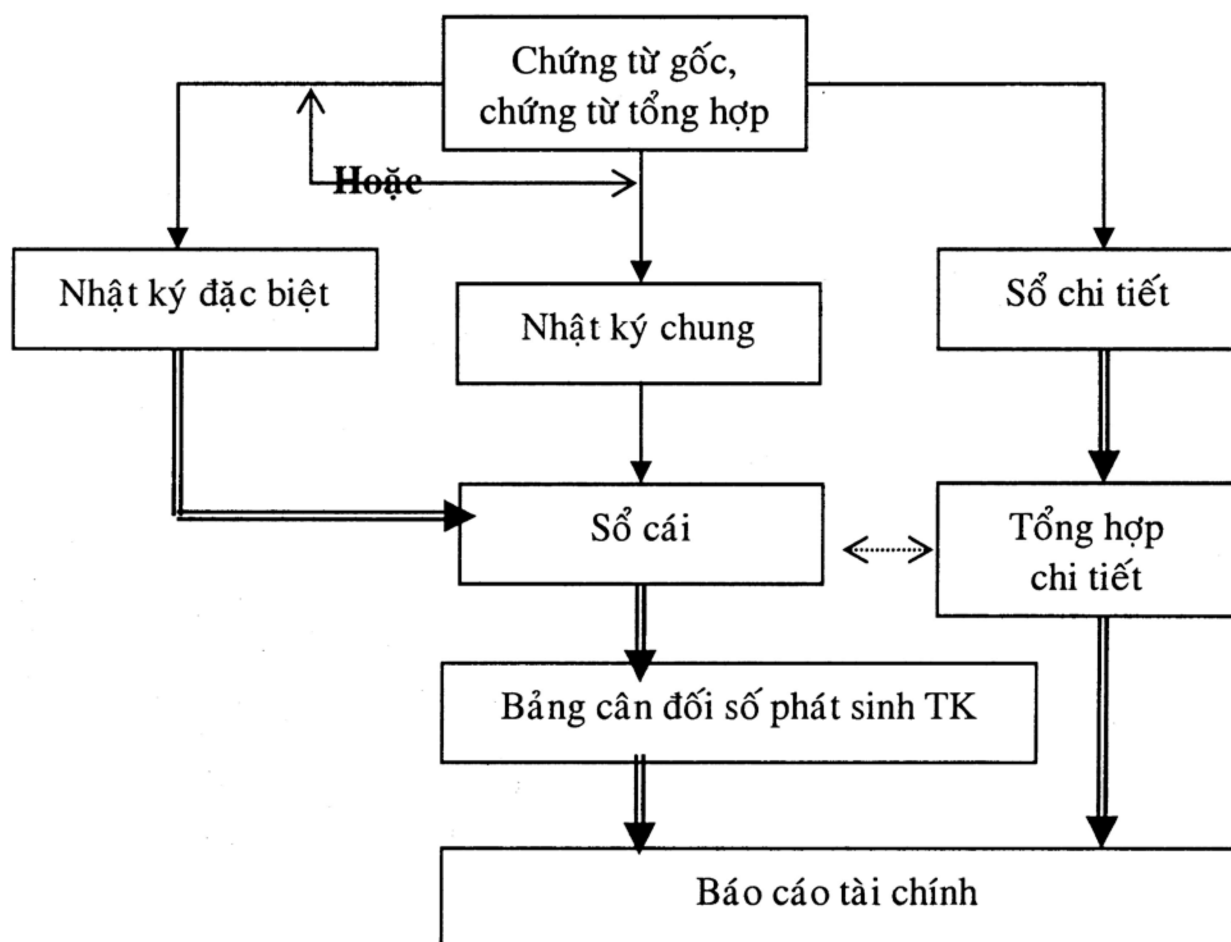
Có 131 (PTCKH) 1.500.000

Kế toán sửa sai : Ghi lại giống bút toán ghi trước với số tiền sao cho tổng số tiền ghi trùng các lần trước trừ số tiền một lần ghi âm thì bằng số tiền ghi đúng trên chứng từ.

Nợ 112 (TGNH) (1.500.000)

Có 131 (PTCKH) (1.500.000)

Bài 8.3: Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



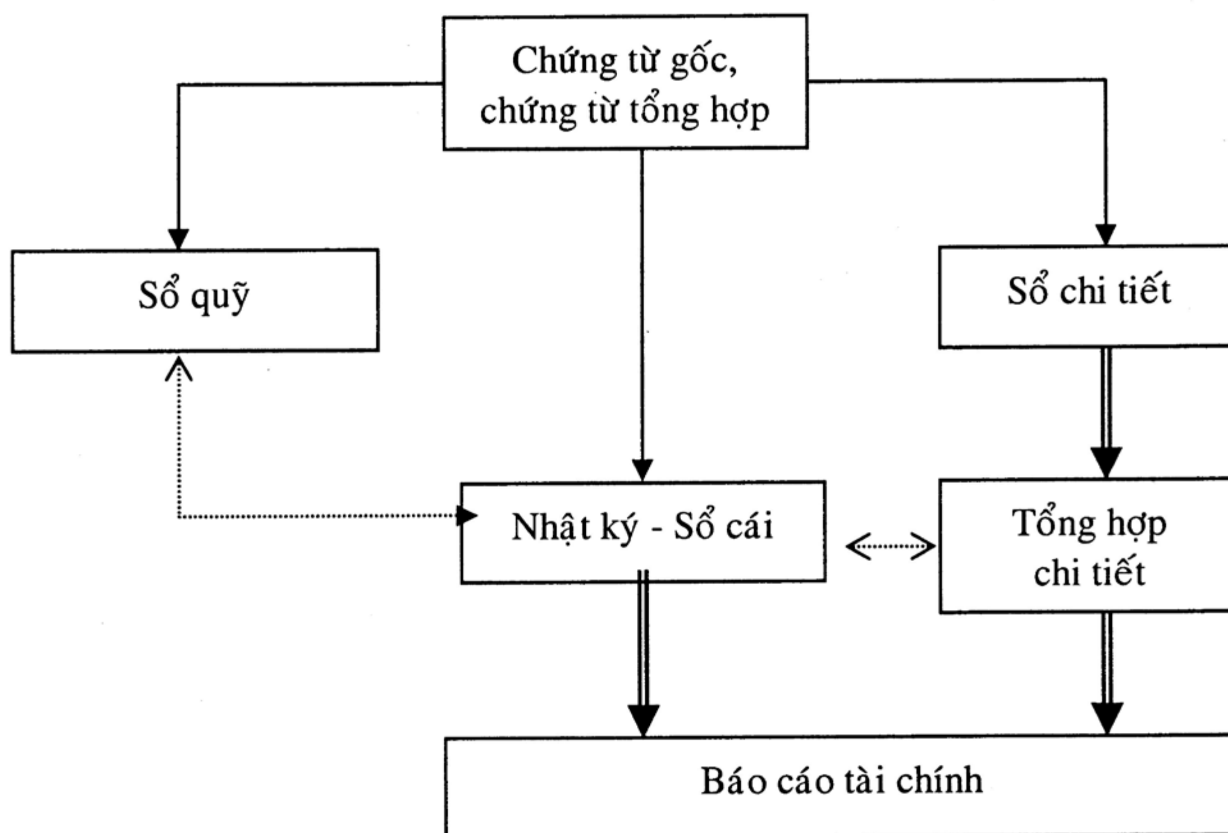
Chú thích : ⟶ : Ghi hàng ngày

⟹ : Ghi hàng tháng

⟷ : Đối chiếu

* Các mẫu số kế toán Nhật ký chung : xem mẫu sổ ở bài tập 8.9.

Bài 8.4 : Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái



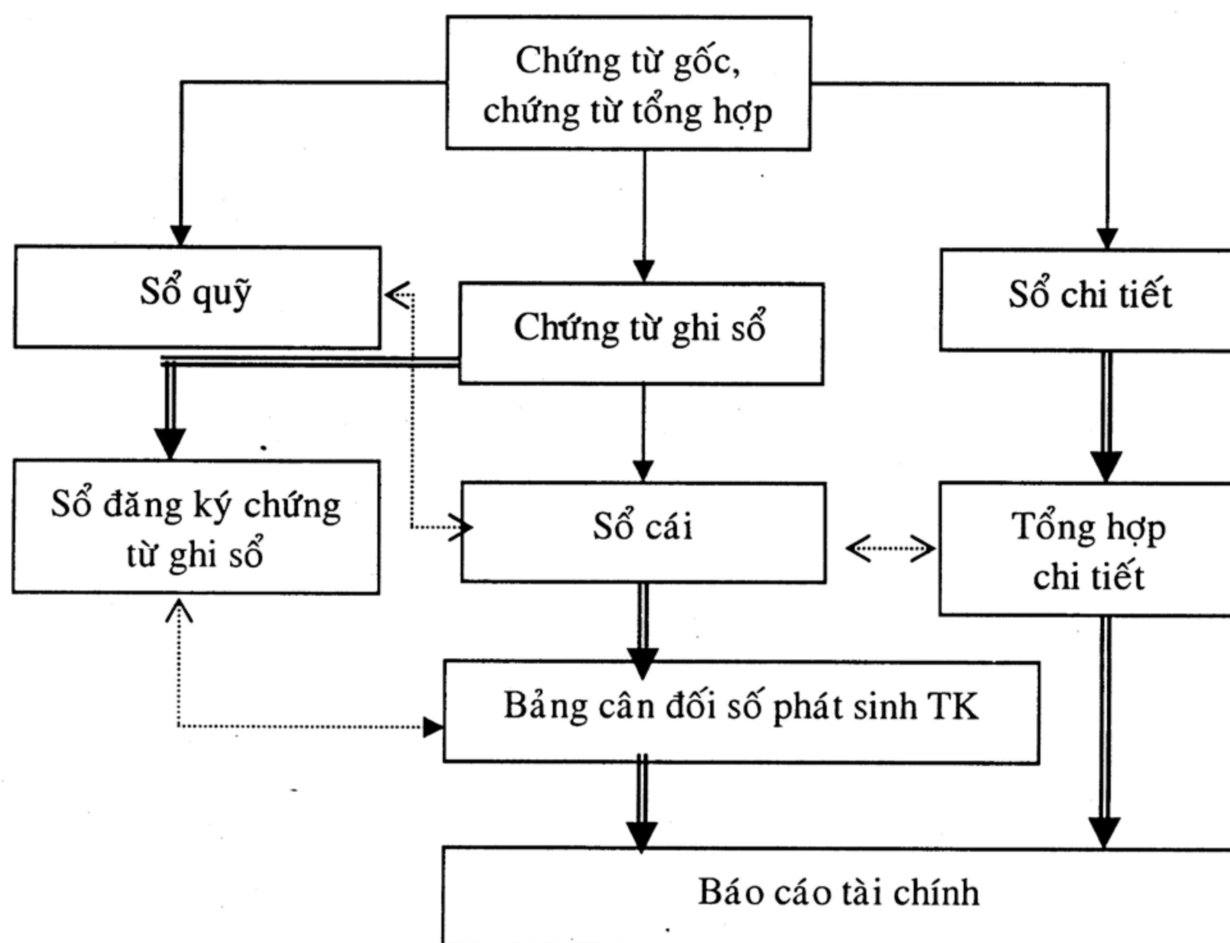
Chú thích : → : Ghi hàng ngày

⇒ : Ghi hàng tháng

↔ : Đối chiếu

* Các mẫu số kế toán Nhật ký- Sổ cái : xem mẫu sổ ở bài tập 8.10

Bài 8.5: Sơ đồ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ



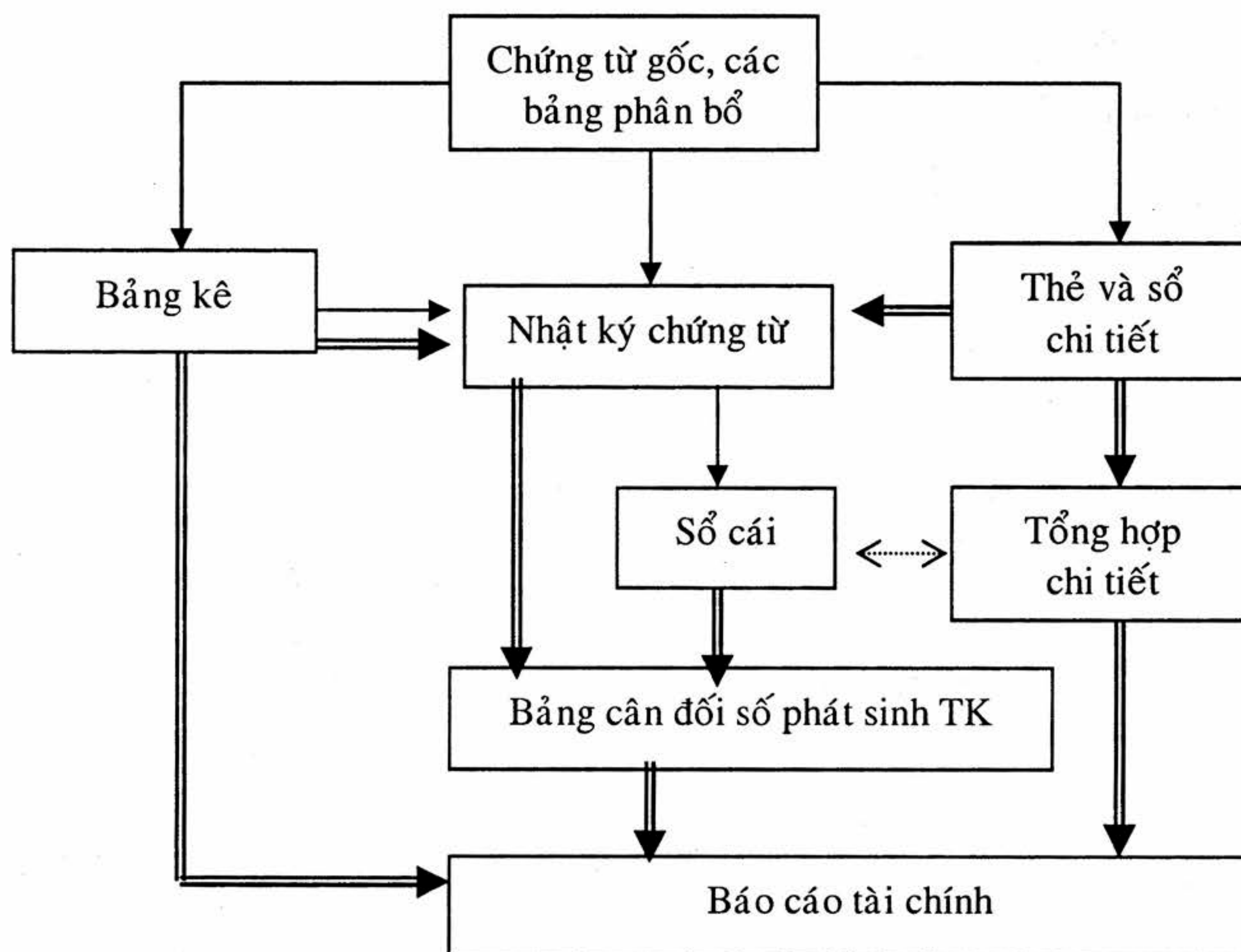
Chú thích : ——→ : Ghi hàng ngày

⇒ : Ghi hàng tháng

←······→ : Đối chiếu

* Các mẫu số kế toán chứng từ ghi sổ : xem mẫu sổ ở bài tập 8.8.

Bài 8.6: Sơ đồ kế toán Nhật ký chứng từ



Chú thích : → : Ghi hàng ngày

⇒ : Ghi hàng tháng

↔ : Đối chiếu

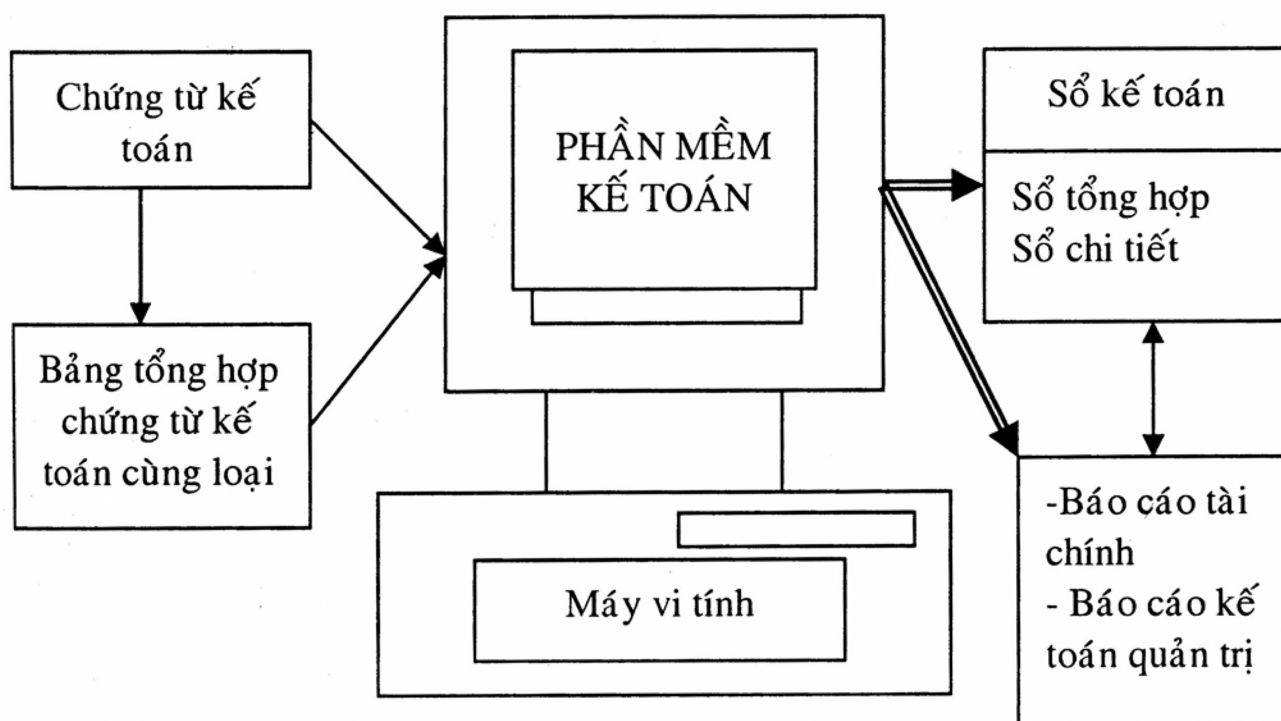
* Các mẫu số kế toán Nhật ký chứng từ : xem mẫu sổ ở sách lý thuyết.

Bài 8.7: Sơ đồ kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.



Chú thích :

→ : Ghi hàng ngày

⇒ : Ghi hàng tháng

↔ : Đối chiếu

Bài 8.8: Giả sử kế toán ghi vào 2 tờ chứng từ ghi sổ (từ nghiệp vụ (1) đến nghiệp vụ (10) ghi tờ 1 còn lại ghi tờ 2)

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 1

Ngày 1 → 10 tháng 1 năm 20x2

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
1. Được cấp 1 TSCĐHH	211	411	18.000.000
(Biên bản bàn giao số 01 ngày 1/1)			
2. MuaNL,VL chưa trả tiền NB	152	331	6.000.000
(HĐBB số 1 ngày 2/1, PNK số 1 ngày 2/1)	133	331	600.000
3. Mua công cụ trả bằng tiến mặt	153	111	600.000
(Phiếu NK số 2 ngày 3/1 , P. chi số 01 ngày 3/1)	133	111	60.000
4. Rút TGNH về nhập quỹ TM	111	112	1.000.000
(GB nợ số 01 ngày 4/1 , P. thu số 01 ngày 4/1)			
5. Thu TGNH, TM do khách trả nợ	112	131	2.000.000
(GB Có số 01 ngày 5/1; P.thu số 02 ngày 5/1)	111	131	400.000
6. Trả khác bằng tiền mặt	338	111	200.000
(Phiếu chi số 02 ngày 6/1)			
7. Chuyển lãi bổ sung bằng vốn KD	421	411	2.000.000
8. Vay ngắn hạn trả nợ NB	331	311	3.000.000
(GB Nợ số 02 ngày 8/1)			
9. Bàn giao TSCĐ trả cho cấp trên	411	211	23.000.000
(Biên bản bàn giao số 02 ngày 9/1)	214	211	5.000.000
10. Rút TGNH trả nợ người bán	331	112	2.000.000
(GB Nợ số 03 ngày 10/1)			
CỘNG			**63.860.000**

(Kèm theo 13 chứng từ gốc.)

CHỨNG TỪ GHI SỔ SỐ 2

Ngày 11 → 30 tháng 1/20x2

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền
	Nợ	Có	
11. Bán thành phẩm chưa thu tiền	131	511	8.000.000
(PXK số 01 ngày 11/1; HĐ số 01 ngày 11/1)	131	3331	800.000
	632	155	5.000.000
12a.Chi TM trả phí BH, phí QLDN	641	111	100.000
(Phiếu chi số 03 ngày 30/1)	642	111	50.000
b.Tiền lương phải trả	641	334	500.000
(theo bảng lương tháng 1/19x2)	642	334	400.000
c.Trích BHXH, KPCĐ theo chế độ	641	338	95.000
	642	338	76.000
	334	338	54.000
d.Rút TGNH trả tiền điện, điện thoại, nước	133	112	50.000
(HĐBH số 02 ngày 29/1, GB Nợ 04 ngày 30/1)	641	112	200.000
	642	112	300.000
13. Khấu trừ thuế GTGT	3331	133	710.000
14. Kết chuyển tính KQKD	511	911	8.000.000
	911	632	5.000.000
	911	641	895.000
	911	642	826.000
- Kết chuyển lãi	911	421	1.279.000
CỘNG			**32.335.000**

(Kèm theo 5 chứng từ gốc)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 20x2

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Ghi chú
Số	Ngày, tháng		
01	1 → 10/1	63.860.000	Kèm 13 chứng từ gốc
02	11 → 30/1	32.335.000	Kèm 5 chứng từ gốc
	CỘNG	**96.195.000**	Kèm 18 chứng từ gốc

Công Ty A

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Tiền mặt (111)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.000	
03	01	1 - 10/1	Mua công cụ, dụng cụ	153		600
				133		60
04	01	1 - 10/1	Rút TGNH nhập TM	112	1.000	
05	01	1 - 10/1	Thu tiền do khách trả nợ	131	400	
06	01	1 - 10/1	Chi trả khác	338		200
12	01	11 – 30/1	Trả CPBH, CPQLDN	641		100
				642		50
			Cộng SPS		**1.400**	**1.010**
			Số dư cuối kỳ		**3.390**	

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: TGNH (112)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>12.000</u>	
04	01	1 - 10/1	Rút về nhập quỹ TM	111		1.000
05	01	1 - 10/1	Thu nợ khách hàng	131	2.000	
10	01	1 - 10/1	Trả nợ người bán	331		2.000
30	02	11 - 30/1	Trả tiền điện thoại,	641		200
			Fax, tiền nước	642		300
				133		50
			Cộng SPS		**2.000**	**3.550**
			Số dư cuối kỳ		**10.450**	

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Phải thu của KH (131)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>5.000</u>	
05	01	1 - 10/1	Thu nợ bằng TGNH	112		2.000
			Thu nợ bằng tiền mặt	111		400
11	01	11 - 30/1	Bán TP chưa thu tiền	511	8.000	
				3331	800	
			Cộng SPS		**8.800**	**2.400**
			Số dư cuối kỳ		**11.400**	

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: NL, VL (152)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		6.000	
02	01	1 - 10/1	Mua chưa trả tiền	331	6.000	
			Cộng SPS		**6.000**	**0**
			Số dư cuối kỳ		**12.000**	_

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Công cụ, dụng cụ (153)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		2.000	
03	1	1 - 10/1	Mua trả bằng TM	111	600	
			Cộng SPS		**600**	**0**
			Số dư cuối kỳ		**2.600**	_

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Chi phí SXKD dở dang (154)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		1.000	
			Cộng SPS		**0**	**0**
			Số dư cuối kỳ		**1.000**	

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Thành phẩm (155)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		6.000	
11	02	11 - 30/1	Xuất ra bán	632		5.000
			Cộng SPS		**0**	**5.000**
			Số dư cuối kỳ		**1.000**	_

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: TSCĐ hữu hình (211)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		50.000	
01	01	1 - 10/1	Được cấp 1 TSCĐ HH	411	18.000	
09	01	1 - 10/1	Trả lại TSCĐHH cho	411		23.000
			cấp trên	214		5.000
			Cộng SPS		**18.000**	**28.000**
			Số dư cuối kỳ		**40.000**	

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Hao mòn TSCĐ (214)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			10.000
09	01	1 - 10/1	Trả TSCĐ cho cấp trên	211	5.000	
			Cộng SPS		**5.000**	**0**
			Số dư cuối kỳ		_	**5.000**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Vay ngắn hạn (311)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày Tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			5.000
08	01	1 - 10/1	Vay ngắn hạn trả nợ NB	331		3.000
			Cộng SPS		**0**	**3.000**
			Số dư cuối kỳ		_	**8.000**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Phải trả cho người bán (331)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			5.000
02	01	1 - 10/1	Mua NL, VL chưa trả	152		6.000
			tiền	133		600
08	01	1 - 10/1	Vay ngắn hạn trả nợ NB	311	3.000	
10	01	1 - 10/1	Rút TGNH trả nợ NB	112	2.000	
			Cộng SPS		**5.000**	**6.600**
			Số dư cuối kỳ		_	**6.600**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Phải trả phải nộp khác (338)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			2.000
06	01	1 - 10/1	Trả khác bằng TM	111	200	
30	02	11 - 30/1	Trích BHXH, KPCĐ	641		95
				642		76
				334		54
			Cộng SPS		**200**	**225**
			Số dư cuối kỳ		_	**2.025**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Nguồn vốn kinh doanh (411)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			55.000
01	01	1 - 10/1	Được cấp TSCĐ HH	211		18.000
07	01	1 - 10/1	Chuyển lãi bổ sung	421		2.000
09	01	1 - 10/1	Trả lại TSCĐHH	211	23.000	
			Cộng SPS		**23.000**	**20.000**
			Số dư cuối kỳ		_	**52.000**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Lợi nhuận chưa phân phối (421)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			8.000
07	01	1 - 10/1	Chuyển lãi bổ sung	411	2.000	
30	02	11 - 30/1	Kết chuyển lãi tháng	911		1.279
			Cộng SPS		**2.000**	**1.279**
			Số dư cuối kỳ		_	**7.279**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (511)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
11	02	11 - 30/1	Bán th.phẩm chưa thu tiền	131		8.000
30	02	11 - 30/1	Kết chuyển DTBH thuần	911	8.000	
			Cộng SPS		**8.000**	**8.000**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Giá vốn hàng bán (632)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
11	02	11 - 30/1	Kết chuyển TP tiêu thụ	155	5.000	
30	02	11 - 30/1	K/ chuyển GV tính KQKD	911		5.000
			Cộng SPS		**5.000**	**5.000**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Chi phí bán hàng (641)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
12	02	11 - 30/1	Chi TM trả tiền VCBH	111	100	
30	02	11 - 30/1	Phải trả lương	334	500	
			Trích BHXH, KPCĐ	338	95	
			Trả tiền điện, điện thoại	112	200	
30	02	11 - 30/1	Kết chuyển tính KQKD	911		895
			Cộng SPS		**895**	**895**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Chi phí quản lý doanh nghiệp (642)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
12	02	11 - 30/1	Chi TM trả phí QLDN	111	50	
30	02	11 - 30/1	Phải trả lương	334	400	
			Trích BHXH, KPCĐ	338	76	
			Trả tiền điện, điện thoại	112	300	
30	02	11 - 30/1	Kết chuyển tính KQKD	911		826
			Cộng SPS		**826**	**826**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Xác định KQKD (911)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
30	02	11 - 30/1	K/ chuyển DTBH thuần	511		8.000
			Kết chuyển GVHB	632	5.000	
			Kết chuyển CPBH	641	895	
			Kết chuyển CPQLDN	642	826	
			Kết chuyển lãi	421	1.279	
			Cộng SPS		**8.000**	**8.000**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Phải trả công nhân viên (334)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
30	02	11 - 30/1	Phải trả lương cho NVBH	641		500
			Nhân viên QLDN	642		400
			Trích BHXH, KPCĐ	338	54	
			Cộng SPS		**54**	**900**
			Số dư cuối kỳ		–	**845**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
11	02	11 - 30/1	Phải nộp thuế GTGT	131		800
30	02	11 - 30/1	Khấu trừ thuế GTGT	133	710	
			Cộng SPS		**710**	**800**
			Số dư cuối kỳ			**90**

SỔ CÁI (Rút gọn)

Năm 20x2 Tên TK: Thuế GTGT khấu trừ (133)

ĐVT : 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	S. hiệu TK Đ. ứng	Số tiền	
	Số	N. tháng			Nợ	Có
02	01	1 - 10/1	Thuế mua NL, VL	331	600	
03	01	1 - 10/1	Thuế mua công cụ	111	60	
29	02	11 - 30/1	Thuế mua điện nước	112	50	
30	02	11 - 30/1	Khấu trừ Thuế GTGT	3331		710
			Cộng SPS		**710**	**710**
			Số dư cuối kỳ		**0**	_

* Từ các sổ cái mang số dư đầu kỳ, cộng số phát sinh Nợ và Có, số dư cuối kỳ "lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản" rồi "lập bảng cân đối kế toán" (giống bài 7.11); Lập bảng kết quả hoạt động kinh doanh (giống bài 2.7 lên từ sổ cái TK 911 và sổ cái TK 333)

Bài 8.9: Hướng dẫn giải bài 7.11 theo hình thức sổ sách Kế toán Nhật ký chung.

(Để dễ trình bày, xin lấy đơn vị tính 1.000 đồng - Xem trang sau)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

ĐVT: 1000 đ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	SH TK	Số phát sinh	
	Số	Tháng				Nợ	Có
01	01/BB	1/1	Nhận bàn giao TSCĐ HH	R	211	18.000	
			Tăng nguồn vốn KD		411		18.000
07		7/1	Chuyển lợi nhuận chưa phân phối		421	2.000	
			Tăng nguồn vốn KD		411		2.000
08	02/GBN	8/1	Trả nợ người bán		331	3.000	
			Vay ngắn hạn		311		3.000
09	02/BB	9/1	Bàn giaoTSCĐHH trả lại cấp trên làm		411	23.000	
			giảm NVKD, HM		214	5.000	
			Giảm TSCĐ HH	R	211		28.000
11	01/PXK	10/1	Xuất thành phẩm ra bán		632	5.000	
			Giảm Tp trong kho		155		5.000
30	BL	30/1	Lương phải trả cho bán hàng		641	500	
			Lương phải trả cho QLDN		642	400	
			Phải trả lương		334		900

30			Trích BHXH, KPCĐ cho bán hàng		641	95	
			Cho QLDN		642	76	
			Tăng quỹ BHXH, KPCĐ		338		171
			Trích BHXH, trừ vào lương		334	54	
			Tăng quỹ BHXH		338		54
			Khấu trừ thuế GTGT phải nộp		3331	710	
			Giảm thuế GTGT đầu vào		133		710
	PKT1		Kết chuyển DTBH thuần		511	8.000	
			Xác định KQKD		911		8.000
			Kết chuyển chi phí - xác định KQKD		911	8.000	
			- Giá vốn hàng bán		632		5.000
			- Chi phí bán hàng		641		895
			- Chi phí QLDN		642		826
			Kết chuyển lãi		421		1.279
			CỘNG			**75.860**	**75.860**

Ghi chú: Những nghiệp vụ kinh tế đã ghi ở nhật ký đặc biệt thì không ghi vào nhật ký chung để tránh ghi trùng 2 lần.

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN (Tiền mặt)

Năm 20x2 Trang: TTM1

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày Tháng Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 111	Ghi Có các TK			
	Số	N.tháng			112	131	...	...
04	01/PT	4/1	Nhập quỹ từ TGNH	1.000	1.000			
05	02/ PT	5/1	Thu nợ khách hàng	400		400		
			CỘNG	**1.400**	**1.000**	**400**	**-**	**-**

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN (Tiền gởi ngân hàng)

Năm 20x2 Trang: TTG1

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 112	Ghi Có các TK			
	Số	N. tháng			131	...	...	...
05	01/GBC	5/1	Thu nợ khách hàng	2.000	2.000			
			CỘNG	**2.000**	**2.000**			

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN (Tiền mặt)

Năm 20x2 Trang: CTM1

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày Tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 111	Ghi Nợ các TK				
	Số	N. tháng			153	338	641	642	133
03	01/PC	3/1	Mua công cụ	660	600				60
06	02/PC	6/1	Trả khác	200		200			
30	03/PC	30/1	Chi phí BH, QLDN	150			100	50	
			CỘNG	**1.010**	**600**	**200**	**100**	**50**	**60**

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN (Tiền gởi ngân hàng)

Năm 20x2 Trang: CTG1

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 112	Ghi Nợ các TK			
	Số	N. tháng			311	641	642	133
10	03/GBN	10/1	Trả nợ NB	2.000	2.000			
30	04/GBN	30/1	Trả tiền điện, đ. thoại	550		200	300	50
			CỘNG	**2.550**	**2.000**	**200**	**300**	**50**

Lưu ý:

Nghiệp vụ (4) đã ghi ở Nhật ký thu tiền (tiền mặt) không ghi ở Nhật ký chi tiền (tiền gởi ngân hàng)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm 20x2 trang: M1

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày Tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ghi Nợ			Phải trả NB (Ghi Có)
	Số	Ng. Tháng		…	Thuế	V.liệu	
02	01/PNK	2/1	Mua vật liệu		600	6.000	6.600
			CỘNG		**600**	**6.000**	**6.600**

Ghi chú: Chỉ ghi nhận mua "Hàng tồn kho" nhưng chưa trả tiền, hoặc đã ứng trước cho người bán, (nay nhận hàng) không được ghi vào Nhật ký mua hàng trả ngay bằng tiền …… mà ghi vào "Nhật ký chung".

NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm 20x2 trang: B1

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày Tháng Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu NM (Ghi Nợ)	Ghi Có TK D. thu		
	Số	N. tháng			H.hóa	TP	Thuế
11	03/HĐ	11/1	BH chưa thu tiền	8.000	.	8.000	800
			CỘNG	**8.800**		**8.000**	**800**

Ghi chú: Chỉ ghi nhận bán hàng chưa thu tiền của khách hoặc khách đã ứng trước tiền mua hàng, còn các nghiệp vụ bán hàng khác ghi vào "Nhật ký chung"

SỔ CÁI

Năm 20x2

Tên TK :TSCĐ hữu hình (211)

ĐVT: 1.000 đồng

Ngày Tháng Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Trang Sổ N. ký	S. hiệu TK Đ. ứng	Số phát sinh	
	Số	N. tháng				Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			50.000	
01	01/BB	1/1	Nhận TSCĐ	C1	411	18.000	
09	02/BB	9/1	Trả lại TSCĐ	C1	411		23.000
					214		5.000
			Cộng SPS			**18.000**	**28.000**
			CỘNG			**40.000**	–

Ghi chú: Dấu R trong Nhật ký chung là đã chứng tỏ chuyển số liệu sang sổ cái tương ứng, còn chưa có dấu R nghĩa là chưa chuyển sang sổ cái.

+ Tương tự từ Nhật ký chung và các nhật ký đặc biệt lên tất cả các Sổ cái có liên quan.

+ Tương tự như chứng từ ghi sổ, từ Sổ cái lên các Báo cáo kế toán còn lại.

Bài 8.10: Hướng dẫn giải bài 7.11 theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.

(Để dễ trình bày, xin lấy đơn vị tính triệu đồng)

Công ty …………

NHẬT KÝ SỔ CÁI

Ngày Tháng G.sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số Phát Sinh	TK 111		TK 112	
	Số hiệu	N.T			N	C	N	C
			Số dư đầu kỳ		3		12	
01	01/BB	1/1	Nhận TSCĐ cấp trên giao	18				
02	01/PNK	2/1	Mua vật liệu, chưa trả tiền	6,6				
03	02/PNK	3/1	Mua công cụ trả bằng TM	0,66		0,66		
04	01/PT	4/1	Rút TGNH nhập quỹ TM	1	1			1
05	01/GBC	5/1	Thu TGNH, TM do khách	2			2	
05	02/PT	5/1	trả nợ	0,4	0,4			
	………	……	……………………………	–	……	……	……	……
	………		…………………………		…	…	…	
		……		–				…
	…							
			(tiếp tục ghi đến ngày 30/1)		……	……	……	
		……		………				….
	………				…	…	…	
			……………………………	….				
	………							
			…………………………		……	……	……	
	…							
					.	…	….	
	………							
	………..							
			CỘNG SPS	**96.195**	**1,4**	**1.01**	**2**	**3,55**
			Số dư cuối kỳ		**3,39**	**-**	**10,45**	**-**
			Cộng lũy kế từ đầu quý		**x**	**-**	**x**	**-**

Ghi chú: (1) Chiều ngang của Nhật ký – Sổ cái được mở theo dõi tất cả tài khoản nên kế toán đong sổ ghép nhiều tờ. Bộ Tài chính có in sẵn mẫu,

(2) Chiều dọc Nhật ký – Sổ cái được ghi chép theo thời gian cho đến khi

(3) Đơn vị tính là đồng Việt Nam, nhưng để dễ trình bày, xin giả sử đơn

(4) Lưu ý khi số tiền từ phần Nhật ký vào phần Sổ cái phải ghi đúng

(5) Tự kiểm tra bảng đối chiếu số phát sinh bằng cách Tổng SPS Nợ =

Năm 20 x 2 ĐVT: Triệu đồng

TK 131		TK 152		TK 153		TK211		TK331		TK411		TK133		TK.....	
N	C	N	C	N	C	N	C	N	C	N	C	N	C	N	C
<u>5</u>		<u>6</u>		<u>2</u>		<u>50</u>			<u>5</u>		<u>55</u>				
						18					18				
		6							6,6			0,6			
				0,6								0,06			
	2														
	0,4														
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...			
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...			
...											...	...			
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...					
...											...	...			
	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...					
...											...	...			
	...	...	...	...		...	...	...	...	...					
...											...				
												...			
...											....	...			
...											.	...			
8,8	**2,4**	**6**	**0**	**0,6**	**0**	**18**	**28**	**5**	**6,6**	**23**	**20**	**0,71**	**0,71**		
11,4	**-**	**12**	**-**	**2,6**	**-**	**40**	**-**		**6,6**		**52**	**0**			
x	**-**	**x**	**-**	**x**	**-**	**x**		**-**	**x**	**-**	**x**	**x**	**-**		

phát sinh trong tháng, thường ghi theo số liệu tài khoản tăng dần. Vì khổ giấy có hạn. trong ví dụ này chỉ trình bày điển hình các tài khoản từ nghiệp vụ (1) đến nghiệp vụ (5) khóa sổ.

vị tính là triệu đồng.

dòng, cột từng tài khoản sao cho Tổng Nợ số phát sinh = Tổng Có số phát sinh

Tổng SPS Có; Tổng số dư Nợ = Tổng số dư Có từ đó lên báo cáo kế toán.

Bài 8.11: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Mục đích:

- ✓ Tổng hợp và trình bày một cách tông quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động SXKD của DN trongmột kỳ kế toán
- ✓ Báo cáo tài chính cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của DN, đánh giá thực trạng tài chính của DN trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động SXKD, hoặc đầu tư vào DN của các chủ DN, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai.

b. Nội dung của báo cáo tài chính:

- ✓ Báo cáo tài chính quy định cho các DN gồm 4 biểu mẫu sau :
  - o Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B 01- DN
  - o Kết quả hoạt động kinh doanh – Mẫu số B 02 – DN
  - o Lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B 03 – DN
  - o Thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B 09 – DN

Ngoài ra để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế tài chính tại DN, các DN có thể quy định thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

c- Kỳ lập báo cáo tài chính

c.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

c.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

c.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

d. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

d.1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

c.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

+ Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

+ Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

e. Nơi nhận báo cáo tài chính:

CÁC LOẠI DN	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan Tài Chính	Cục Thuế	Cơ quan Thống Kê	DN cấp trên	Cơ quan đang ký kinh doanh
1. DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các DN khác	Năm		x		x	x

Bài 8.12: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

1d, 2a, 3c, 4c, 5a, 6b, 7c, 8d, 9c, 10d.

CHƯƠNG 9 : TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN VÀ KIỂM TRA KẾ TOÁN

Bài 9.1: Trình bày công tác tổ chức kế toán ?

Bài 9.2 : Trình bày nguyên tắc tổ chức, kết cấu phần hành kế toán và các hình thức tổ chức một bộ máy kế toán?

Bài 9.3: Trình bày tổ chức kiểm tra kế toán ?

BÀI TẬP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 9.4 : Hãy vẽ sơ đồ và giải thích, điều kiện vận dụng hìnhthức tổ chức bộ máy kế toán tập trung, phân tán và vừa tập trung vừa phân tán.?

Bài 9.5 : Phòng kế toán một công ty thường có các bộ phận kế toán nào? Tại sao phải tổ chức kiểm tra kế toán?

GIẢI CÁC BÀI TẬP CHƯƠNG 9

Bài 9.1: Hướng dẫn ý cơ bản

a. Ý nghĩa và nội dung của việc tổ chức công tác kế toán

- Tổ chức công tác kế toán là tổ chức bộ máy kế toán, vận dụng các phương pháp kế toán, các chế độ, thể lệ của Nhà nước để thực hiện nhiệm vụ kế toán doanh nghiệp.

- Nội dung tổ chức bao gồm:

1. Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán, tổ chức việc ghi chép ban đầu và tổ chức luân chuyển chứng từ khoa học và hợp lý.
   - ➢ Tuân thủ đúng quy định chứng từ bắt buộc
   - ➢ Thiết kế và sử dụng linh hoạt chưng từ hướng dẫn, chứng từ nội bộ.
   - ➢ Lập sơ đồ luân chuyển chứng từ, thời gian luân chuyển ở mỗi bộ phận kế toán, trách nhiệm xét duyệt và lưu trữ, ...

2. Tổ chức vận dụng tài khoản (TK) kế toán.
   - ➢ Tuân thủ đúng bảng hệ thống TK kế toán doanh nghiệp bắt buộc.
   - ➢ Thiết kế các TK cấp 2, cấp 3 chưa quy định trong hệ thống TK sao cho phù hợp với SXKD tại DN, từ đó xây dựng hệ thống TK sử dụng đặc thù cho DN.
   - ➢ Thiết kế các mã cấp hàng hoá, công nợ, ... các chi tiết TK mang tính mở rộng khi khai báo mã cấp TK trước khi DN hoạt động và bổ sung khi hoạt động.

3. Lựa chọn loại hình tổ chức bộ máy kế toán thích hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp.
   - ➢ Loại hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung.
   - ➢ Loại hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán.
   - ➢ Loại hình tổ chức bộ máy KT vừa tập trung vừa phân tán.

4. Tổ chức hệ thống sổ KT phù hợp, nhằm tạo điều kiện cho việc cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phục vụ cho việc điều hành và quản lý kinh tế ở DN.

   - Sổ kế toán theo hình thức Nhật Ký – Sổ Cái
   - Sổ kế toán theo hình thức Chứng Từ Ghi Sổ.
   - Sổ kế toán theo hình thức Nhật ký Chung.
   - Sổ kế toán theo hình thức Nhật Ký Chứng Từ.

5. Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo tài chính theo qui định và phù hợp với yêu cầu quản lý cụ thể tại DN.

   - Bảng Cân Đối Kế Toán.
   - Bảng Kết Quả Kinh Doanh
   - Bảng Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính
   - Các Bảng Kê, Chi Tiết phục vụ báo thuế theo quy định và theo yêu cầu quản lý riêng của từng DN.

6. Tổ chức trang bị và ứng dung kỹ thuật tính toán và thông tin hiện đại trong công tác kế toán

   - Dự kiến các trang thiết bị cần cho công tác kế toán.
   - Chọn lựa phương pháp thực hiện kế toán thủ công hay sử dụng phần mềm kế toán.
   - Lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với trình độ quản lý, đặc điểm SXKD, quy mô, …

7. Kiểm tra kế toán trong nội bộ doanh nghiệp và trong các đơn vị trực thuộc.

   - Xây dựng quy chế tài chính, quy chế kế toán tại DN
   - Tiến hành kiểm kê định kỳ, bất thường tài sản dễ bị thất thoát, hư hỏng, …

- Kiểm tra nội bộ công tác kế toán – tài chính DN, các đơn vị trực thuộc hàng kỳ, hàng năm.

8. Tổ chức kế toán quản trị và phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

    - Xây dựng các báo cáo nội bộ kế toán về việc phân tích, đang giá hoạt động SXKD từng kỳ, từng năm.
    - Tổ chức bộ phận kế toán quản trị để thực hiện các chức năng tư vấn tài chính, khai thách tiềm năng thị trường, … thông qua số liệu dự toán của kế toán

9. Tổ chức nhân sự phòng kế toán.

    - Xây dựng tiêu thức tuyển chọn kế toán.
    - Xây dựng chương trình bồi dưỡng kiến thức kế toán – tài chính hàng năm cho nhân viên theo chế độ hiện hành.
    - Mối quan hệ giữa các bộ phận kế toán.

Bài 9.2 : Tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp

1. Nguyên tắc tổ chức bộ máy kế toán.

    - Tổ chức bộ máy kế toán – thống kê một cấp, đứng đầu là kế toán trưởng, nếu có các đơn vị phụ thuộc hạch toán độc lập thì gọi là đơn vị kế toán phụ thuộc.
    - Bảo đảm sự chỉ đạo có tính thống nhất, toàn diện, chặt chẽ, kịp thời.
    - Gọn nhẹ, chuyên môn cao, chi phí thấp.
    - Phù hợp với trình độ, yêu cầu quản lý của DN.

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán

    Tùy thuộc vào việc tổ chức bộ máy kế toán thủ công hay ứng dụng phần mềm kế toán, các bộ phận KT gồm :

    - Kế toán nguyên vật liệu, hàng hóa

➢ Kế toán doanh thu và công nợ

➢ Kế toán vốn bằng tiền và chi phí

➢ Kế toán chi phí SX và tính giá thành sản phẩm …

➢ Kế toán tổng hợp.

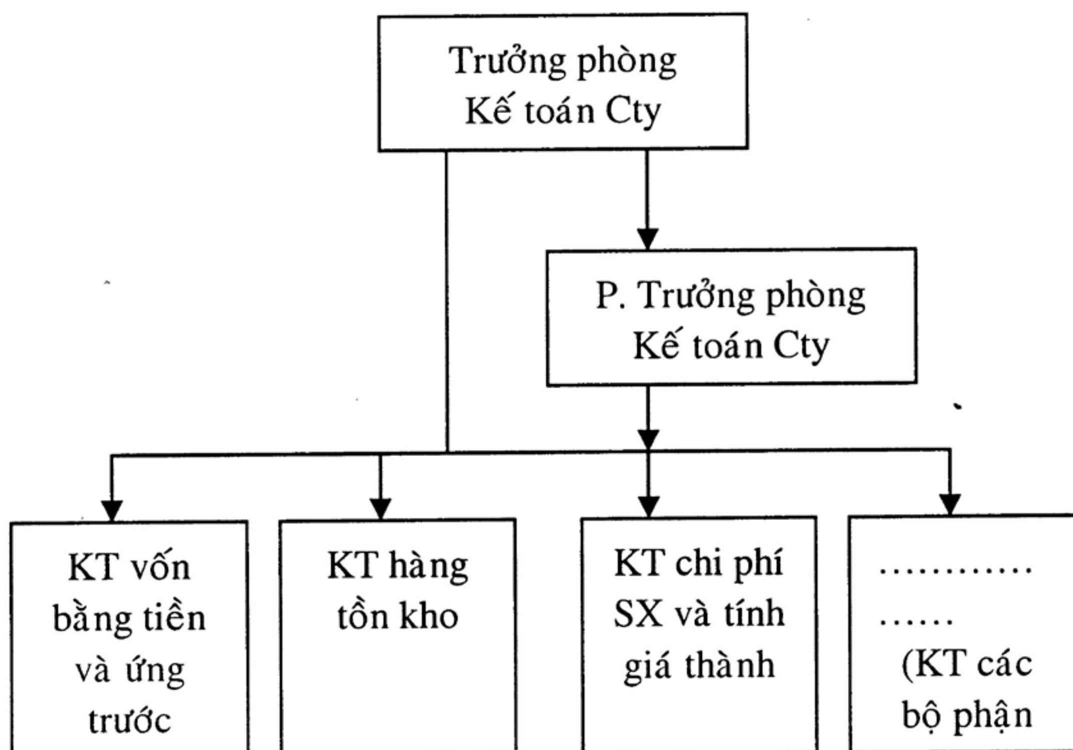
3. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán

✓ Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung.

+ Nội dung : là tổ chức kế toán mà mọi công việc ghi nhận, xử lý và báo cáo thông tin kế toán đều tập trung tại phòng kế toán Cty, các chi nhánh, cửa hàng, … phụ thuộc Cty chỉ hạch toán báo sổ như lập chứng từ, thu nhận chứng từ và tổng hợp chứng từ chuyển về phòng kế toán Cty.

+ Điều kiện áp dụng : Phù hợp với công tác quản lý thông tin Cty về phương tiện tính toán hiện đại, quản lý tài chính tập trung, không gian và thời gian chuyển dữ liệu ở các đơn vị trực thuộc về phòng kế toán trung tâm Cty nhanh chóng thuận lợi.

+ Mô hình tổ chức cơ bản :

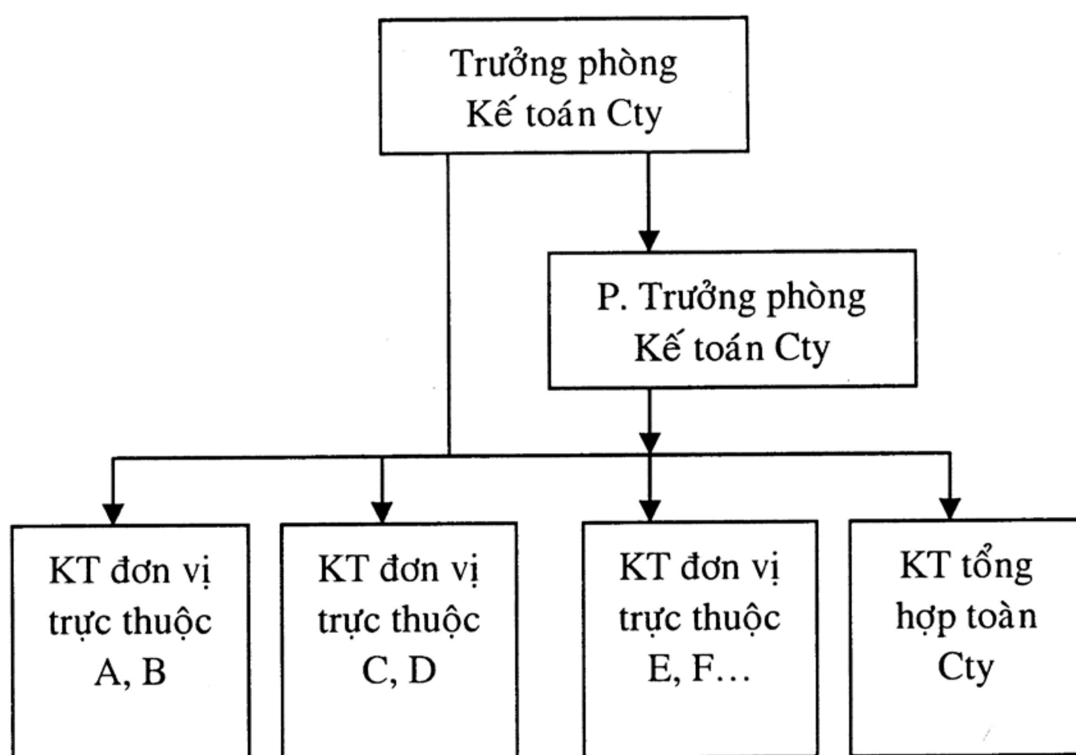


✓ Hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán.

+ Nội dung : là tổ chức kế toán mà mọi công việc ghi nhận, xử lý và báo cáo thông tin kế toán đều tổ chức tại phòng kế toán các đơn vị trực thuộc Cty như lập chứng từ, hạch toán, xử lý và tổng hợp để lập các báo cáo tài chính nội bộ chuyển về phòng kế toán Cty. Phòng kế toán Cty tổng hợp các báo cáo tài chính nội bộ của các đơn vị trực thuộc để lập báo cáo tài chính toàn công ty.

+ Điều kiện áp dụng : Phù hợp với các mô hình quản lý Cty có quy mô lớn, phân cấp tài chính rõ ràng.

+ Mô hình tổ chức cơ bản :

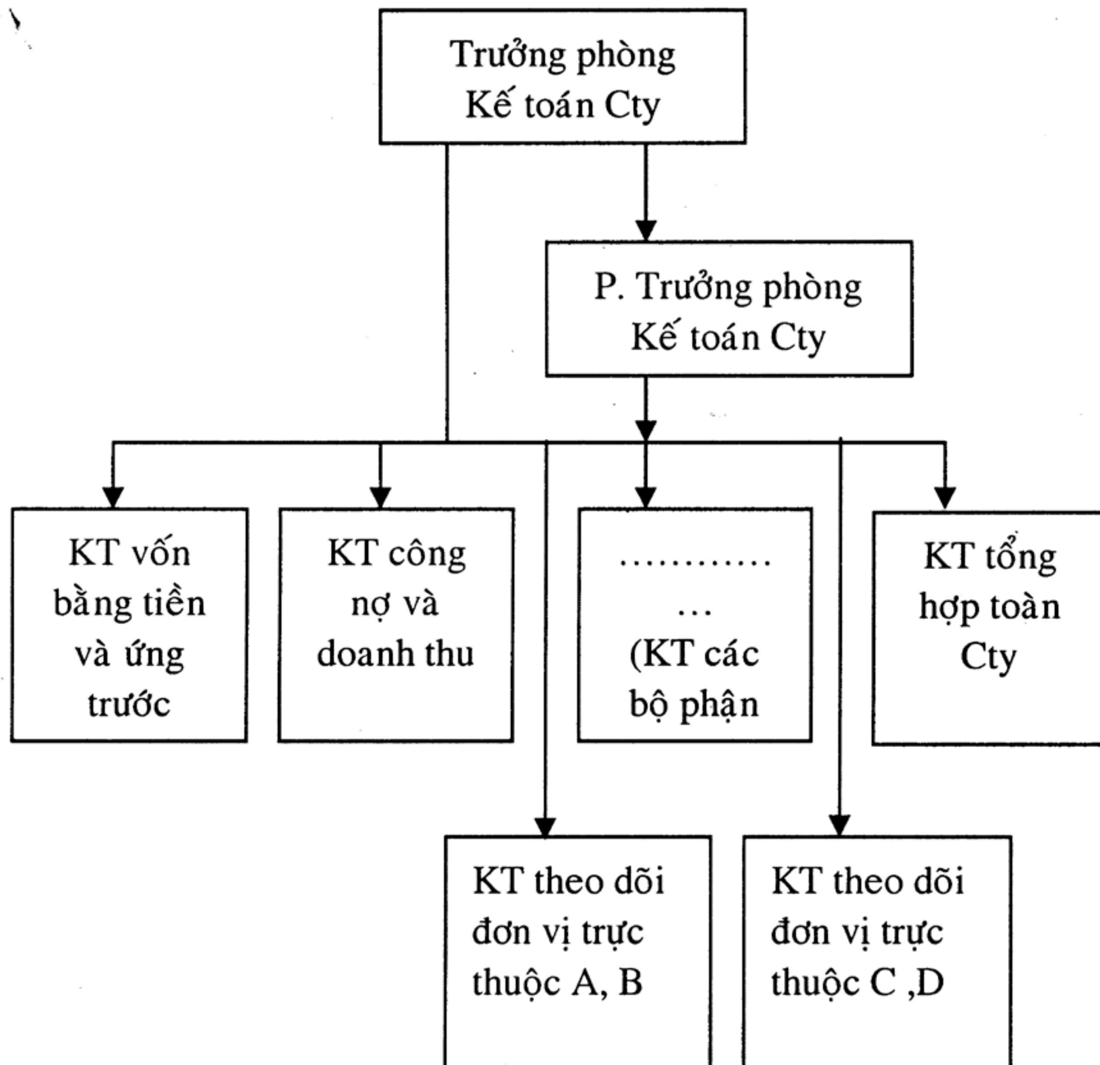


✓ Hình thức tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán

+ Nội dung : là bộ máy kế toán vừa có một số đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ, chuyển chứng từ về kế toán Cty xử lý kiểu tập trung, vừa có một số đơn vị trực thuộc khác hạch toán độc lập chuyển báo cáo tài chính nội bộ về kế toán Cty xử lý kiểu phân tán.

+ Điều kiện áp dụng : Phù hợp với các mô hình quản lý Cty. có quy mô lớn, SXKD đa dạng, tuỳ thuộc trình độ quản lý của từng đơn vị trực thuộc để phân cấp tài chính phù hợp.

+ Mô hình tổ chức cơ bản



Bài 9.3: Hướng dẫn ý cơ bản

- Sự cần thiết của công tác kiểm tra kế toán :
  - ✓ Bảo vệ tài sản DN
  - ✓ Tính hợp pháp, hợp lý, trung thực của thông tin kế toán.
  - ✓ Kịp thời xử lý chênh lệch giữa thực tế và số liệu ghi sổ kế toán.
- Nhiệm vụ của kiểm tra kế toán :

- ✓ Kiểm tra tính hợp pháp của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua đối soát với hệ thống chứng từ gốc.
- ✓ Kiểm tra việc ghi chép, xử lý và báo cáo tài chính của thông tin kế toán có trung thực, hợp lý, kịp thời, đầy đủ.
- ✓ Kiểm tra việc chấp hành các chế độ kế toán, chế độ tài chính, các chuẩn mực kế toán quốc gia, ….
- ✓ Qua kết quả kiểm tra, kế toán đề xuất các giải pháp khắc phục trong công tác kế toán và quản lý của DN.

- Yêu cầu của việc kiểm tra kế toán :
  - ✓ Thận trọng, trung thực, khách quan trong kiểm tra
  - ✓ Các kết luận phải rõ ràng và có đối chiếu chât chẽ với các quy định tài chính, kế toán của Nhà nước và của nội bộ DN.
  - ✓ Các giải pháp khắc phục đưa ra phải có tính khả thi và hợp pháp.
  - ✓ Các báo cáo kiểm tra kế toán phải nộp kịp thời cho nhà quản trị DN và cơ quan quản lý tài chính cấp trên.
- Hình thức kiểm tra kế toán :
  - ✓ Kiểm tra thường kỳ bao gồm : kiểm tra trước, kiểm tra trong và kiểm tra sau khi thực hiện công tác kế toán
  - ✓ Kiểm tra bất thường : tiến hành trong những trường hợp cần thiết theo lệnh của cấp trên hoặc của các cơ quan quản lý có thẩm quyền yêu cầu.
- Nội dung kiểm tra kế toán : Một số nội dung chủ yếu sau :
  - ✓ Kiểm tra việc vận dụng chế độ kế toán, tài chính, các chuẩn mực kế toán quốc gia cũng như thực hiện các quy chế tài chính kế toán nội bộ.
  - ✓ Kiểm tra chứng từ
  - ✓ Kiểm tra việc ghi vào sổ kế toán và việc tính toán, tổng hợp thông tin KT.
  - ✓ Kiểm tra thông tin về báo cáo tài chính.
  - ✓ Kiểm tra việc tổ chức bộ máy kế toán tài chính DN.

MỘT SỐ BÀI TẬP TỔNG HỢP DÀNH CHO BẠN ĐỌC

Bài 10.1 : Doanh nghiệp A có bảng cân đối kế toán như sau:

(Thuế suất thuế GTGT khấu trừ bán hàng tính 10%)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ***(Bảng rút gọn)***

Ngày 28/2/20x1

ĐVT: 1.000 đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
1. Tiền mặt	50.000	1. Phải trả người bán	80.000
2. Phải thu KH	100.000	2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	370.000
3. Hàng hoá	150.000		
4. TSCĐ hữu hình	150.000		
CỘNG	**450.000**	**CỘNG**	**450.000**

Chi tiết số dư đầu kỳ:

- Hàng hoá A: 130 kg x 1.000 đv = 130.000
- Hàng hoá B: 10 bộ x 2.000 đv = 20.000
- Phải trả người bán: Công ty C : 50.000, công ty D: 30.000

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế sau (ĐVT: 1.000đ):

1. Chi tiền mặt mua hàng A : 30 kg x 1.000 đv/kg nhập kho, và thuế GTGT tính 10%
2. Thu tiền nợ của khách hàng trả bằng tiền gởi ngân hàng 80.000
3. Xuất kho bán hàng A : 40 kg, giá bán chưa thuế 1.300 đv/kg, hàng B: 5 bộ, giá bán chưa thuế 2.300 đv/bộ, chi phí vận chuyển bán hàng trả bằng tiền mặt 1.000, tiền bán hàng thu hết bằng tiền mặt.
4. Chủ doanh nghiệp tăng vốn kinh doanh bằng tài sản cố định hữu hình nguyên giá 10.000, bằng tiền gởi ngân hàng 20.000. Rút tiền gởi ngân hàng trả nợ cho công ty C: 20.000

5. Nhập kho hàng hóa A: 20 kg x 1.000 đv/kg, hàng B : 20 bộ x 2.000 đv/bộ, thuế GTGT tính 10%, tất cả chưa trả tiền cho công ty C.

6. Rút tiền gởi ngân hàng 50.000 nhập quỹ tiền mặt, chi tiền mặt trả hết nợ cho công ty D.

7. Cuối tháng khấu trừ thuế GTGT. Tính lương cho nhân viên bán hàng 1.000, lương nhân viên quản lý 700. Chi tiền mặt trả lương cho tất cả nhân viên.

8. Kết chuyển toàn bộ chi phí và doanh thu để tính kết quả kinh doanh cuối tháng.

Yêu cầu:

Dùng hình thức chứng từ ghi sổ để làm kế toán tại công ty, cần làm các sổ sách sau:

- Chứng từ ghi sổ : 2 sổ (số 1 từ nghiệp vụ 1 - 5, số 2 từ nghiệp vụ 6 - hết).
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ Cái (Mỗi tài khoản 1 sổ cái)
- Chi tiết: Sổ chi tiết công nợ phải trả; Sổ chi tiết hàng hoá.
- Tổng hợp chi tiết hàng hoá để đối chiếu với sổ cái tài khoản hàng hoá. Lên bảng cân đối số phát sinh các tài khoản, lên bảng cân đối kế toán, bảng kết quả hoạt động kinh doanh (Cũng bài 10.1, bạn có thể dùng hình thức Nhật ký chung hay Nhật ký - Sổ cái)

Bài 10.2:

Câu 1 : Hình thức kế toán Nhật ký chung

- Vẽ sơ đồ và giải thích trình tự các bước công việc
- Vẽ mẫu sổ sách. Cho 3 nghiệp vụ làm thí dụ, ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung vào các mẫu sổ vừa vẽ.

Câu 2 : Số dư đầu kỳ

Còn phải trả người bán X: 2.000.000đ; Y: 7.000.000đ; Z: 6.000.000đ

Tồn kho vật liệu A: 17.000.000đ; B: 8.000.000đ; C: 20.000.000đ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

a) Mua và nhập kho vật liệu A, chưa trả tiền người bán X : 15.000.000đ

b) Xuất quỹ tiền mặt trả người bán Z : 6.000.000đ nợ từ kỳ trước.

c) Mua và nhập kho vật liệu B 14.000.000đ, vật liệu C 5.000.000đ, chưa trả tiền người bán Z.

d) Mua vật liệu C nhập kho 27.000.000đ của người bán Y, chưa trả tiền

e) Xuất quỹ tiền mặt trả người bán X 2.000.000đ nợ kỳ trước và 15.000.000đ tiền hàng mua kỳ này.

f) Xuất kho vật liệu A 20.000.000đ cho phân xưởng sản xuất.

g) Mua và nhập kho vật liệu A 9.000.000đ, vật liệu B 12.000.000đ của người bán X, chưa trả tiền.

h) Xuất kho vật liệu B 22.000.000đ, vật liệu C 11.000.000đ cho phân xưởng sản xuất.

i) Xuất kho vật liệu A 10.000.000đ, vật liệu C 18.000.000đ cho phân xưởng sản xuất.

j) Trả người bán Y 7.000.000đ tiền nợ kỳ trước và 20.000.000đ tiền hàng mua kỳ này.

Yêu cầu:

Mở tài khoản tổng hợp và các trang sổ chi tiết để theo dõi vật liệu và quan hệ thanh toán với người bán (Không yêu cầu định khoản)

Câu 3: Lập định khoản các nghiệp vụ sau đây:

a) Chủ doanh nghiệp đầu tư bổ sung 1 TSCĐHH 70.000.000đ

b) Xuất kho vật liệu chính trực tiếp dùng vào sản xuất 43.000.000đ

c) Mua công cụ nhập kho 2.500.000đ và phải trả thuế GTGT 250.000đ, chưa trả tiền người bán.

d) Thu nợ khách hàng 30.000.000đ bằng tiền mặt

e) Vay ngắn hạn để trả người bán 2.500.000đ

f) Xuất kho dụng cụ cho phân xưởng 700.000đ

g) Bổ sung vốn kinh doanh từ lãi 4.000.000đ

h) Tính được lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất 16.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng 1.000.000đ.

i) Khấu hao tài sản cố định của phân xưởng 5.000.000 đ

j) Kết chuyển các chi phí sản xuất sang tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" để tính giá thành sản phẩm.

Bài 10.4:

I. Tình hình tài sản của doanh nghiệp tính đến ngày 31/12/20x1 như sau:

1.	Tài sản cố định hữu hình	60.000.000 đ
2.	Hao mòn tài sản cố định	20.000.000đ
3.	Nguyên liệu, vật liệu	2.000.000đ
4.	Thành phẩm	6.000.000đ
5.	Công cụ, dụng cụ	2.000.000đ
6.	Tiền mặt	3.000.000đ
7.	Tiền gởi ngân hàng	10.000.000đ
8.	Phải trả cho người bán	5.000.000đ
9.	Phải thu của khách hàng	7.000.000đ
10.	Nguồn vốn kinh doanh	55.000.000đ
11.	Vay ngắn hạn	3.000.000đ
12.	Phải trả và phải nộp khác	1.000.000đ
13.	Lợi nhuận chưa phân phối	x?

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/20x2

11. Được cấp 1 tài sản cố định hữu hình nguyên giá 5.000.000đ

12. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 500.000đ, bằng tiền gởi ngân hàng 2.500.000đ

13. Mua công cụ nhập kho trả bằng tiền mặt 400.000đ

14. Tính lương phải trả cho bộ phận bán hàng 500.000đ, cho bộ phận quản lý kinh doanh 350.000đ

15. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 3.000.000đ

16. Chuyển giao tài sản cố định cho cấp trên 4.000.000đ

17. Xuất thành phẩm tiêu thụ giá bán chưa thuế 1.000.000đ, giá xuất kho 700.000đ, tiền chưa thanh toán. Thuế GTGT bán hàng tính 10%

18. Chi tiền mặt trả vận chuyển, bốc vác cho hàng bán là 10.000đ, cho quản lý doanh nghiệp là 20.000đ

19. Xác định kết quả kinh doanh cuối tháng.

Yêu cầu:

1. Tìm X (dựa theo tính cân đối Tổng Tài sản = Tổng Nguồn vốn)
2. Mở tài khoản, ghi tài khoản, khoá tài khoản
3. Lập bảng cân đối số phát sinh trong tháng (bảng đối chiếu SPS)
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng.

Bài 10.5: Một phân xưởng sản xuất có số dư đầu kỳ

- Giá trị sản phẩm dở dang: 1.000.000đ

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Mua nguyên vật liệu chính 10.000.000đ và vật liệu phụ 1.000.000đ nhập kho và phải trả thuế GTGT 1.100.000đ, tất cả chưa thanh toán.

Xuất vật liệu cho trực tiếp sản xuất trị giá 8.000.000đ, quản lý phân xưởng trị giá 400.000đ

Mua một số công cụ trị giá 1.100.000đ, trong đó thuế GTGT 100.000đ, vật liệu chính 9.900.000đ, trong đó thuế GTGT 900.000đ. Tất cả nhập kho và đã trả hết bằng tiền gởi ngân hàng.

Xuất công cụ ra sử dụng ở phân xưởng sản xuất 500.000đ, phân bổ 2 kỳ, bắt đầu từ kỳ này.

Xuất vật liệu cho: Trực tiếp sản xuất : 9.000.0000đ, quản lý phân xưởng: 400.000đ

Tính tiền lương phải trả trong kỳ cho : Công nhân trực tiếp sản xuất 15.000.000đ , nhân viên quản lý phân xưởng 3.000.000đ

Trích BHXH, BHYT, KPCĐ đúng theo chế độ qui định

Trích khấu hao tài sản cố định cho sản xuất 1.000.000đ

Phải trả tiền điện nước theo hoá đơn kỳ này là 880.000đ, trong đó thuế GTGT 80.000đ

Kết chuyển chi phí trả trước về tiền thuê mặt bằng phân xưởng 600.000đ

Chi tiền mặt tiếp khách tại phân xưởng 400.000đ

Quá trình sản xuất thu hồi được một số phế liệu nhập kho ước tính 500.000đ. Nhập kho 1.000 cái. Giá trị sản phẩm dở dang trị giá 1.500.000đ

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Mở các tài khoản chữ T cần thiết để tính giá thành sản phẩm nhập kho.

Bài 10.6:

I. Hãy nêu tác dụng của hạch toán chi tiết đối với công tác quản lý hoạt động SXKD tại DN, lấy 2 đối tượng kế toán bất kỳ để minh hoạ.

II. Tại một DN có các tài liệu sau:

Số dư đầu tháng của các TK (ĐVT : 1000 đ)

TK111: 2.500 ; TK 311: 1.000 ; TK152: 3.500 (số lượng 500 kg)

TK211: 50.000 ; TK421: 500 ; TK214: 3.000 ; TK411: 51.500

Trong tháng phát sinh:

1. Mua 1.500 kg vật liệu nhập kho, giá mua chính thức 6.500 đ/kg, Thuế GTGT đầu vào tính 10%, chi phí vận chuyển nhập kho trả bằng TM 450.000đ

2. Vật liệu xuất kho là 1.800 kg, sử dụng cho trực tiếp sản xuất 95%, cho quản lý phân xưởng 5%.

3. Chi phí SXKD khác phát sinh cho ở bảng:

ĐVT: 1.000 đ

Đối tượng chịu chi phí	Tiền lương	Khoản tính theo lương	Khấu hao	Tiền mặt	Tổng
- Trực tiếp SXSP	Tự	Tự	_	_	714
- Quản lý phân xưởng	xác	xác	500	52,5	850
- Hoạt động bán hàng	định	định	220	51,5	450
- Hoạt động quản lý DN	số	Số	280	63	700

4. Sản phẩm hoàn thành nhập kho 1.000 cái, biết rằng sp dở dang cuối tháng là 300.000đ và vật liệu sử dụng sản xuất không hết nhập lại kho là 50kg

5. Xuất kho 600 sp bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa thuế 20.000 đ/sp, thuế GTGT phải nộp tính 10%. Tất cả thu bằng TGNH

6. Khấu trừ thuế GTGT và xác định kết quả KD cuối tháng

Yêu cầu:

1. Phản ảnh vào các sơ đồ tài khoản chữ T cần thiết

2. Lập bảng cân đối kế toán

Ghi chú: DN xuất kho vật liệu áp dụng một trong 3 phương pháp : Nhập trước Xuất trước, Nhập sau xuất trước, Giá bình quân gia quyền liên hoàn.

Bài 10.7:

Một DN kinh doanh tính thuế GTGT khấu trừ và áp dụng giá xuất kho hàng hoá theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

Hàng A có số dư đầy kỳ : 1.000kg, đơn giá : 8.000đ/ 1 kg

Các tài khoản khác có số dư đầu kỳ hợp lý

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua hàng A về nhập kho giá chưa thuế 8.500đ/ 1kg, số lượng 2.000 kg, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Chi tiền mặt 110.000đ trả tiền vận chuyển hàng, trong đó thuế GTGT 10.000đ.
2. Xuất hàng A bán tại kho 1.300 kg, đơn giá bán chưa thuế 12.000đ/1kg, thuế GTGT 10%, tiền bán chưa thu.
3. Rút tiền gởi ngân hàng 20.000.000đ về nhập quỹ tiền mặt.
4. Thu được tiền bán hàng ở nghiệp vụ 2 bằng tiền mặt, sau khi trừ chiết khấu thanh toán do bên mua trả nợ trước thời hạn là 1%/ tổng thanh toán.
5. Chi tiền mặt trả nợ tiền mua hàng ở nghiệp vụ 1 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 1%/ tổng tiền thanh toán do DN trả nợ trước thời hạn.
6. Mua hàng A 500 kg, đơn giá mua chưa thuế 8.800đ/ 1kg, thuế GTGT 10%, tiền mua trả ngay bằng tiền gởi ngân hàng.
7. Xuất bán hàng A tại kho số lượng 1.000kg, đơn giá bán chưa thuế 13.000đ/1kg, thuế GTGT 10%, tiền bán thu ngay bằng tiền mặt.
8. Phải trả lương cuối tháng chi nhân viên bán hàng 500.000đ, nhân viên quản lý 600.000đ.
9. Trích các khoản theo lương đúng chế độ.
10. Các khoản chi phí còn tập hợp vào cuối tháng :

Chỉ tiêu	Bộ phậnbán hàng	Bộ phận quản lý DN
+ Hoá đơn điện	200.000	100.000
+ Khấu hao TSCĐ	50.000	30.000
+ Chi khác bằng tiền mặt	20.000	10.000

Hoá đơn điện bảng trên là giá chưa thuế, thuế GTGT là 10%.

Yêu cầu :

1. Trình bày phương pháp tính giá xuất kho bình quân gia quyền liên hoàn?
2. Giải trình các bước từ tóm tắt nghiệp vụ, phân tích, nguyên tắc ghi, để định khoản và lên sơ đồ tài khoản chữ T các nghiệp vụ kinh tế 1, 2, 3.
3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế từ 4 đến hết bài.
4. Lập sơ đồ tài khoản chữ T cần thiết để tính kết quả kinh doanh tháng này.

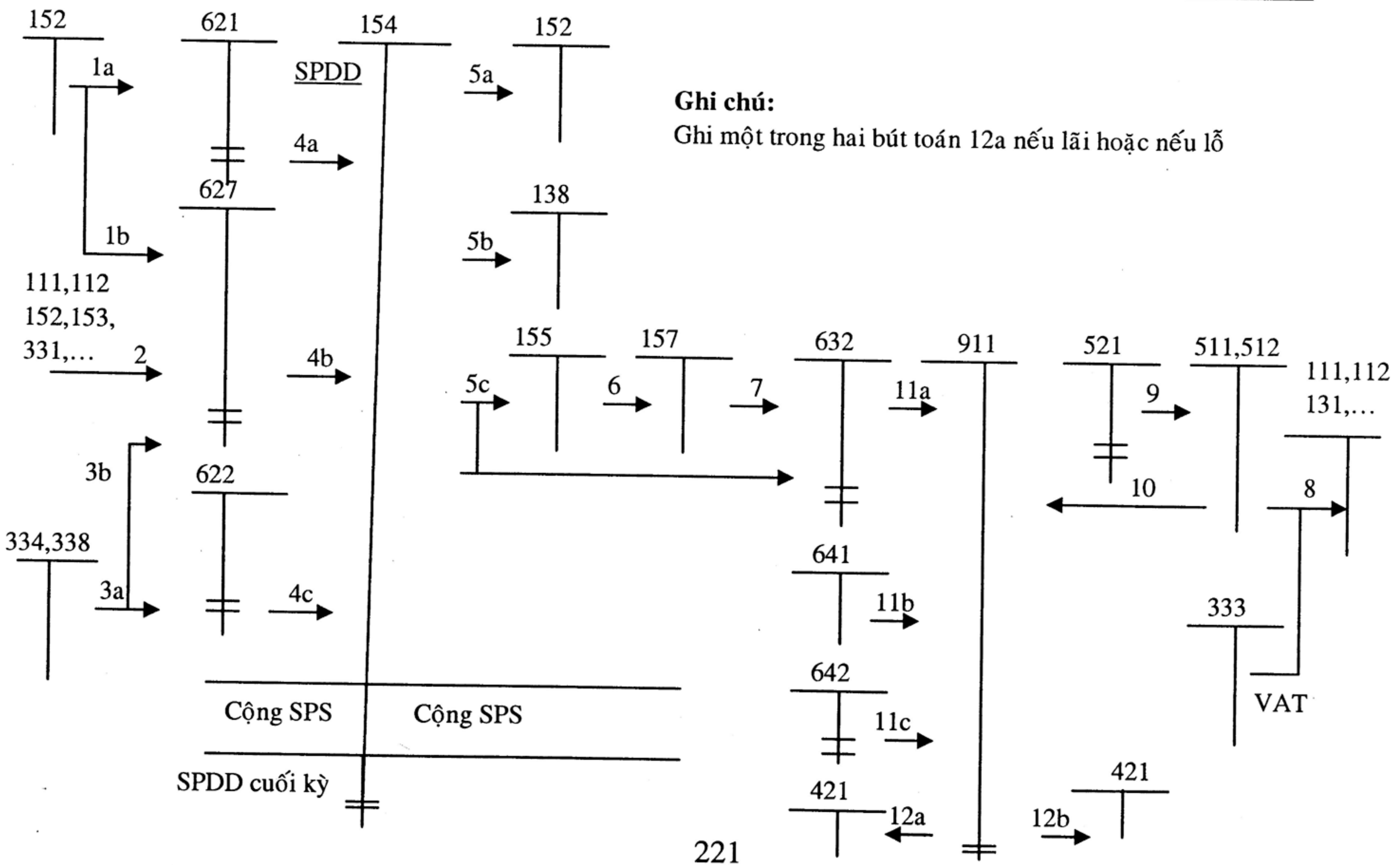


* TÓM TẮT BẰNG SƠ ĐỒ KẾ TOÁN

+ Các hoạt động kinh tế chủ yếu của doanh nghiệp sản xuất
+ Các hoạt động kinh tế chủ yếu của doanh nghiệp thương mại

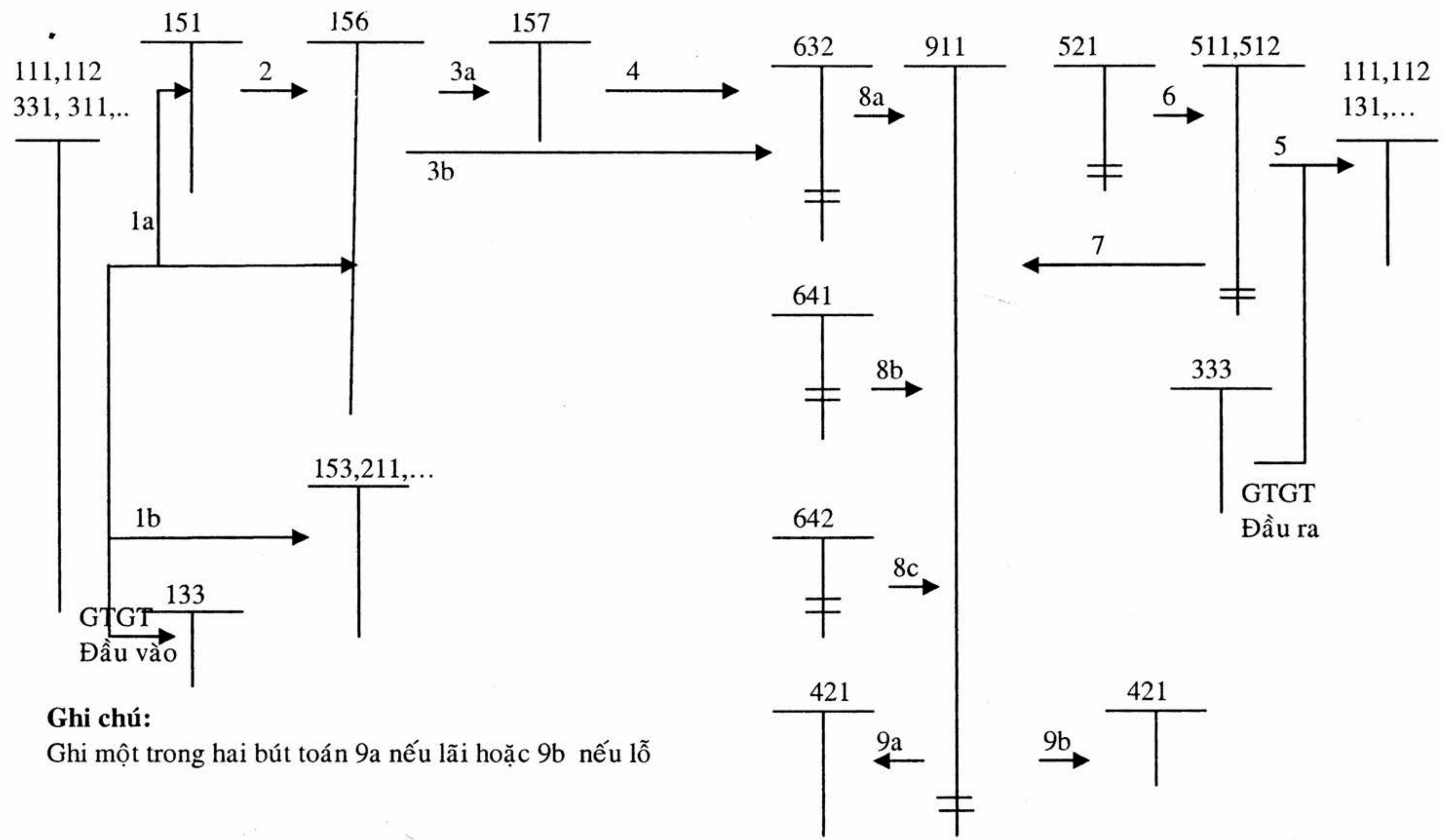
(Xem trang sau)

..SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM Ở DNSX



Ghi chú:
Ghi một trong hai bút toán 12a nếu lãi hoặc nếu lỗ

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ TÍNH KẾT QUẢ KD Ở DN THƯƠNG MẠI



Ghi chú:

Ghi một trong hai bút toán 9a nếu lãi hoặc 9b nếu lỗ

PHỤ LỤC

========

TRÍCH DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG THEO QUYẾT ĐỊNH số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006

Về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp

Điều 1. Ban hành "Chế độ Kế toán doanh nghiệp" áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước. Chế độ Kế toán doanh nghiệp, gồm 4 phần:

Phần thứ nhất - Hệ thống tài khoản kế toán;
Phần thứ hai - Hệ thống báo cáo tài chính;
Phần thứ ba - Chế độ chứng từ kế toán;
Phần thứ tư - Chế độ sổ kế toán.

Điều 2. Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty, căn cứ vào "Chế độ kế toán doanh nghiệp", tiến hành nghiên cứu, cụ thể hoá và xây dựng chế độ kế toán, các quy định cụ thể về nội dung, cách vận dụng phù hợp với đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động, từng thành phần kinh tế. Trường hợp có sửa đổi, bổ xung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi báo cáo tài chính phải có sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Trong phạm vi quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, các doanh nghiệp nghiên cứu áp dụng danh mục các tài khoản, chứng từ, sổ kế toán và lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ kế toán của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo. Riêng qui định về "Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ" tại điểm 4 "Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính", Mục I/A Phần thứ hai thực hiện từ năm 2008.

Điều 4. Các nội dung quy định trong các Quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán từ đợt 1 đến đợt 5 không trái với nội dung quy định tại Quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện "Chế độ kế

toán doanh nghiệp" ban hành theo Quyết định này ở các đơn vị thuộc ngành hoặc trên địa bàn quản lý.

Điều 6. Vụ trưởng Vụ chế độ kế toán và kiểm toán, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và thi hành Quyết định này.

PHẦN THỨ NHẤT
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1- Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế.

Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp bao gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản trong Bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán theo quy định trong chế độ này.

2- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp, tiến hành nghiên cứu, vận dụng và chi tiết hoá hệ thống tài khoản kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành và từng đơn vị, nhưng phải phù hợp với nội dung, kết cấu và phương pháp hạch toán của các tài khoản tổng hợp tương ứng.

3- Trường hợp doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty cần bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

4- Các doanh nghiệp, công ty, Tổng công ty có thể mở thêm các tài khoản cấp 2 và các tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có qui định tài khoản cấp 2, tài khoản cấp 3 tại danh mục Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp đã quy định trong Quyết định này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

II- DANH MỤC
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
(Xem trong nội dung của sách)

PHẦN THỨ HAI
HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

A. Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ

1. Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

a/ Tài sản;
b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Đối tượng áp dụng

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những qui

định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 "Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự" và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25"Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

3- Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 01b – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 02b – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B 03b – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a – DN.

4- Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo

cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

((*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

5- Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
    + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
    + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
    + Trình bày khách quan, không thiên vị;
    + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
    + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

6- Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – "Trình bày báo cáo tài chính":Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

7- Kỳ lập báo cáo tài chính

7.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

7.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

7.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

8. Thời hạn nộp báo cáo tài chính

8.1. Đối với doanh nghiệp nhà nước

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

8.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

9. Nơi nhận báo cáo tài chính

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

B. Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp

1. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	Mẫu số B 01 – DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Mẫu số B 02 — DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	Mẫu số B 03 – DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	Mẫu số B 09 – DN/HN

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất thực hiện theo quy định tại Thông tư Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính" và Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con" và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

2. Báo cáo tài chính tổng hợp

Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con,

phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp, để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của toàn đơn vị.

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp	Mẫu số B 01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	Mẫu số B 02-DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	Mẫu số B 03-DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	Mẫu số B 09-DN

Nội dung, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai Báo cáo tài chính tổng hợp thực hiện theo quy định tại Thông tư Hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính" và Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Đối với công ty mẹ và tập đoàn vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp, vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải lập báo cáo tài chính tổng hợp trước (Tổng hợp theo loại hình hoạt động: Sản xuất, kinh doanh; đầu tư XDCB hoặc sự nghiệp) sau đó mới lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa các loại hình hoạt động. Trong khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa các đơn vị SXKD đã có thể phải thực hiện các quy định về hợp nhất báo cáo tài chính. Các đơn vị vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải tuân thủ cả các quy định về lập báo cáo tài chính tổng hợp và các quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất.

II/ DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính năm, gồm:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 – DN

PHẦN THỨ BA

CHẾ ĐỘ CHỨNG TỪ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

I/ QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nội dung và mẫu chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp phải thực hiện theo đúng nội dung, phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật Kế toán và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong chế độ này.

Doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đặc thù chưa được quy định danh mục, mẫu chứng từ trong chế độ kế toán này thì áp dụng theo quy định về chứng từ tại chế độ kế toán riêng, các văn bản pháp luật khác hoặc phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán

Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp, gồm:

- *Chứng từ kế toán ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp này, gồm 5 chỉ tiêu:*

+ Chỉ tiêu lao động tiền lương;

+ Chỉ tiêu hàng tồn kho;

+ Chỉ tiêu bán hàng;

+ Chỉ tiêu tiền tệ;

+ Chỉ tiêu TSCĐ.

- *Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác* (Mẫu và hướng dẫn lập áp dụng theo các văn bản đã ban hành).

3. Lập chứng từ kế toán

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, phải rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính

phát sinh. Chữ viết trên chứng từ phải rõ ràng, không tẩy xoá, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp, đúng với số tiền viết bằng số.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, máy chữ hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết một lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết hai lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ.

Các chứng từ kế toán được lập bằng máy vi tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

4. Ký chứng từ kế toán

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức danh quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả các chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải ký bằng bút bi hoặc bút mực, không được ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

Các doanh nghiệp chưa có chức danh kế toán trưởng thì phải cử người phụ trách kế toán để giao dịch với khách hàng, ngân hàng, chữ ký kế toán trưởng được thay bằng chữ ký của người phụ trách kế toán của đơn vị đó. Người phụ trách kế toán phải thực hiện đúng nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng.

Chữ ký của người đứng đầu doanh nghiệp (Tổng Giám đốc, Giám đốc hoặc người được uỷ quyền), của kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký "thừa uỷ quyền" của người đứng đầu doanh nghiệp. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

Các doanh nghiệp phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được uỷ quyền), Tổng Giám đốc (và người được uỷ quyền). Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu

giáp lai do Thủ trưởng đơn vị (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Những cá nhân có quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản.

5. Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

Tất cả các chứng từ kế toán do doanh nghiệp lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán doanh nghiệp. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý chứng từ kế toán;
- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký chứng từ kế toán hoặc trình Giám đốc doanh nghiệp ký duyệt;
- Phân loại, sắp xếp chứng từ kế toán, định khoản và ghi sổ kế toán;
- Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán.

Trình tự kiểm tra chứng từ kế toán.

- Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên chứng từ kế toán;
- Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên chứng từ kế toán, đối chiếu chứng từ kế toán với các tài liệu khác có liên quan;
- Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên chứng từ kế toán.

Khi kiểm tra chứng từ kế toán nếu phát hiện có hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định về quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước, phải từ chối thực hiện (Không xuất quỹ, thanh toán, xuất kho,...) đồng thời báo ngay cho Giám đốc doanh nghiệp biết để xử lý kịp thời theo pháp luật hiện hành.

Đối với những chứng từ kế toán lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

6. Dịch chứng từ kế toán ra tiếng Việt

Các chứng từ kế toán ghi bằng tiếng nước ngoài, khi sử dụng để ghi sổ kế toán ở Việt Nam phải được dịch ra tiếng Việt. Những chứng từ ít phát sinh hoặc nhiều lần phát sinh nhưng có nội dung không giống nhau thì phải dịch toàn bộ nội dung chứng từ kế toán. Những chứng từ phát sinh nhiều lần, có nội dung giống nhau thì bản đầu phải dịch toàn bộ, từ bản thứ hai trở đi chỉ dịch những nội dung chủ yếu như: Tên chứng từ, tên đơn vị và cá nhân lập, tên đơn vị và cá nhân nhận, nội dung kinh tế của chứng từ, chức danh của người ký trên chứng từ... Người dịch phải ký, ghi rõ họ tên và chịu trách nhiệm về nội dung dịch ra tiếng Việt. Bản chứng từ dịch ra tiếng Việt phải đính kèm với bản chính bằng tiếng nước ngoài.

7. Sử dụng, quản lý, in và phát hành biểu mẫu chứng từ kế toán

Tất cả các doanh nghiệp đều phải sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán quy định trong chế độ kế toán này. Trong quá trình thực hiện, các doanh nghiệp không được sửa đổi biểu mẫu chứng từ thuộc loại bắt buộc.

Mẫu chứng từ in sẵn phải được bảo quản cẩn thận, không được để hư hỏng, mục nát. Séc và giấy tờ có giá phải được quản lý như tiền.

Biểu mẫu chứng từ kế toán bắt buộc do Bộ Tài chính hoặc đơn vị được Bộ Tài chính uỷ quyền in và phát hành. Đơn vị được uỷ quyền in và phát hành chứng từ kế toán bắt buộc phải in đúng theo mẫu quy định, đúng số lượng được phép in cho từng loại chứng từ và phải chấp hành đúng các quy định về quản lý ấn chỉ của Bộ Tài chính.

Đối với các biểu mẫu chứng từ kế toán hướng dẫn, các doanh nghiệp có thể mua sẵn hoặc tự thiết kế mẫu, tự in, nhưng phải đảm bảo các nội dung chủ yếu của chứng từ quy định tại Điều 17 Luật Kế toán.

8. Các doanh nghiệp có sử dụng chứng từ điện tử cho hoạt động kinh tế, tài chính và ghi sổ kế toán thì phải tuân thủ theo quy định của các văn bản pháp luật về chứng từ điện tử.

II/ DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU	TÍNH CHẤT	
			BB (*)	HD (*)
	A/CHỨNG TỪ KẾ TOÁN BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH NÀY			
	I/ Lao động tiền lương			
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL		x
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL		x
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL		x
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL		x
5	Giấy đi đường	04-LĐTL		x
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL		x
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL		x
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL		x
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL		x
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL		x
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL		x
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL		x
	II/ Hàng tồn kho			
1	Phiếu nhập kho	01-VT		x
2	Phiếu xuất kho	02-VT		x
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	03-VT		x
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT		x
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	05-VT		x
6	Bảng kê mua hàng	06-VT		x
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07-VT		x

	III/ Bán hàng			
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH		x
2	Thẻ quầy hàng	02-BH		x
	IV/ Tiền tệ			
1	Phiếu thu	01-TT	x	
2	Phiếu chi	02-TT	x	
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT		x
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT		x
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT		x
6	Biên lai thu tiền	06-TT	x	
7	Bảng kê vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	07-TT		x
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT		x
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng bạc...)	08b-TT		x
10	Bảng kê chi tiền	09-TT		x
	V/ Tài sản cố định			
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ		x
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ		x
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ		x
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ		x
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ		x
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ		x
	B/ CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC			
1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH			x
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản			x
3	Hoá đơn Giá trị gia tăng	01GTKT-3LL	x	
4	Hoá đơn bán hàng thông thường	02GTGT-3LL	x	
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	03 PXK-3LL	x	
6	Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý	04 HDL-3LL	x	

7	Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC-LL	x	
8	Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn	04/GTGT	x	
9	....			

Ghi chú: (*) BB: Mẫu bắt buộc
(*) HD: Mẫu hướng dẫn

PHẦN THỨ TƯ

CHẾ ĐỘ SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1- Sổ kế toán

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải thực hiện các quy định về sổ kế toán trong Luật Kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong lĩnh vực kinh doanh, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và Chế độ kế toán này.

2/ Các loại sổ kế toán

Mỗi doanh nghiệp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.
Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái.
Số kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, sổ Nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ, thẻ kế toán chi tiết.

2.1. Sổ kế toán tổng hợp

1/ Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký

phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2/ Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

2.2 Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

3. Hệ thống sổ kế toán

Mỗi đơn vị kế toán chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm. Doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại doanh nghiệp và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

4. Trách nhiệm của người giữ và ghi sổ kế toán

Sổ kế toán phải được quản lý chặt chẽ, phân công rõ ràng trách nhiệm cá nhân giữ và ghi sổ. Sổ kế toán giao cho nhân viên nào thì nhân viên đó phải chịu trách nhiệm về những điều ghi trong sổ và việc giữ sổ trong suốt thời gian dùng sổ.

Khi có sự thay đổi nhân viên giữ và ghi sổ, kế toán trưởng phải tổ chức việc bàn giao trách nhiệm quản lý và ghi sổ kế toán giữa nhân viên cũ và nhân viên mới. Biên bản bàn giao phải được kế toán trưởng ký xác nhận.

5. Ghi sổ kế toán bằng tay hoặc bằng máy vi tính

Đơn vị kế toán được ghi sổ kế toán bằng tay hoặc ghi sổ kế toán bằng máy vi tính.

Trường hợp ghi sổ bằng tay phải theo một trong các hình thức kế toán và mẫu sổ kế toán theo quy định tại Mục II- "Các hình thức kế toán". Đơn vị được mở thêm các sổ kế toán chi tiết theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì doanh nghiệp được lựa chọn mua hoặc tự xây dựng hình thức kế toán trên máy vi tính cho phù hợp. Hình thức kế toán trên máy vi tính áp dụng tại doanh nghiệp phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết để đáp ứng yêu cầu kế toán theo quy định. Các sổ kế toán tổng hợp phải có đầy đủ các yếu tố theo quy định của Chế độ sổ kế toán.

- Thực hiện đúng các quy định về mở sổ, ghi sổ, khóa sổ và sửa chữa sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Kế toán và quy định tại Chế độ kế toán này.

- Doanh nghiệp phải căn cứ vào các tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 để lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý và điều kiện của doanh nghiệp.

6. Mở và ghi sổ kế toán

6.1- Mở sổ

Sổ kế toán phải mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, sổ kế toán phải mở từ ngày thành lập. Người đại diện theo pháp luật và kế toán trưởng của doanh nghiệp có trách nhiệm ký duyệt các sổ kế toán ghi bằng

tay trước khi sử dụng, hoặc ký duyệt vào sổ kế toán chính thức sau khi in ra từ máy vi tính.

Sổ kế toán phải dùng mẫu in sẵn hoặc kẻ sẵn, có thể đóng thành quyển hoặc để tờ rời. Các tờ sổ khi dùng xong phải đóng thành quyển để lưu trữ.

Trước khi dùng sổ kế toán phải hoàn thiện các thủ tục sau:

Đối với sổ kế toán dạng quyển:

Trang đầu sổ phải ghi tõ tên doanh nghiệp, tên sổ, ngày mở sổ, niên độ kế toán và kỳ ghi sổ, họ tên, chữ ký của người giữ và ghi sổ, của kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật, ngày kết thúc ghi sổ hoặc ngày chuyển giao cho người khác

Sổ kế toán phải đánh số trang từ trang đầu đến trang cuối, giữa hai trang sổ phải đóng dấu giáp lai của đơn vị kế toán.

Đối với sổ tờ rời:

Đầu mỗi sổ tờ rời phải ghi rõ tên doanh nghiệp, số thứ tự của từng tờ sổ, tên sổ, tháng sử dụng, họ tên người giữ và ghi sổ. Các tờ rời trước khi dùng phải được giám đốc doanh nghiệp hoặc người được uỷ quyền ký xác nhận, đóng dấu và ghi vào sổ đăng ký sử dụng sổ tờ rời. Các sổ tờ rời phải được sắp xếp theo thứ tự các tài khoản kế toán và phải đảm bảo sự an toàn, dễ tìm.

6.2- Ghi sổ

Việc ghi sổ kế toán nhất thiết phải căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra bảo đảm các quy định về chứng từ kế toán. Mọi số liệu ghi trên sổ kế toán bắt buộc phải có chứng từ kế toán hợp pháp, hợp lý chứng minh.

6.3- Khoá sổ

Cuối kỳ kế toán phải khoá sổ kế toán trước khi lập báo cáo tài chính. Ngoài ra phải khoá sổ kế toán trong các trường hợp kiểm kê hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Sửa chữa sổ kế toán

7.1- Khi phát hiện sổ kế toán ghi bằng tay có sai sót trong quá trình ghi sổ kế toán thì không được tẩy xoá làm mất dấu vết thông tin, số liệu ghi sai mà phải sửa chữa theo một trong các phương pháp sau:

(1)- Phương pháp cải chính:

Phương pháp này dùng để đính chính những sai sót bằng cách gạch một đường thẳng xoá bỏ chỗ ghi sai nhưng vẫn đảm bảo nhìn rõ nội dung sai. Trên chỗ bị xoá bỏ ghi con số hoặc chữ đúng bằng mực thường ở phía trên và phải có

chữ ký của kế toán trưởng hoặc phụ trách kế toán bên cạnh chỗ sửa. Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai sót trong diễn giải, không liên quan đến quan hệ đối ứng của các tài khoản;
- Sai sót không ảnh hưởng đến số tiền tổng cộng.

(2)- Phương pháp ghi số âm (còn gọi Phương pháp ghi đỏ):

Phương pháp này dùng để điều chỉnh những sai sót bằng cách: Ghi lại bằng mực đỏ hoặc ghi trong ngoặc đơn bút toán đã ghi sai để huỷ bút toán đã ghi sai. Ghi lại bút toán đúng bằng mực thường để thay thế.

Phương pháp này áp dụng cho các trường hợp:

- Sai về quan hệ đối ứng giữa các tài khoản do định khoản sai đã ghi sổ kế toán mà không thể sửa lại bằng phương pháp cải chính;
- Phát hiện ra sai sót sau khi đã nộp báo cáo tài chính cho cơ quan có thẩm quyền

Trong trường hợp này được sửa chữa sai sót vào sổ kế toán năm phát hiện ra sai sót theo phương pháp phi hồi tố, hoặc hồi tố theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót";

- Sai sót trong đó bút toán ở tài khoản đã ghi số tiền nhiều lần hoặc con số ghi sai lớn hơn con số ghi đúng.

Khi dùng phương pháp ghi số âm để đính chính chỗ sai thì phải lập một "Chứng từ ghi sổ đính chính" do kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) ký xác nhận.

(3)- Phương pháp ghi bổ sung:

Phương pháp này áp dụng cho trường hợp ghi đúng về quan hệ đối ứng tài khoản nhưng số tiền ghi sổ ít hơn số tiền trên chứng từ hoặc là bỏ sót không cộng đủ số tiền ghi trên chứng từ. Sửa chữa theo phương pháp này phải lập "Chứng từ ghi sổ bổ sung" để ghi bổ sung bằng mực thường số tiền chênh lệch còn thiếu so với chứng từ.

7.2- Sửa chữa trong trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính

(1)- Trường hợp phát hiện sai sót trước khi báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên máy vi tính;

(2)- Trường hợp phát hiện sai sót sau khi báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên máy vi tính và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

(3)- Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng máy vi tính đều được thực hiện theo "Phương pháp ghi số âm" hoặc "Phương pháp ghi bổ sung" .

7.3- Khi báo cáo quyết toán năm được duyệt hoặc khi công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết thúc và đã có ý kiến kết luận chính thức, nếu có quyết định phải sửa chữa lại số liệu trên báo cáo tài chính liên quan đến số liệu đã ghi sổ kế toán thì đơn vị phải sửa lại sổ kế toán và số dư của những tài khoản kế toán có liên quan theo phương pháp quy định. Việc sửa chữa được thực hiện trực tiếp trên sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót, đồng thời phải ghi chú vào trang cuối (dòng cuối) của sổ kế toán năm trước có sai sót (nếu phát hiện sai sót báo cáo tài chính đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền) để tiện đối chiếu, kiểm tra.

8/ Điều chỉnh sổ kế toán

Trường hợp doanh nghiệp phải áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và phải điều chỉnh hồi tố do phát hiện sai sót trọng yếu trong các năm trước theo quy định của chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" thì kế toán phải điều chỉnh số dư đầu năm trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản có liên quan.

9/ Các hình thức sổ kế toán

(1)- Doanh nghiệp được áp dụng một trong năm hình thức kế toán sau:
- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

(2)- Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn một hình thức kế toán phù hợp và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó, gồm: Các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu kiểm tra, trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

II. CÁC HÌNH THỨC KẾ TOÁN

1. Hình thức kế toán Nhật ký chung

1.1 Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

1.2 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

(Sơ đồ xem bài giải trong sách)

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tuỳ khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

2. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

2.1. Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

2.2. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

(Sơ đồ xem bài giải trong sách)

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2) Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh luỹ kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

(3) Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Tổng số tiền của cột "Phát sinh" ở phần Nhật ký	=	Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các Tài khoản	=	Tổng số phát sinh Có của tất cả các Tài khoản

Tổng dư Nợ các Tài khoản = Tổng số dư Có các tài khoản

(4) Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập "Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên "Bảng tổng hợp chi tiết" được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên "Bảng tổng hợp chi tiết" sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

3.1/ Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là "Chứng từ ghi sổ". Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

+ Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
+ Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- Sổ Cái;
- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

3.2/ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

(Sơ đồ xem bài giải trong sách)

(1)- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2)- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phỏt sinh.

(3)- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phỏt sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phỏt sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phỏt sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

4. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

4.1/ Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký-Chứng từ (NKCT)

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.
- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký – Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ;

- Bảng kê;
- Sổ Cái;
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

4.2/ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ
(Sơ đồ xem bài giải trong sách)

(1). Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

(2). Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

5- Hình thức kế toán trên máy vi tính

5.1- Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính

5.2- Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính
(Sơ đồ xem bài giải trong sách)

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác

định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

III- DANH MỤC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO DOANH NGHIỆP

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký- Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DN	-	-	x	-
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DN	-	-	x	-
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DN S02c2-DN	-	-	x x	-

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DN	x	-	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DN	x	-	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DN	x	-	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DN	x	-	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DN	x	-	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-DN	x	-	-	-
11	Nhật ký- Chứng từ, các loại Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê	S04-DN	-	-	-	x
	Gồm: - Nhật ký - Chứng từ từ số 1 đến số 10	S04a-DN	-	-	-	x
	- Bảng kê từ số 1 đến số 11	S04b-DN	-	-	-	x
12	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký-Chứng từ)	S05-DN	-	-	-	x
13	Bảng cân đối số phát sinh	S06-DN	x	-	x	-

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
14	Sổ quỹ tiền mặt	S07-DN	x	x	x	-
15	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-DN	x	x	x	-
16	Sổ tiền gửi ngân hàng	S08-DN	x	x	x	x
17	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S10-DN	x	x	x	x
18	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S11-DN	x	x	x	x
19	Thẻ kho (Sổ kho)	S12-DN	x	x	x	x
20	Sổ tài sản cố định	S21-DN	x	x	x	x
21	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S22-DN	x	x	x	x
22	Thẻ Tài sản cố định	S23-DN	x	x	x	x
23	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S31-DN	x	x	x	x
24	Sổ chi tiết thanh toán	S32-DN	x	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
	với người mua (người bán) bằng ngoại tệ					
25	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S33-DN	x	x	x	x
26	Sổ chi tiết tiền vay	S34-DN	x	x	x	x
27	Sổ chi tiết bán hàng	S35-DN	x	x	x	x
28	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S36-DN	x	x	x	x
29	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S37-DN	x	x	x	x
30	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-DN	x	x	x	x
31	Sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên kết	S41-DN	x	x	x	x
32	Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư	S42-DN	x	x	x	x

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
	vào công ty liên kết					
33	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S43-DN	x	x	x	x
34	Sổ chi tiết cổ phiếu quỹ	S44-DN	x	x	x	x
35	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S45-DN	x	x	x	x
36	Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh	S51-DN	x	x	x	x
37	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S52-DN	x	x	x	x
38	Sổ theo dõi thuế GTGT	S61-DN	x	x	x	x
39	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S62-DN	x	x	x	x
40	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S63-DN	x	x	x	x
	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý					

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
	của doanh nghiệp					

Trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các loại sổ kế toán theo từng hình thức kế toán quy định trong Mục II "Các hình thức kế toán" trên đây./.

* * *

BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

✪✪✪

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HUY HÒA

Chủ biên:

TS HÀ XUÂN THẠCH

Vẽ bìa & Sửa bản in:

NGUYỄN HÀ MINH KHA

Đơn vị liên kết xuất bản:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÁCH KINH TẾ

In 2000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm. Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 143 - 21/LĐ ngày 03/02/2009. Quyết định xuất bản số: 085/QĐ-LĐ cấp ngày 01/06/2009 của NXB LAO ĐỘNG. In tại Công ty in Hưng Phú. In xong và nộp lưu chiểu quí III/2009.